

NGUYỄN HIẾN LÊ

Tô Đông Pha



NXB
Văn
hóa
thông
tin



NGUYỄN HIẾN LÊ

TÔ ĐÔNG PHA

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN



Chân dung Tô Đông Pha
(do Lý Long Miên vẽ)

TỰA

Trong lịch sử văn học, thời nào ta cũng thấy một hai gia đình được cái vinh dự có vài ba người đồng thời xuất hiện rực rỡ trên văn đàn; hoặc cha với con như Tư Mã Đàm và Tư Mã Thiên, Sái Ung và Sái Diễm ở Trung Hoa, cha con Dumas và cha con Viên (Tôn Đạo, Hoằng Đạo, Trung Đạo) ở Trung Hoa, anh em Goncourt ở Pháp, ba anh em Nguyễn Tường (Tam, Long, Lân) ở Việt Nam; có khi cả cha con anh em cùng nổi danh một thời như gia đình họ Tào (Tháo, Phi, Thục) ở Trung Hoa, gia đình họ Phan Huy (Ích, Chú, Ôn: em của Chú) ở Việt Nam. Nhưng theo tôi, vinh dự lớn nhất phải nhường cho họ Tô đời Tống Trung Quốc.

Suốt đời Đường và đời Tống, từ đầu thế kỷ thứ VII đến cuối thế kỷ XIII, nghĩa là suốt bảy thế kỷ, Trung Hoa có tám văn hào lớn nhất (bát đại gia), thì riêng họ Tô đã chiếm được ba rồi; Tô Tuân (1009-1066), Tô Thức (1037-1101) và Tô Triệt (1039-1112), còn năm nhà kia là Hàn Dũ, Liễu Tôn Nguyên đời Đường, Âu Dương Tu, Vương An Thạch và Tăng Củng đời Tống, đồng thời với “tam Tô” (ba cha con họ Tô).

Bát đại gia đó là tám nhà nổi tiếng nhất về cổ văn, nhưng trừ Tăng Củng, nhà nào cũng có tài về thơ, phú mà người có tài nhất cả về cổ văn lẫn thơ, phú là Tô Thức. Ông không phải là sử gia hay tiểu thuyết gia, nên không lưu lại những tác phẩm dài như Sử ký của Tư Mã Thiên hoặc Thủy hử của Thi Nại Am, ông chỉ làm thơ, phú, viết những tản văn ngắn ngắn, vậy mà gom cả lại cũng thành một bộ toàn tập đồ sộ, khoảng một triệu chữ, nếu dịch hết ra tiếng Việt thì không dưới ba ngàn trang. Riêng về thi, từ, ông có tới một ngàn bảy trăm bài, lượng không thua Lý Bạch, Đỗ Phủ, mà phẩm tuy xét chung không phiêu dật, kì đặc như Lý, không chua xót và đạt tới mức nghệ thuật tuyệt cao như Đỗ, nhưng vừa khoáng đạt, tự nhiên vừa đẹp mà hùng, đáng đứng đầu các thi nhân đời Tống. Còn cổ văn của ông thì ai cũng nhận rằng trong bát đại gia, không ai địch nổi: hễ ông hạ bút là thành văn, không lập ý trước, cứ đưa một hơi, tới lúc nào thấy phải ngừng thì ngừng, gọi cho ta cái cảm giác như “hành vân, lưu thủy”⁽¹⁾ vậy, nhã thú đặc biệt như “tiếng chim mùa xuân, tiếng dế mùa thu” hoặc “tiếng vượn trong rừng, tiếng hạc trên không”, đến nỗi Âu Dương Tu phải khen rằng hôm nào mà nhận được một bài văn hay một bài thơ của ông thì vui sướng suốt ngày, còn vua Thân Tôn đương bữa ngự thiện mà đưa đôi đĩa lên, quên gắp món ăn thì ai cũng đoán ngay được là mãi đọc văn của Tô Thức.

(1) Lời Tô Đông Pha: Tác văn như hành vân lưu thủy, sơ vô đình chất, dân thường hành ư sở dương hành, chỉ vu sở bất khả bất chi.

Vậy hào quang ông chói lọi vào bức nhất trên văn đàn, thi đàn Trung Quốc. Lại thêm ông viết đẹp, vẽ khéo mở đường cho một phái họa mới, phái “thi nhân họa”. Ông không phải là triết gia, nhưng đã đem triết lý của Phật, Lão vào trong thơ văn, áp dụng chủ trương thân dân của đạo Khổng và triết lý từ bi của đạo Phật vào việc trị dân, đào kinh đắp đập chống thiên tai, cứu sống hàng vạn dân nghèo, lúc rảnh rang thì ngao du sơn thủy, tìm cái thú trăng thanh gió mát, như môn đệ của Lão Trang.

Danh vọng cao nhất thời mà tính tình rất bình dân; có thời cày ruộng cấy, cắt nhà lầy, sống y như một lão nông. Giao thiệp với hạng người nào, từ nhà vua tới các đại thần, chủ quán, tu sĩ, bản dân, ông cũng tự nhiên, thành thực, không hề ngượng nghịu, cách biệt. Ông lạc quan, khoáng đạt, nên trong cuộc đời rất đổi chìm nổi của ông, khi lên được những địa vị cao nhất, làm thầy học cho vua, quyền hành như một tế tướng, ông không lấy làm vinh, không gây bè gây đảng để bám lấy địa vị, trái lại lúc nào cũng sẵn sàng xin đổi lấy một chức quan nhỏ ở ngoài; mà khi gặp những cảnh đắng cay nhất, bị giam, suýt bị xử tử, rồi bị đày ra đảo Hải Nam, một miền hời hợt rất man rợ, ông cũng không lấy làm nhục, vẫn vui vẻ sống với thổ dân và ngâm câu này của Khổng Tử: “Hà lậu chi hữu?”⁽¹⁾

Ông nóng tính và có óc trào phúng, làm thơ giễu cợt cả những ông lớn, nên một số người ghét ông, hại ông; nhưng ông không hề thù oán ai cả, việc xong rồi, không để bụng nữa. Ông bảo thấy điều gì bất bình thì “xua đi như xua ruồi đậu trên thức ăn”, thế thôi.

Vì thiên tài ông trác việt mà tư cách ông cao, nên dân chúng đương thời và cả những thời sau, kính mến ông hơn hết thầy các văn sĩ khác đời Tống. Hồi về già, ông đi ngang qua một miền nào là dân chúng rủ nhau đi đón, xin ông vài chữ làm kỉ niệm, nhờ vậy mà ngày nay người ta còn giữ được nhiều bút tích của ông. Một lần trời nóng quá, ông ở trần đánh một giấc dưới gốc cây trong sân một ngôi chùa, một nhà sư đếm được bảy nốt ruồi trên lưng ông, đâm hoảng, cho ông là vị Văn tinh trên trời giáng xuống. Như vậy đời ông đã thành một huyền thoại như đời Lý Bạch đời Đường.

Thời đại của ông (thế kỷ XI) là một thời rất đặc biệt: văn minh Trung Hoa đạt tới cái mức rất cao về triết học cũng như về văn học, kiến trúc, hội họa, công nghệ (đồ sứ), nhưng về kinh tế và võ bị lại rất suy nhược; bị các dân tộc Liêu, Tây Hạ ở phía bắc uy hiếp, nhà Tống phải chịu chiến phí rất nặng, lại phải nộp thuế cho họ hàng năm để được yên ổn, cho nên quốc khố trống không,

(1) Sách *Luận ngữ*, chương Tử hàn chép: Khổng Tử có lần chán vì thi hành đạo của mình ở Hoa Hạ không được, muốn lại ở một miền mọi rợ. Có kẻ hỏi ông: “Quê mùa quá, ở sao cho nổi?”. Ông đáp: “Quân tử cư chí tắc hóa, hà lậu chi hữu?” nghĩa là: Người quân tử ở đó khi cải hóa phong tục đi, có gì mà quê mùa?”

tình thế nguy ngập, các nhân tài trong nước hầu hết có tâm huyết, tìm cách cứu vãn, người thù cừu, kẻ canh tân; triều đình lúc theo cừu pháp, lúc theo tân pháp, gây ra biết bao cuộc thăng trầm, xáo trộn mà rồi rốt cuộc dân Trung Hoa cũng mất một nửa giang sơn, nhường phương Bắc cho dân tộc Kim mà lui xuống phương Nam, dưới sông Dương Tử.

Tô Đông Pha vừa là danh sĩ, vừa đóng một vai trò chính trị quan trọng nên gặp nhiều nỗi gian nan, đau lòng, và chép lại đời ông thì gần như phải chép lại trọn lịch sử thời Bắc Tống. Vì vậy trong cuốn này, ngoài ba cha con họ Tô, chúng tôi còn nhắc tới nhiều nhân vật khác như Tư Mã Quang, Âu Dương Tu, Trình Hạo, đặc biệt là Vương An Thạch, Lữ Huệ Khanh... những người trong phe đối lập với Tô Đông Pha. Như vậy, độc giả vừa biết được đời của ông, vừa hiểu thêm tình hình văn hóa, xã hội, chính trị thời đó nữa.

*

Tài liệu chúng tôi rút phần lớn trong hai bộ:

– *The Gay Genius của Lin Yutang (Lâm Ngữ Đường), John Day Company, New York - 1947,*

– *Tô Đông Pha tập (3 cuốn) - Thương vụ ấn thư quán 1958. Trong cuốn thượng bộ này có chương **Tổng sử bản truyện**, trích đoạn sử đời Tống chép về Tô Đông Pha: non 8.000 chữ; sử quan thời đó chép kỹ lưỡng thật.*

Ngoài ra chúng tôi tham khảo thêm các cuốn:

– *Giản minh Trung Quốc thông sử của Lữ Chân Vũ, Nhân dân xuất bản xã - 1956,*

– *Trung Quốc văn học sử, Nhân dân văn học xuất bản xã - 1957,*

– *Vương An Thạch của Đào Trinh Nhất, Tân Việt 1960,*

– *Trente siècles d'Histoire de Chine của Roger Lévy, Presses universitaires de France - 1967.*

*Lời các nhân vật trong sách, chúng tôi đều căn cứ vào sử mà chép, tuyệt nhiên không tiểu thuyết hóa. Lời nào có giọng hơi mới thì chỉ tại chúng tôi không kiếm được nguyên văn chữ Hán mà đành phải dùng bản tiếng Anh của Lin Yutang. Thực lạ lùng, một cuốn sách có giá trị như cuốn **The Gay Genius**, khảo về một văn hào bậc nhất của Trung Hoa mà không được người Trung Hoa dịch lại.*

Saigon, ngày 3.9.69

N.H.L.



Bản đồ Trung Hoa thời Tô Đông Pha
(1037-1101)

CHƯƠNG THỨ NHẤT

TUỔI NHỎ ĐẬU CAO

Tô Thức, tự là Tử Chiêm, hiệu là Đông Pha cư sĩ, trong các sách văn học thường gọi là Tô Đông Pha.

Ông là con cả của một danh sĩ đời Tống, Tô Luân, sinh ngày 19 tháng chạp âm lịch năm Bính tí (năm Cảnh Hựu thứ ba đời vua Nhân Tôn) vào khoảng đầu năm dương lịch 1037.⁽¹⁾

Nhà ông vào hạng phú gia chứ không phải vọng tộc ở huyện Mi Sơn, quận Mi Châu, nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên. Huyện Mi Sơn nằm trên sông Mân, một chi nhánh của sông Dương Tử ở phía tây Trùng Khánh và phía nam Thành Đô, phong cảnh đẹp: núi cao, sông mùa đông nước trong xanh, mùa hè nước vàng những phù sa, nhờ vậy mà đất cát phì nhiêu. Giữa những ruộng mơn mơn và những vườn trái cây, bên cạnh các bụi trúc, người ta thường thấy những hồ sen, cứ tới tháng năm, tháng sáu, hương tỏa ngào ngạt cả một vùng.

Ông nội Đông Pha, tên là Tô Tự, chỉ là một nhà nông, ít học nhưng giàu có, phúc hậu; có năm được mùa, ông cុ để dành ba bốn ngàn hộ lúa để đến khi đói kém, phân phát cho những người thiếu thốn theo thứ tự từ thân tới sơ: người trong họ mình trước rồi tới người trong họ bên vợ, sau cùng mới tới những người họ khác trong làng.

Tới đời cha Đông Pha, trong nhà mới có người đỗ đạt. Người con thứ nhì của Tô Tự (sử không chép tên, không rõ là chú hay bác của Đông Pha), thi đậu tiến sĩ, và ngày được tin đó là ngày vui nhất trong đời của

(1) Lâm Ngữ Đường chép là 1036, như vậy không đúng hẳn. Năm Bính tí là 1036, nhưng ngày 19 tháng chạp đã qua năm 1037 rồi.

cụ. Nhưng chính cha của Đông Pha, Tô Tuân, sinh năm 1009, tự là Minh Doãn, thì lại bướng bỉnh, biếng học, mặc dầu rất sáng dạ. Nhiều bà con, bạn bè trách Tô Tự sao không răn bảo con, ông cụ chỉ đáp: “Tôi không lo về nó”; cụ có vẻ tin rằng thế nào cũng có lúc con cụ biết tu tỉnh, và tư chất thông minh, học sẽ mau tấn tới.

Quả nhiên, khi Tô Tuân cưới một thiếu nữ họ Trình có học, con nhà gia thế trong miền, thấy bà con bên vợ và cả các anh rể của mình, nhiều người đỗ đạt, ông bắt đầu hồi tâm, rồi tới khi hai người con trai ra đời (Tô Thức năm 1037, Tô Triệt, tự là Tử Do, năm 1039) thì ông hối hận đã bỏ phí tuổi xuân, ba chục tuổi mà vẫn lêu lổng, không có chút danh vọng gì cả. Từ đó ông phát phấn, đóng cửa để học, và chỉ ít năm thuộc cả lục kinh, thông cả học thuyết của bách gia, hạ bút là thành văn, nổi tiếng ở trong miền, danh truyền tới Thành Đô. Thành Đô thời đó là một đất văn vật, nhờ một thế kỷ trước, nghề in phát minh tại đó, nhà khá giả nào cũng có đủ sách cho con cái học.

*

Hồi Đông Pha lên tám chín tuổi, Tô Tuân đã ba mươi sáu, ba mươi bảy tuổi, mới lên kinh đô thi tiến sĩ, rớt nên buồn, không về nhà ngay mà đi ngao du trong nước ít năm. Bà vợ ở nhà đích thân trông nom sự dạy dỗ Đông Pha. Một hôm bà giảng tiểu sử Phạm Bàng trong bộ *Hậu Hán thư* cho con nghe. Hậu Hán, cũng gọi là Đông Hán, là thời vua chúa dâm dăng, nhu nhược, quyền hành vào tay bọn hoạn quan hết. Một bọn sĩ ở triều đình can đảm chống lại, trong số đó có Phạm Bàng (tự là Mạnh Bác) cương nghị, tiết tháo hơn cả, nên bị bọn hoạn quan vu oan là lập đảng, có ý mưu phản, hạ lệnh bắt ông để xử tội. Viên phán quan được thi hành lệnh đó, vốn kính trọng Phạm Bàng, ngầm cho ông hay trước, khuyên ông trốn đi. Ông không chịu, đáp rằng nếu trốn thì mẹ già sẽ bị liên lụy. Ông bèn dặn dò em trai ở lại phụng dưỡng mẹ, rồi mới từ biệt mẹ, an ủi mẹ, biết rằng thế nào mình cũng chết, nhưng xin mẹ đừng buồn rầu quá. Bà mẹ khảng khái đáp: “Mẹ cũng mong cho con vừa có danh tiếng, vừa được thọ, nhưng đã không thể được cả hai thì giữ cái danh là hơn”. Người chung quanh nghe câu đó đều sa lệ.

Đọc tới đoạn đó, Đông Pha ngược mắt lên nhìn mẹ, hỏi: “Con sau này mà muốn như Phạm Bàng thì mẹ có cho phép không?”. Bà mẹ đáp: “Nếu con được như Phạm Bàng thì mẹ sao lại không được như mẹ Phạm Bàng?”.

Hồi sáu tuổi, Đông Pha đến học một đạo sĩ tên là Trương Dị Giản. Trường có khoảng hơn trăm học trò, đa số là con cái các nhà giàu có trong miền, Đông Pha xuất sắc nhất, được thầy mến nhất.

Năm mười một tuổi, đọc sách đã thông, cậu bắt đầu tập làm thơ văn cử nghiệp. Vào khoảng đó, cha đi du lịch khắp nơi rồi về nhà, săn sóc sự học cho cậu. Ông không có tài làm thơ (có lẽ vì vậy mà thi rớt), nhưng văn ông bình giản, cô kính, không tô chuốt như đa số các nhà khác; và ông truyền được tác phong đó cho Đông Pha và Tử Do, đúng vào lúc mà Âu Dương Tu làm Hàn lâm học sĩ, kiêm chánh chủ khảo, muốn cải hóa văn phong, đề cao sự phục cổ, phản đối kịch liệt cái thói tiêu xao, hoa mỹ, lời huênh hoang mà không thiết thực, được người đương thời gọi là “Hàn Dũ của đời Tống”.

Đông Pha và Tử Do học rất tấn tới, có tài ngang nhau, tính tình tuy khác nhau (anh thì vui vẻ, khoáng đạt, em thì nghiêm cẩn, ít nói) nhưng rất quý mến nhau, tới già tình đó vẫn không giảm.

Theo truyền thuyết, họ còn có một người em gái đẹp và rất có tài văn thơ, gọi là Tô Tiêu muội (cô em họ Tô) sau lấy Tần Quan, một thi sĩ nổi danh, đem động phòng, nài ra một câu đối, có đối được, nài mới mở cửa cho vào; Tần Quan nghĩ không ra, đi đi lại lại ngoài sân, Đông Pha phải gà cho, chàng mới đối được. Nhưng giai thoại đó không có chút căn cứ gì cả. Trong các thư từ, nhật ký của Đông Pha và Tử Do, có nhiều chỗ nhắc tới Tần Quan mà tuyệt nhiên không chép truyện đó. Giai thoại chỉ tỏ rằng về văn chương danh tiếng của họ Tô rất lớn, tới nỗi dân chúng muốn tin rằng bao nhiêu tinh hoa chung đúc vào gia đình đó hết.

Nhưng Đông Pha có một cô em họ rất gần, hiền hậu và thông minh, chàng yêu quý lắm, cưới không được, suốt đời hận về điều đó.⁽¹⁾

*

Khi hai anh em Đông Pha đã đủ sức để lên kinh thi rồi thì gia đình lo cưới vợ cho họ trước để nếu mà đậu - và họ có nhiều hi vọng đậu lắm - thì khỏi bị các phủ gia ở kinh “bất sống”.

Vì thời đó ở kinh đô Trung Hoa - mà mãi tới đầu thế kỷ của chúng ta, ở Nam Định nơi có trường thi và ở Huế thì cũng vậy - các đại phú gia có con gái tới tuổi gả chồng, đều ngóng ngày treo bảng, thấy một vị tân

(1) Cô đó cũng họ Tô, sau lấy Liễu Trọng Viễn.

khoa nào chưa vợ là nhờ bà mai tới “tân công” liền, dụ dỗ cho được để đón về làm khách đông sàng. Và các cậu Cử, cậu Nghè chân ướt chân ráo ở quê lên, thấy cảnh lâu đài lộng lẫy của họ, thấy những thiếu nữ “kỳ nhan như ngọc”, thì “bước đi không đành”, ít ai chống lại được. Cho nên mùa thi ở Trung Hoa và ở Việt Nam hồi xưa cũng là mùa mai mối, mà đại đấng khoa rồi thường tiếp ngay tới tiêu đấng khoa.

Gia đình họ Tô biết vậy nên lo cưới vợ trước cho Đông Pha để có một nàng dâu ở trong miền, họ Vương tên Phát; Đông Pha mười tám tuổi và Vương Phát mười lăm. Năm sau, lại cưới vợ luôn cho Tử Do; cặp này chồng mười bảy tuổi, vợ mười lăm.

Năm 1056, họ cùng với cha lên kinh thi. Trước hết họ lại Thành Đô, vào thăm Trương Phương Bình, một người bạn của Tô Tuân. Tuân lúc này đã bốn mươi bảy tuổi, từ khi thi rớt, về nhà đọc rất nhiều sách, nghiên cứu về chính trị, binh pháp, bút pháp càng thêm già dặn, nhiều bài được hạng sĩ phu Thành Đô tán phục. Ông đã đưa một số bài cho Trương Phương Bình coi, Trương khen và có ý đề cử ông làm một chức như giáo thụ. Ông không nhận, tự cho rằng chức đó không xứng với tài mình, và Trương viết một bức thư giới thiệu với Âu Dương Tu, một vị Hàn lâm học sĩ ở triều đình, được coi là ngôi sao bắc đẩu trên văn đàn thời đó. Một người nữa viết cho ông một bức thư giới thiệu với Mai Thánh Du (Nghieu Thần) và cầm hai bức thư đó, ông lên kinh, hi vọng kiếm được một chút danh phận để mở mặt với họ hàng bên mình và bên vợ.

Sau hai tháng vất vả qua miền núi non hiểm trở của Tứ Xuyên, tháng 5 năm 1056, ba cha con tới kinh đô là Khai Phong, ở trọ trong ngôi chùa Hưng Quốc. Mùa thu năm đó có kỳ thi hạch và hai anh em Đông Pha được tuyên trong số bốn mươi lăm thí sinh quê quán ở Mi Châu.

Trong khi đợi kì thi tiến sĩ vào mùa xuân năm sau, họ đi thăm cảnh kinh đô. Khai Phong (còn gọi là Đông Kinh, Tây Kinh là Lạc Dương) hồi đó là một đô thị trù phú, nằm trên bờ sông Hoàng Hà, có hai vòng thành, vòng ngoài dài khoảng hai chục cây số có mười hai cửa, vòng trong dài khoảng mười hai cây số. Dưới chân thành là một cái hào rộng khoảng ba chục thước; hai bên bờ, sau hàng liễu rủ, thấp thoáng các gác tía lầu son. Những chiếc cầu gỗ cong cong chạm trở đẹp đẽ và sơn đỏ bắc qua dòng nước. Xe ngựa dập dìu trên bốn con đường chính: đông, tây, nam, bắc. Trong thành không người nào ra đường mà để đầu trần và ngay những

thầy tướng thầy số nghèo nhất cũng ăn bận như một thư sinh. Còn các thiếu nữ con nhà sang trọng đều ngồi trong những chiếc xe hai bánh có màn che, do gia nhân đẩy, tựa những xe xích lô của chúng ta ngày nay.

Kì thi tiến sĩ năm 1057, Âu Dương Tu làm chánh chủ khảo. Trường thi tổ chức giống các trường thi Hương của ta thời xưa, chỉ khác là các “quyển” - tức bài làm - của thí sinh đều do một số nho sinh chép lại mà giấu tên, rồi mới giao cho các giám khảo chấm để tránh mọi sự gian lận. Đề nhất trường (tức bài thứ nhất) hỏi về sử hoặc chính trị. Đề nhì trường là một bài về tứ thư, ngũ kinh; đề tam trường là một bài phú và một bài luận về chính trị nữa vì năm đó vua Nhân Tôn rất chú trọng tới sự tuyển lựa những kẻ sĩ có kiến thức về việc trị dân, để mong cứu vãn tình hình nguy ngập của quốc gia. Đích thân nhà vua chọn đầu bài và tới giờ chót mới cho đem lại trường thi. (Kì thi tiến sĩ chỉ tổ chức ở kinh đô).

Cả hai anh em Đông Pha đều đỗ cao. Đầu đề bài luận về chính trị là *Hình thường trung hậu chí chí luận* (Luận về sự trung hậu rất mực trong phép thưởng phạt). Bài của Đông Pha như sau:

刑賞忠厚之至論

堯舜禹湯文武成康之際，何其愛民之深，憂民之切，而待千下以君子，長者之道也！有一善從而賞之，又從而詠歌嗟歎之，所以樂其始而勉其終。有一不善，從而罰之，又從而哀矜懲創之，所以棄其舊而開其新。故其吁俞之聲，歡休慘戚，見於虞夏商周之書。

成康既沒穆王立而周道始衰，然猶命其臣呂侯，而告之以祥刑。其言憂而不傷，威而不怒，慈愛而能斷，惻然有哀憐無辜之心，故孔子猶有取焉。

傳曰："賞疑從與，所以廣恩也，罰疑從去，所以慎刑也"。當堯之時，皋搖爲士，將擷人，皋搖曰："擷之"三；堯曰："有之"三；故天下畏皋搖執法之堅，而樂堯用刑之寬。四岳曰："鯀可用"堯曰："不可，鯀方命圯族"。既而曰："弑之"。何堯之不聽皋搖之擷人，而從四岳之用鯀也？然則聖人之意，蓋亦可見矣。

書曰："罪疑惟輕，功疑惟重，與其擷不辜，寧失不經"。嗚呼！盡之矣。可以賞，可以無賞，賞之過仁；可以罰，可以無罰，罰之過乎義。過乎仁，不失爲君子；過乎義，則流而入於忍人。故仁可過也，義不可過也。

古者尚不以爵祿，刑不以刀锯：賞之以爵祿，是尚之道行於爵祿之所加，而不行於爵祿之所不加也；刑之以刀锯，息刑之威絕於刀锯之所不及也。先王知天下之善不升賞，而爵祿不足以勸也；知天下之惡不勝刑而刀锯不足以裁也；是故疑則舉而歸之於仁，以君子，長者之道待天下，使天下相率而歸於君子，長者之道，故曰忠厚之至也。

絕曰："君子如址，亂庶遄已；君子如怒，亂庶遄沮"。夫君子之已亂，豈有異術哉？時其喜怒而無失乎仁而已矣。春秋之義，立法貴嚴，而責人貴寬；因其褒貶之義以制賞罰，亦忠厚之至也。

HÌNH THƯỜNG TRUNG HẬU CHI CHÍ LUẬN

Nghiêu, Thuần, Vũ, Thang, Văn, Võ, Thành, Khang chi tề, hà kì ái dân chi thâm, ưu dân chi thiết, nhi đãi thiên hạ dĩ quân tử, trưởng giả chi đạo dã! Hữu nhất thiện, tòng nhi thường chi, hựu tòng nhi vịnh ca, ta thán chi, sở dĩ lạc kì thủy nhi miễn kì chung. Hữu nhất bất thiện, tòng nhi phạt chi, hựu tòng nhi ai căng, trừng sáng chi, sở dĩ khí kì cự nhi khai kì tân. Cố kì hu du chi thanh, hoan hưu thắm thích, kiến ư Ngu, Hạ, Thương, Chu chi thư.

Thành, Khang kí một, Mục vương lập nhi Chu đạo thủy suy, nhiên do mệnh kì thần Lữ Hậu, nhi cáo chi dĩ tường hình. Kì ngôn ưu nhi bất thương, uy nhi bất nộ, từ ái nhi năng đoan, trắc nhiên hữu ai lân vô cô chi tâm, cố Không Tử do hữu thủ yên.

Truyện viết: “Thường nghi tòng dữ, sở dĩ quảng ân dã; phạt nghi tòng khừ, sở dĩ thận hình dã”. Đương Nghiêu chi thời, Cao Dao vi sĩ, tương sát nhân. Cao Dao viết: “Sát chi”, tam; Nghiêu viết: “Hữu chi”, tam; cố thiên hạ úy Cao Dao chấp pháp chi kiên, nhi lạc Nghiêu dụng hình chi khoan. Tứ nhạc viết: “Cồn khả dụng”. Nghiêu viết: “Bất khả, Cồn phương mệnh bĩ tộc”. Kì nhi viết: “Thí chi”. Hà Nghiêu chi bất thính Cao Dao chi sát nhân, nhi tòng tứ nhạc chi dụng Cồn dã? Nhiên tắc thánh nhân chi ý, cái diệc khả kiến hĩ.

Thư viết: “Tội nghi duy khinh, công nghi duy trọng, dữ kì sát bất cô, ninh thất bất kinh”. Ô hô! Tận chi hĩ. Khả dĩ thường, khả dĩ vô thường, thường chi quá hồ nhân; kha dĩ phạt, khả dĩ vô phạt, phạt chi quá hồ nghĩa. Quá hồ nhân, bất thất vi quân tử; quá hồ nghĩa, tắc lưu nhi thập ư nhãn thân. Cố nhân khả quá dã, nghĩa bất khả quá dã.

Cố giả thương bất dĩ tước lộc, hình bất dĩ đao cú: thường chi dĩ tước lộc, thị thương chi đạo hành ư tước lộc chi sở gia, nhi bất hành ư tước lộc chi sở bất gia dã; hình chi dĩ đao cú, tức hình chi uy thi ư đao cú chi sở bất cập dã. Tiên vương tri thiên hạ chi thiện bất thường, nhi tước lộc bất túc dĩ khuyến dã; tri thiên hạ chi ác bất thặng hình nhi đao cú bất túc dĩ tài dã; thị cố nghi tắc cử nhi qui chi ư nhân, dĩ quân tử, trưởng giả chi đạo đãi thiên hạ, sử thiên hạ tương suất nhi qui ư quân tử, trưởng giả chi đạo, cố viết trung hậu chi chí dã.

Thi viết: “Quân tử như chí, loạn thứ thuyên dĩ; quân tử như nô, loạn thứ thuyên trở”. Phù quân tử chí dĩ loạn, khởi hữu dị thuật tai? Thời kì hỉ nô nhi vô thất hồ nhân nhi dĩ hĩ. Xuân Thu chi nghĩa, lập pháp quý nghiêm, nhi trách nhân quý khoan; nhân kì bao biếm chi nghĩa dĩ chế thưởng phạt, diệc trung hậu chi chí dã.

Nghĩa:

LUẬN VỀ SỰ TRUNG HẬU CỰC ĐIỂM TRONG PHÉP THƯỞNG PHẠT

Thời xưa các vua Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang, Văn, Võ, Thành, Khang⁽¹⁾ sao mà yên dân, lo cho dân thâm thiết và lấy cái đạo của bậc trưởng giả⁽²⁾, quân tử đãi với dân như vậy! Dân có một điều hay thì nhân đấy mà thương rồi lại nhân đó mà ca vịnh, tán thán để người đó vui vẻ trong lúc đầu rồi gắng sức cho đến cuối. Dân có một điều bất thiện thì nhân đó mà phạt rồi lại nhân đó mà thương xót răn bảo để người đó bỏ tật cũ mà bắt đầu một đời sống mới. Cho nên những tiếng than thở, gọi thưa, vui vẻ, bi thảm còn thấy trong sách các đời Ngu, Hạ, Thương, Chu⁽³⁾.

Khi vua Thành, vua Khang đã mất, Mục Vương lên ngôi thì đạo nhà Chu bắt đầu suy, nhưng nhà vua còn sai bề tôi là Lữ Hầu, khuyên phải khéo dùng hình phạt⁽⁴⁾, lời có ý lo mà không buồn, có vẻ uy mà không

(1) Tên những minh quân thời thượng cổ Trung Hoa. Theo truyền thuyết, vua Nghiêu làm vua từ 2359 tới 2259, nhường ngôi cho vua Thuấn (2259-2208). Vua Thuấn lại nhường ngôi cho vua Vũ (2208-2197). Thang là vua Thành Thang nhà Thương (1766-1783). Văn, Võ, Thành, Khang là bốn vua đầu đời Chu (Thế kỉ XII và XI trước T.L). Theo quan niệm của nhà Nho, các ông vua càng về sau càng kém đạo đức, và những ông vua kể trên đều là bậc thánh, đáng làm gương cho đời sau.

(2) Trưởng giả trở những người đáng trọng, chứ không có nghĩa chúng ta thường dùng ngày nay để trở giai cấp thị dân (bourgeoisie) của Pháp.

(3) Ngu là đời vua Thuấn, (Đường là đời vua Nghiêu), Hạ là đời từ vua Vũ tới vua Kiệt (2208-1767), Thương là đời vua Thành Thang tới vua Trụ (1767-1123). Nhà Chu nối nhà Thương từ 1135 (vì kể cả đời vua Văn Vương, lúc đó chưa hết đời vua Trụ) đến 221. Sau nhà Chu là nhà Tần.

(4) Chữ tường hình ở đây còn có thể hiểu theo nghĩa này nữa: chính sách hình pháp tốt lành, tức chính sách: dùng hình pháp để đạt được mục đích không phải dùng hình pháp nữa, vì vậy gọi là tốt lành.

giận, từ ái mà lại cương quyết, có lòng xót xa thương kẻ vô tội. Cho nên Khổng Tử khen là còn khả thủ.

Sách⁽¹⁾ có câu: “Muốn thưởng mà còn nghi thì cứ thưởng để mở rộng ân đức; muốn phạt mà còn nghi thì nên tha để thận trọng về việc hình”. Thời vua Nghiêu, ông Cao Dao làm hình quan, muốn giết người, ba lần bảo “Giết đi”, vua Nghiêu ba lần bảo “Tha cho”. Cho nên thiên hạ sợ Cao Dao giữ phép nghiêm nhặt và mừng vua Nghiêu dùng hình khoan hậu. Các quan tư nhạc nói: “Cổn⁽²⁾ dùng được”. Vua Nghiêu nói: “Không được. Cổn trái mệnh và bại hoại”. Rồi lại bảo: “Thử đi”. Vì lẽ gì mà vua Nghiêu không nghe lời Cao Dao bảo giết người mà lại nghe lời các quan tư nhạc và dùng Cổn? Xét hai việc đó thì cái ý của thánh nhân cũng có thể thấy được rồi.

Kinh Thư nói: “Tội mà còn nghi ngờ thì nên phạt nhẹ; công mà còn nghi ngờ thì nên thưởng hậu; giết một người vô tội thì thà mang tiếng trái luật còn hơn”. Than ôi! Nói như vậy là trung hậu tới cùng cực rồi. Có thể thưởng được, lại có thể không thưởng được, mà cứ thưởng, là vượt cái nhân; có thể phạt được, lại có thể không phạt được, mà cứ phạt, là vượt cái nghĩa. Vượt cái nhân thì vẫn còn là người quân tử mà vượt cái nghĩa thì là nhập vào bọn người tàn nhẫn. Cho nên nhân có thể vượt được mà nghĩa không thể vượt được⁽³⁾.

Đời xưa không lấy tước lộc để thưởng, không dùng gươm cửa để làm tội; lấy tước lộc mà thưởng thì cái đạo thưởng chỉ thi hành ở chỗ tước lộc tặng thêm cho người ta được thôi,⁽⁴⁾ mà không thi hành được; dùng gươm cửa mà làm tội thì cái uy nghiêm của hình phạt chỉ thi hành ở chỗ gươm cửa phạm tới được thôi⁽⁵⁾ mà không thể thi hành ở

(1) Chúng tôi không rõ sách nào. Tiếng truyện trong nguyên văn trở chung các sách về sử thời cổ.

(2) Cổn là cha vua Vũ, và là một trong bốn người có tiếng là tàn bạo thời đó. Tư nhạc là bốn vị quan lớn đời vua Nghiêu, nắm quyền coi sóc các chư hầu ở bốn phương. Cả bốn đều là con ông Hi Hòa.

(3) Nghĩa là việc gì nên làm thì làm. Vượt cái Nghĩa ở đây là quá nghiêm khắc, không đáng làm mà cứ làm.

(4) Tước lộc chỉ làm cho người ta thêm sang, giàu, chứ không làm tăng cái đức của người ta; người nào không ham tước lộc mà trọng đức thì thưởng bằng tước lộc không có ích gì cả.

(5) Gươm và cửa chỉ làm hủy hoại thân thể người ta; nhưng kẻ không sợ thân thể bị hủy hoại thì hình phạt bằng gươm cửa vô ích.

chỗ gươm của không thể phạm tới được. Tiên vương biết rằng những việc thiện trong thiên hạ không sao thưởng hết được mà tước lộc không đủ để khuyến khích mọi người; biết rằng những việc ác trong thiên hạ không thể phạt hết được, mà gươm của không đủ để sửa trị mọi người; cho nên còn nghi thì nâng đỡ người ta tiến về đường nhân, lấy đạo của người quân tử, trưởng giả mà đãi thiên hạ, khiến thiên hạ dắt nhau theo về đạo của bậc quân tử, trưởng giả. Vì vậy mà báo là rất mực trung hậu.

Kinh Thi nói: “Quân tử⁽¹⁾ mà vui vẻ (theo lời người hiền) thì loạn mau mau đẹp; quân tử mà giận (khi thấy kẻ sàm) thì loạn mau mau ngừng”. Quân tử mà đẹp loạn, có thuật nào khác đâu? Biết mình giận cho hợp lúc mà không mất đạo nhân, thế thôi. Ý nghĩa trong kinh Xuân Thu là lập pháp thì cần nghiêm mà trách người thì nên khoan, nhân cái nghĩa bao biếm⁽²⁾ mà chế định thưởng phạt, đó cũng là rất mực trung hậu vậy.

Chánh chủ khảo Âu Dương Tu rất khen bài đó nhưng ngờ là của Tăng Củng - một bạn thân của ông, Đông Pha đã đọc qua rồi mượn ý, nên không lấy Đông Pha khôi nguyên mà hạ xuống á nguyên trong số 388 người trúng tuyển.

Năm đó Đông Pha 22 tuổi. Từ Do mới 20. Danh của họ vang khắp kinh đô rồi lan tới các tỉnh.

Tương truyền sau kì thi, Mai Thánh Du (Nghieu Thần) một vị giám khảo mà cũng là một danh sĩ đương thời, hỏi Đông Pha:

– Trong bài của thầy có đoạn viết rằng Cao Dao muốn xử tử một kẻ có tội nặng, ba lần bảo “Giết đi”, vua Nghiêu ba lần bảo “Tha cho”, là đọc ở sách nào vậy, tôi không nhớ nữa.

Đông Pha thú thực:

– Thưa, kẻ hậu sinh thêm thất đấy.

Mai trợn mắt:

– Cả gan thật!

Đông Pha thưa:

– Kẻ tiểu sinh nghĩ một minh quân tất phải có thái độ như vậy.

Sau khi biết rằng mình đã ngờ oan Tô Thức, Âu Dương Tu không

(1) Quân tử ở đây trở người cầm quyền

(2) Coi chú thích trang sau.

tiếc lời ca ngợi trang anh tuấn đó, nói với bạn bè: “Tôi già rồi - năm đó ông ta vào khoảng ngũ tuần - tôi phải nhường chỗ cho thanh niên đó, cậu ấy phải lĩnh trọng trách nhất trong nước”; rồi lại nói với các con: “Các con nhớ lời cha: ba chục năm nữa, không còn ai nhắc tới cha mà người ta sẽ nhắc mãi tới Tô Thức”.

Tô Tuân không ứng thí, vì chẳng lẽ lại ganh đua với các con, chỉ trình mấy bài văn của mình lên Âu Dương Tu, còn đợi Âu Dương Tu xét thì có tin vợ chết. Theo tục thời đó, hai anh em Tô Thức trong lúc cư tang không được lĩnh một chức vụ gì của triều đình, và ba cha con lại dắt nhau về Mi Sơn.

Trong thời gian ở Mi Sơn, Tô Tuân (từ đây chúng tôi gọi là Lão Tô: Tô cha), có lẽ do lời giới thiệu của Âu Dương Tu, được triều đình vời lên kinh dự một kì thi đặc biệt. Ông dâng một tờ biểu, từ chối, lấy cớ rằng tuổi già mà đa bệnh. Nhưng trong một bức thư cho một bạn thân, ông viết: “Tại sao già như tôi rồi mà còn phải thi với cử, nộp bài cho người ta chấm, làm trò cười cho thiên hạ? Tôi đã trình văn của tôi lên Âu Dương Công. Nếu ông cho là hay thì cần gì phải bắt tôi thi nữa? Tôi ngán cái cảnh phải thức dậy từ nửa đêm, vác lều chõng đợi ở cửa trường thi cho tới sáng. Bây giờ mỗi lần nhớ tới, tôi còn thấy rùng mình...”.

Tháng sáu năm 1059, triều đình lại vời ông một lần nữa; con người tự cao đó lại cáo bệnh lần nữa. Ông biết giá trị văn ông không kém gì những danh sĩ bậc nhất thời đó như Âu Dương Tu, Tăng Củng.

Nhưng cuối năm đó, hết tang mẹ, hai anh em Tô Thức và Tô Triệt dắt cả vợ lên kinh, và lần này Lão Tô cùng đi. Ba cha con nhà đó quyết chí chuyên này phải lập nên sự nghiệp.

CHƯƠNG THỨ HAI

**BƯỚC ĐẦU TRÊN HOẠN LỘ
HAI CÁI TANG**

Chuyến đi này, vì có hai thiếu phụ và một số gia nhân, phải chờ nhiều đồ đạc, nên họ không theo đường bộ như lần trước, mà theo đường thủy trên con sông Dương Tử, dọc đường tha hồ ngắm cảnh và làm thơ.

Cảnh hùng vĩ nhất họ đi qua là cảnh Vu Sơn, Vu Giáp, thuộc tỉnh Tứ Xuyên, trên bờ sông Dương Tử.

Những tên Vu Sơn, Vu Giáp rất thường được dùng trong văn học Trung Quốc và Việt Nam.

Câu:

*Bâng khuâng đỉnh giáp non Thần, trong Kiều, và câu:
Chày kinh gió tỉnh giấc Vu Sơn,*

đều là nhắc tới cảnh đó.

Ở đây hai bên bờ sông Dương Tử, núi dựng đứng, dòng nước đầy thác, ghềnh, cuồn cuộn chảy trong ba cái hẻm rất hẹp, hẹp nhất là Vu Giáp, suốt ngày chỉ tới giữa trưa mới có chút ánh nắng le lói chiếu xuống, mà quanh năm miền đó rất ít có ngày nắng, trên đỉnh núi, lúc nào cũng có mây mù che phủ. Có mười hai ngọn núi đứng thành hình chữ Vu nên gọi là *Vu Sơn*, nhưng đi ở trên sông chỉ thấy được chín ngọn thôi.

Dưới chân Vu Sơn có miếu của *Thần nữ*. Tương truyền vua Sở Tương Vương thời Chiến Quốc thường lại chơi ở Cao Đường, có lần mệt mỏi, thiếp đi, mộng thấy một người đàn bà cùng với mình chẵn gối. Nàng tự xưng là Thần nữ ở núi Vu Sơn ghé chơi Cao Đường. Công việc

của nàng là buổi sớm làm mây, buổi tối làm mưa ở chôn Dương Đài. Do đó mà “mây mưa” có nghĩa là trai gái hợp hoan, như trong câu *Kiều*:

Mây mưa đánh đổ đá vàng

hoặc câu *Cung Oán*:

Chốn phòng không như giục mây mưa.

Dân tộc Trung Hoa đặt ra huyền thoại đó chính vì phong cảnh ở *Vu Giáp*. Ngồi ở mũi thuyền, ngừng đầu nhìn lên thấy một dải trời dài và rất hẹp, chỉ những khi mặt trời hoặc mặt trăng lên tới đỉnh đầu mới có chút tia sáng chiếu xuống mặt nước, còn những lúc khác không khí trong hẻm thực u ám như lúc xẩm tối mùa đông, lại thêm tiếng thác, tiếng gió âm âm, ve ve, thực rùng rợn. Mây luôn luôn tan hợp trên ngọn núi; một ngọn có hình một thiếu nữ khỏa thân, nửa ẩn nửa hiện trong đám mây hoặc cơn mưa, gợi cho ta cái ý âm dương giao hoán.

Dân trong miền có người thường lên tới ngọn núi Thần Nữ đó: cảnh cực kì tĩnh mịch, không có vết chân hổ báo, mà tiếng chim kêu vượn hót cũng vắng. Trước cửa đền Thần Nữ có một cái giếng rất trong và một bụi trúc thuộc một loại đặc biệt, cành xòa xuống sát đất, mỗi khi gió thổi thì quét qua quét lại, như giữ cho sân đền được sạch.

Vu Giáp dài trăm sáu chục dặm Trung Hoa (khoảng sáu chục cây số), hiểm trở nhất. Thuyền nào bắt đầu vào hẻm, cũng làm một con bò đẽ cụng thần núi, khi ra khỏi hẻm, lại làm một lễ tạ ơn trọng hậu hơn nữa; và tất cả hành khách trong thuyền đều coi người điều khiển chiếc thuyền như cha mình, như vị ân nhân cứu sống mình. Mực nước mùa đông hạ xuống, mùa hè dâng lên, cách nhau tới ba chục mét. Thuyền đi mùa nào thì cũng sợ cảnh thác, ghềnh, đá nổi và đá chìm, chỉ non tay lái hoặc mất bình tĩnh một chút là chiếc thuyền tan tành ra từng mảnh. Gặp cơn dông tố, mưa gió thì nhiều khi phải đậu lại ba bốn ngày.

Nhưng phong cảnh đẹp lạ lùng. Các mỏm đá, núi đá có đủ các hình kì dị, chắc còn hơn cảnh chùa Hương của ta; trúc và phong lan rủ xuống mặt ghềnh, rừng thông vi vút trên cao; đặc biệt nhất là có một cái suối tên là *Thánh Mẫu tuyến*, ở trong hốc đá gần bờ nước. Bình thường thì suối cạn. Nhưng nếu ta lại gần miệng hốc, la lớn: “Tôi khát” thì ở trong hốc chảy ra một chút nước trong vừa đầy một chén. Múc lên uống hết rồi mà chưa hết khát thì lại la lớn lần nữa, nước lại chảy ra vừa đủ một chén nữa.

Ra khỏi ba hẻm núi rồi, ba cha con họ Tô tưởng như mới tỉnh một giấc mộng. Ít bữa sau, họ lên bộ, tiếp tục cuộc hành trình tới Khai Phong. Tính ra họ đã mất bốn tháng để vượt non hai ngàn cây số, và trong thời gian đó, Đông Pha và Tử Do làm được khoảng trăm bài thơ.

*

Tới kinh, họ mua một căn nhà có vườn ở xa nơi thị tứ. Hai anh em Đông Pha thi thêm hai kì nữa, vua Nhân Tôn đọc các bài của họ, tấm tắc khen và bảo: “Hôm nay trẫm đã tìm được hai tể tướng sau này cho con cháu trẫm”.

Lão Tô khỏi phải thi, được đặc cách bổ dụng làm Hiệu thư lang ở Bí thư tỉnh, nhiệm vụ là chép đời các vua đời Tống. Ông vui vẻ lĩnh chức đó, nhưng sau phàn nàn rằng không được chép sử như mình muốn, cứ phải khen chứ không được chê các tiên vương.

Mặc dầu văn chương được nhà vua rất tán thưởng mà năm 1060, Đông Pha chỉ được nhận một chức quan nhỏ: chủ bạ huyện Phúc Xương tỉnh Hà Nam, năm sau làm chức Thiêm phán phủ Phượng Tường tỉnh Thiểm Tây. Vì Lão Tô làm quan trong triều nên Tử Do ở lại kinh, săn sóc cha, không lĩnh một chức nào cả. Lần đó là lần đầu tiên Đông Pha xa gia đình. Năm đó chàng hai mươi bốn tuổi; thời xưa tuổi đó đã nghiêm trang, bắt đầu già giặn rồi, nhưng vì bản tính hồn nhiên, thành thực, đôn hậu, không hề nghi ai là xấu, có điều gì bất bình thì không biết nén lòng, giữ lời, cho nên ít thận trọng trong sự giao du với mọi người. Người vợ, hiền và biết trọng chồng, thường đứng nép sau bức màn, nghe chồng nói chuyện với khách khứa và khuyên chồng nên xa lánh người này người khác: “Người đó luôn luôn đón trước ý anh để nói cho anh vui lòng, giao du với họ chỉ mất thì giờ” hoặc: “Anh nên coi chừng hạng người nọ, họ vồn vã quá, người tốt giao du với nhau tình thường lạt như nước lã; nước lã không có mùi vị gì đậm đà, nhưng không bao giờ làm cho ta chán”. Đông Pha khen vợ là phải.

Việc quan ở Phượng Tường thường rảnh rang, Đông Pha có thì giờ ngao du sơn thủy và làm thơ gửi cho Tử Do. Đông Pha tới đó năm trước thì năm sau có nạn hạn hán, dân bắt đầu lo. Chàng đảo vũ, ít ngày sau mưa nhỏ, rồi nội trong mười ngày, hai trận mưa lớn nữa đổ xuống, quan lại, dân chúng cùng nhau ăn mừng. Chàng viết bài *Hi vũ đình kí* để ghi lại nỗi vui đó. Bài kí (thể tản văn ngắn chép một việc gì) này rất nổi danh, lời rất bình dị, tự nhiên, tả rõ được tâm trạng một nhà nho quân tử biết cùng vui buồn với dân. Cuối bài có một khúc ca, giọng như nhảy nhót,

reo hò, làm ta bất giác lây cái vui của tác giả, mà ý lại đột ngột, kì dị, phảng phất Lão, Trang.

喜雨亭記

亭以雨名，志喜也。古者有喜則以名物，示不忘也。周公得禾以名其書，漢武得鼎以名其年，叔孫勝敵以名其子其喜之大小不齊，其示不忘一也。

予至扶風之明年，始治官舍，爲亭於堂之北，而鑿池其南，引流種樹，以爲休息之所。是歲之春，雨孟於岐山之陽，其占爲有年。既而彌月不雨，民方以爲憂，越三月，乙卯乃雨，甲子又雨，民以爲未足；丁卯大雨，三日乃止。官吏相與慶於庭，商賈相與歌於市，農夫相與忭於野；憂者以喜，病者以愈，而吾亭適成。

於是舉酒於亭上以屬客而告之曰："五日不雨可乎？"曰："五日不雨則無麥"。"十日不雨可乎？"曰："十日不雨則無禾"。"無麥無禾，歲且殞幾。獄訟繁興，而盜賊熾熾；則吾與二三子，雖欲優游以樂於此亭，其可得耶？金天不遺斯民，始旱而賜之以雨，使吾與二三子得相與優游而樂於此亭者，皆雨之賜也，其又可忘耶？"

既以名亭，又從而歌之曰：

使天而雨，

寒者不得以爲儒；

使天爲雨玉
幾者不得以爲粟。
一雨三日，
伊誰之力？
民曰太狩，
太狩不有；
歸之天子，
天子曰不然；
歸之造物，
造物不自以爲功；
歸之太空，
太空冥冥；
不可得而名，
吾以名吾亭

HỈ VŨ ĐÌNH KÍ

Đình dĩ vũ danh, chí hỉ dã. Cổ giả hữu hỉ tắc dĩ danh vật, thị bất vong dã. Chu Công đắc hòa dĩ danh kì thư, Hán Vũ đắc đình dĩ danh kì niên, Thúc Tôn thăng địch dĩ danh kì tử. Kì hỉ chi đại tiêu bất tề, kì thị bất vong nhất dã.

Dư chí Phù Phong chi minh niên, thủy trị quan xá, vi đình ư đường chi bắc, nhi tạc trì kì nam, dẫn lưu chủng thụ, dĩ vi hưu tức chi sở. Thị tuế chi xuân, vũ mạnh ư Kì Sơn chi dương, kì chiêm vi hữu niên. Kí nhi di nguyệt bất vũ, dân phương dĩ vi ưu. Việt tam nguyệt, ất mỗ nãi vũ, giáp tí hựu vũ, dân dĩ vi vị tức; đình mỗ đại vũ, tam nhật nãi chí. Quan

lại tương dữ khánh ư đình, thương cổ tương dữ ca ư thị, nông phu tương dữ biện ư dã, ưu giả dĩ hi, bệnh giả dĩ dữ, nhi ngô đình thích thành.

Ư thị cử tửu ư đình thượng dĩ chúc khách nhi cáo chi viết: “Ngũ nhật bất vũ khả hồ?” Viết: “Ngũ nhật bất vũ tắc vô mạch”. - “Thập nhật bất vũ khả hồ? Viết: “Thập nhật bất vũ tắc vô hòa” - “Vô mạch vô hòa, tuế tả tấn cơ. Ngục tụng phồn hưng nhi đạo tặc tư xí; tắc ngô dữ nhị tam tử, tuy dục ưu du dĩ lạc ư thừ đình, kì khả đắc da? Kim thiên bất di tư dân, thù hạp nhi tứ chi dĩ vũ, sử ngô dữ nhị tam tử đắc tương dữ ưu du nhi lạc ư thừ đình giả, giai vũ chi tứ dã, kì hựu khả vong da?”.

Kí dĩ danh đình, hựu tòng nhi ca chi viết:

Sử thiên nhi vũ chu,
Hàn giả bất đắc dĩ vi nhu;
Sử thiên nhi vũ ngọc,
Cơ giả bất đắc dĩ vi túc.
Nhất vũ tam nhật,
Y thù chi lực?
Dân viết Thái thú,
Thái thú bất hữu;
Qui chi Thiên tử,
Thiên tử viết bất nhiên;
Qui chi Tạo vật,
Tạo vật bất tự dĩ vi công;
Qui chi Thái không,
Thái không minh minh,
Bất khả đắc nhi danh,
Ngô dĩ danh ngô đình.

Nghĩa:

BÀI KÍ: ĐÌNH MỪNG MƯA

Đình⁽¹⁾ đặt tên là Mưa, để ghi một việc mừng. Người xưa có việc mừng thì lấy mà đặt tên cho vật để tỏ ý không quên. Ông Chu Công được

(1) Đình là một ngôi nhà để nghỉ ngơi, hóng mát, họp bạn.

lúa, lấy lúa đặt tên cho sách,⁽¹⁾ vua Hán Vũ được đình, lấy đình đặt niên hiệu;⁽²⁾ Thúc Tôn thắng quân Địch, lấy tên địch đặt tên con.⁽³⁾ Việc mừng lớn nhỏ có khác nhau những cái ý tỏ rằng không quên thì là một.

Tôi đến Phù Phong⁽⁴⁾ năm trước thì năm sau mới sửa lại quan nha, cắt cái đình ở phía bắc công đường, đào ao ở phía nam, dẫn nước trồng cây, làm nơi yên nghỉ. Mùa xuân năm ấy, mưa lúa mì ở phía nam núi Kì Sơn⁽⁵⁾ người ta đoán là điềm được mùa. Về sau trọn một tháng không mưa, dân bắt đầu lo. Tới tháng ba, ngày Ất mao mới mưa, ngày Giáp tí lại mưa,⁽⁶⁾ dân cho rằng chưa đủ; ngày Đinh mao⁽⁷⁾ mưa lớn, ba ngày mới tạnh. Quan lại cùng nhau ăn mừng ở đình, thương gia cùng nhau ca hát ở chợ, nông phu cùng nhau vui vẻ ở đồng. Người lo nhờ đó mà mừng, người đau nhờ đó mà bớt và đình của tôi may cũng vừa cất xong.

Lúc ấy tôi bày tiệc rượu ở đình, họp khách mà nói rằng:

– Năm ngày không mưa có sao không?

Khách đáp:

– Năm ngày không mưa thì không có lúa mì.

– Mười ngày không mưa có sao không?

– Mười ngày không mưa thì không có lúa nếp.

– Không có lúa mì, không có lúa nếp, một năm liên tiếp đói, việc tung ngực thêm nhiều mà đạo tặc thêm nhộn, thì tôi với mấy ông muốn an nhàn vui vẻ ở đình này được chăng? Nay Trời không bỏ dân miền này, mới nắng hạn đã giáng cho mưa, để cho tôi và mấy ông được an nhàn vui vẻ ở đình này, đó là nhờ mưa thương cho cả, thế thì làm sao mà có thể quên được?

(1) Đường Thúc được thứ lúa lạ, dâng lên vua Thành Vương nhà Chu: Thành Vương sai Đường Thúc đem lại tặng Chu Công, nhân đó Chu Công viết thiên gia tử.

(2) Hán Vũ Đế được một cái đình ở bờ sông Phần (tỉnh Sơn Tây ngày nay), đổi niên hiệu là Nguyên Đình (năm 116 trước T.L.).

(3) Lỗ Văn Công năm thứ 11, Thúc Tôn thắng rợ Địch, bắt được ba tên Địch, một người tên là Kiểu Như, bèn lấy tên Kiểu Như đặt tên con.

(4) Phù Phong là tên quận, Phượng Tường là tên phủ, nay ở Thiểm Tây.

(5) Kì Sơn ở phía đông bắc huyện Kì Sơn tại Thiểm Tây. Có hạt lúa trên trời đổ xuống (!) nên gọi là mưa lúa.

(6) Tức chín ngày sau.

(7) Tức ba ngày sau nữa.

Đã đặt tên cho đình rồi lại tiếp theo ca rằng:

*Trời mà mưa châu,
Kẻ lạnh làm áo được đâu!
Trời mà mưa ngọc,
Kẻ đói làm sao có thóc?
Một trận ba ngày
Là nhờ sức ai?
Dân bảo: “Là nhờ Thái thú”.
Thái thú lắc đầu.
Qui về Thiên tử,
Thiên tử bảo: “Có đâu!”
Qui về Tào vật,
Tào vật không tự nhận công.
Qui về Thái không,
Thái không mù mịt bao la,
Biết gọi tên gì?
Thôi thì đặt tên đình ta.*

*

Lần đó vì vui với dân mà làm bài kí, lần dưới đây vì bực mình với bề trên mà làm một bài kí khác, cũng rất hay và cho ta biết được thêm một khía cạnh nữa của tâm hồn tác giả.

Nguyên do viên thái thú họ Trần mới đổi tới là một võ quan, có công lao với triều đình, nhưng tính tình quá nghiêm khắc và tự đắc. Ông ta thẳng tay trừng trị các người tu hành đời sống bê bối hoặc ra vào cửa công, cậy thần cậy thế. Không những vậy ông ta còn ra lệnh phá hủy chùa chiền, miếu mạo của bọn đó. Ông ta tự khoe rằng khi bảo quân lính phải đứng yên thì dù trên trời trút xuống như mưa, quân lính vẫn đứng trơ trơ, không dám nhúc nhích.

Ông dùng bàn tay sắt mà không bực nhưng như vậy để trị các văn quan ở dưới quyền ông, trong số đó có Đông Pha. Tính vốn cương trực, Đông Pha không phục, mấy lần cãi lại; nhất là ông ta lại cả gan hạ bút sửa lời văn các thư, trát của Đông Pha thì Đông Pha chịu sao nổi. Ông ta nổi quạu, báo cáo với triều đình rằng Đông Pha bất tuân thượng lệnh, và

có lần cho gọi Đông Pha tới dinh, bắt ngồi đợi cả một buổi, ông ta ngủ dậy, la cà một lúc rồi mới tiếp.

Cơ hội tới để chàng trả thù. Lần đó viên Thái thú cho xây một cái “đài”, đặt tên là *Lăng Hư đài* (Vượt lên trên cõi hư không) và bảo Đông Pha viết một bài kí để khắc vào bia, chắc chắn rằng chàng sẽ ca tụng mình mà danh mình sẽ lưu lại ngàn năm.

Đông Pha viết (chúng tôi bỏ đoạn đầu tả cái đài và phong cảnh chung quanh):

(...)物之廢興成毀，不可得而知也。昔者荒草野，霜露之所蒙翳，弧虺之所竄伏；方是時，豈知有凌虛臺耶？廢興成毀，相尋於無窮，則臺之復為荒草野田，皆不可知也。

尚弒與公登臺而望：其東則秦穆之圻年，橐泉也，其南則漢武之長揚，五柞，而其北則隨之仁壽，唐之九成也。計其一時之盛，宏傑詭麗，堅固而不可動者，豈特百倍於臺而已哉？然而數世之後，欲求其髣弗，而破瓦頽垣，無復存者；既已化而為禾黍荆棘，邱墟隴畝矣，而況於此臺歟？夫臺猶不足恃以長久，而況於仁事之得喪，忽往而忽來者歟？而或者欲以夸世而自足，則過矣。蓋世有足恃者，而不在乎臺之存亡。(…)

(...) Vật chi phế hưng thành hủy, bất khả đắc nhi tri dã. Tích giá hoang thảo dã điền, sương lộ chi sở mông ế, hồ hủy chi sở thoán phục; phương thị thời, khởi tri hữu Lăng Hư đài da? Phế hưng thành hủy, tương tâm ư vô cùng, tắc đài chi phục vi hoang thảo dã điền, giai bất khả tri dã.

Thường thí dữ công đặng đài nhi vọng: kì đông tắc Tần Mục chi Kì Niên, Thác Tuyên dã, kì nam tắc Hán vũ chi Trường Dương, Ngũ Tạc, nhi kì bắc tắc Tùy chi Nhân Thọ, Đường chi Cửu Thành dã. Kế kì nhất thời chi thịnh, hoành kiệt qui lệ, kiên cố nhi bất khả động giả, khởi đặc bách bội ư đài nhi dĩ tai? Nhiên nhi sở thế chi hậu, dục cầu kì phảng phát, nhi phá ngỗ đòai viên, vô phục tồn giả, kí dĩ hóa nhi vi hòa thử kinh cực, khâu khur lũng mẫu hĩ, nhi huống ư thử đài dư? Phù đài do bất túc thị dĩ trường cửu, nhi huống ư nhân sự chi đắc táng, hốt vãng nhi hốt lai giả dư? Nhi hoặc giả dục dĩ khoa thế nhi tự túc, tắc quá hĩ. Cái thế hữu túc thị giả, nhi bất tại hồ đài chi tồn vong (...).

Nghĩa:

(...) Ai mà biết trước được vạn vật lúc nào phé lúc nào hưng, lúc nào thành lúc nào hủy? Hỏi mà nơi này là bãi hoang, đồng trống, sương mù phủ kín, chôn rấn đào hang, thì ai mà biết được đời sau có Lăng Hư đài ở đây? Luật phé rồi hưng, thành rồi hủy cứ tiếp tục tới vô cùng, thì ai mà biết được ngày nào đài này lại trở thành bãi hoang đồng trống.

Tôi có lần cùng ông (tức viên Thái thú) lên đài ngắm cảnh: phía đông là cung Kì Niên, Thác Tuyên của Tần Mục Công; phía nam là sân Trường Dương, cung Ngũ Tạc của Hán Vũ Đế; phía bắc là cung Nhân Thọ đời Tùy, cung Cửu Thành đời Đường. Nghĩ tới cái thời thịnh của các cung đó, nó nguy nga, đẹp đẽ, kiên cố có gấp trăm lần cái đài này chứ! Vậy mà chỉ vài đời sau, ai có muốn tìm cái hình phảng phát của các cung đó, thì chỉ thấy ngôi tan, tường đổ, đã thành đồng lúa, bụi gai cả rồi. Tới những cung đó mà cũng không còn gì cả, huống hồ là cái đài này. Đài kia còn không mong gì được trường cửu, huống hồ là nhân sự lúc đắc lúc thất, đột nhiên đến đó rồi đột nhiên biến mất. Vậy mà có kẻ khoe khoang với đời lấy làm tự mãn, thì thật là làm quá. Ở đời có những cái vĩnh cửu, nhưng cái đài này không thuộc vào những cái đó.

Một bài văn đề khắc lên bia mà có giọng mỉa mai như vậy thì thật là cay độc. Vậy mà viên Thái thú họ Trần cứ cho khắc, không sửa một chữ; ông ta có bản lĩnh cao và có đại lượng thật. Từ đó Đông Pha mới hiểu ông ta và hai người cùng quý trọng nhau. Khi ông mất, con ông là Trần Tháo xin một bài khắc trên mộ bia, Đông Pha vui vẻ viết một bài dài nhất, sau bài viết cho Tư Mã Quang; và ta nên nhớ trọn đời Đông Pha chỉ viết bi kí cho có bảy người thôi.

Thời đó, quan lại chỉ được ở một nhiệm sở nhiều lắm là ba năm, hết hạn triều đình xét thành tích, tùy công hay tội mà thăng hoặc giáng chức.

Tháng chạp năm 1064, hết hạn ba năm, Đông Pha về kinh thay em săn sóc cha, và tới phiên Từ Do ra làm quan, nhận một chức nhỏ ở Đại Danh Phủ, đời Tống gọi là Bắc Kinh (xin đừng lầm với Bắc Kinh cũng gọi là Bắc Bình ngày nay; Đại Danh Phủ cách Bắc Kinh ngày nay hai trăm cây số về phía nam).

Vua Nhân Tôn đã băng, Anh Tôn lên nối ngôi, rất trọng văn tài của Đông Pha, muốn đặc cách thăng chức cho làm Hàn lâm để thảo các tờ chiếu, tờ dụ, cũng tựa như chức bí thư ngày nay. Nhưng Tể tướng là Hàn Kỳ ngăn nhà vua, lấy lẽ rằng Đông Pha còn trẻ tuổi, nên đợi tới lúc tài năng già dặn đã rồi hãy giao cho nhiệm vụ đó. Nhà vua lại đề nghị một chức khác, Hàn Kỳ lại bác nữa, sau cùng bắt Đông Pha thi riêng, rồi mới bỏ vào làm ở Sứ quán. Đông Pha rất mừng vì được cơ hội đọc những sách và bản thảo quý, coi các danh họa tàng trữ tại bí thư các.

Vừa mới nhận việc ở Sứ quán được ít tháng thì vợ bị bệnh mất (tháng 5 năm 1065); lúc đó nàng mới hai mươi sáu tuổi, để lại một đứa con trai sáu tuổi tên là Tô Mai. Đông Pha rất quý vợ, mười năm sau nhân ngày giỗ vợ, làm một bài *từ* khóc vợ, lời rất du dương và đẹp.

Tới tháng tư năm sau, chàng lại bị một cái tang nữa. Lão Tô làm ở Sứ quán ít lâu, vì quan niệm viết sử không hợp với quan niệm của triều đình, nên nhận chức Chủ bạ huyện Văn An, cùng với viên tri huyện Hạng Thành, tên là Diệu Tịch, nghiên cứu về lễ, soạn bộ *Thái thường nhân cách lễ* gồm trăm quyển vừa xong, chưa kịp dâng lên vua thì mất, thọ năm mươi bảy tuổi. Thơ ông ít lưu truyền, nhưng văn ông giản dị, cổ kính. *Tương truyền ông rất thích bộ Chiến Quốc sách*, đi đâu cũng mang theo, ngày nào cũng đọc để luyện bút pháp trong bộ đó về thể nghị luận và tự sự. Ông theo chủ trương của Âu Dương Tu muốn làm sáng đạo Nho, sửa đổi thể tục, không ưa ngọn bút phù phiếm. Ông còn truyền lại bộ *Gia hựu tập* 15 quyển và bộ *Thụy pháp* 3 quyển.

Bài kí *Trương Ích Châu họa tượng* (Họa chân dung ông Trương ở Ích Châu) dưới đây đáng coi là một bài bất hủ, tiêu biểu cho bút pháp của ông.

張益州畫像記

至和元年秋，蜀人傳言有寇至遍。遍軍夜呼，野無居人。訕言流聞，京師震驚，方命擇帥。天子曰："毋養亂！毋助變！衆言朋興，朕志自定。外亂不足，變且中起；既不可以文令，又不可以武競；惟朕一六大吏，孰爲能處茲文武之間，其命往撫朕師！"乃催曰："張公方平其人"。天子曰："然"。

公以親辭，不可，遂行。冬十一月至蜀。至之日，歸屯軍，撤守憊；使謂郡縣："寇來在吾，無爾勞苦"。

明年正月朔旦，蜀人相慶如他日，遂以無事。又明年正月，相告留公像菸靖衆寺，公不能禁。

眉陽蘇洵言菸衆曰："未亂易治也；既亂易治也。有亂之萌，無亂之形，是謂將亂；將亂難治：不可以有亂急，亦不可以無亂弛。惟恃元年之秋，如器之敲，未墜於地。惟爾張公，安坐其旁，顏色不變，徐起而正之。既正，游然而退，無矜容。爲天子牧小民不倦，惟爾張公；爾繫以生，惟爾父母。且公嘗爲我言："民無嘗性，惟上所待。人皆曰蜀人多變，菸是待之以待盜賊之意，而繩之以繩盜賊之法。重足屏息之民而以鎮斧令，

菸是民始忍以其父母妻子之所仰賴之身，而棄之菸盜賊，故每大亂。夫約之以禮，驅之以法，惟蜀人爲易。至菸急之而生變雖齊，魯亦然。吾以齊，魯待蜀人，而蜀人亦自以齊，魯之待其身。若夫肆意菸法律之外，以威劫齊民，吾不忍爲也”。嗚呼！哀蜀之人深，待蜀之人後，自公而前，吾未始見也”。皆再拜稽首曰：“然”。

蘇洵又曰：“公之恩在爾心；爾死，在爾子孫；其功業在史官；無以爲像也。且公意不欲，如何？”皆曰：“公則何事菸斯？雖然，菸我心則有不釋焉。金夫平居，聞一善必問其人之姓名與其鄰里之所在，以至菸其長短，小大，美壘之狀；甚者或詰其平生之所嗜好，以想其爲人；而史官亦書之菸其傳。意使天下之人思之菸心則存之菸目；存之菸目，故其思之菸心也固。由此觀之，像亦不爲無助”。

蘇洵無以詰遂爲之記。

公，南京人，爲人慷慨有大節，以度量雄天下。天下有大事，公可屬。(…)

TRƯƠNG ÍCH CHÂU HỌA TƯỢNG KÍ

Chí Hòa nguyên niên thu, Thục nhân truyền ngôn hữu khẩu chí biên. Biên quân dạ hô, dã vô cư nhân. Yêu ngôn lưu văn, kinh sư chấn kinh, phương mệnh trạch súy. Thiên tử viết: “Vô dưỡng loạn! Vô trợ biến! Chúng ngôn băng hung, trăm chí tự định. Ngoại loạn bất túc, biến thả trung khởi;

kí bất khả dĩ văn linh, hựu bất khả dĩ vũ cạnh; duy trẫm nhất nhị đại lại, thực vi năng xử tư văn vũ chi gian, kì mệnh vãng phủ trẫm sư! “Nãi thôi viết: “Trương Công Phương Bình kì nhân”. Thiên tử viết: “Nhiên”.

Công dĩ thân từ, bất khả, toại hành. Đông thập nhất nguyệt chí Thục. Chí chi nhật, qui đồn quân, triệt thủ bị; sử vị quận huyện: “Khẩu lai tại ngô, vô nhĩ lao khổ”.

Minh niên chính nguyệt sóc đán, Thục nhân tương khánh như tha nhật, toại dĩ vô sự. Hựu minh niên chính nguyệt, tương cáo lưu công tượng ư Tỉnh chúng tự, công bất năng cấm.

Mi Dương Tô Tuân ngôn ư chúng viết: “Vị loạn dị trị dã; kí loạn dị trị dã. Hữu loạn chi manh, vô loạn chi hình, thị vị tương loạn; tương loạn nan trị: bất khả dĩ hữu loạn cấp, diệc bất khả dĩ vô loạn thí. Duy thị nguyên niên chi thu, như khí chi khi, vị trụ ư địa. Duy nhĩ Trương Công, an tọa kì bàng, nhan sắc bất biến, từ khởi nhi chính chi. Kí chính, du nhiên nhi thoái; vô căng dong. Vị Thiên tử mục tiêu dân bất quyện, duy nhĩ Trương Công; nhĩ ê dĩ sinh, duy nhĩ phụ mẫu. Thả công thường vị ngã ngôn: “Dân vô thường tính, duy thượng sở đãi. Nhân giai viết Thục nhân đa biến, ư thị đãi chi dĩ đãi đạo tặc chi ý, nhi thăng chi dĩ thăng đạo tặc chi pháp. Trùng túc bính tức chi dân nhi dĩ trâm phủ linh; ư thị dân thủy nhĩ dĩ kỳ phụ mẫu thê tử chi sở ngưỡng lại chi thân, nhi khí chi ư đạo tặc, cố mỗi đại loại. Phù ước chi dĩ lễ, khu chi dĩ pháp, duy Thục nhân vi dị. Chí ư cấp chi nhi sinh biến, tuy Tề, Lỗ diệc nhiên. Ngô dĩ Tề, Lỗ đãi Thục nhân, nhi Thục nhân diệc tự dĩ Tề, Lỗ chi nhân đãi kì thân. Nhược phù tứ ý ư pháp luật chi ngoại, dĩ uy kiếp tề dân, ngô bất nhĩ vi dã”. Ô hô! Ai Thục chi nhân thâm, đãi Thục chi nhân hậu, tự công như tiền, ngô vị thủy kiến dã”. Giai tái bách khê thủ viết: “Nhiên”.

Tô Tuân hựu viết: “Công chi ân tại nhĩ tâm; nhĩ tử, tại nhĩ tử tôn; kì công nghiệp tại sử quan; vô dĩ vi tượng dã. Thả công ý bất dục, như hà?” Giai viết: “Công tắc hà sự ư tư? Tuy nhiên, ư ngã tâm tắc hữu bất thích yên. Kim phù bình cư, văn nhất thiện tất vấn kì nhân chi tính danh dữ kì lân lí chi sở tại, dĩ chí ư kì trường đoản, tiểu đại, mĩ ác chi trạng; thậm giả hoặc cật kì bình sinh chi sở thị hiếu, dĩ tưởng kì vi nhân; nhi sử quan diệc thư chi ư kì truyện. Ý sử thiên hạ chi nhân tư chi ư tâm tắc tồn chi ư mục; tồn chi ư mục, cố kì tư chỉ ư tâm dã cố. Do thù quan chi, tượng diệc bất vi vô trợ”.

Tô Tuân vô dĩ cật, toại vi chi kí.

Công, Nam kinh nhân, vi nhân kháng khái hữu đại tiết, dĩ độ lượng hùng thiên hạ. Thiên hạ hữu đại sự, công khả chúc. (...)

Nghĩa:

BÀI KÍ: HỌA CHÂN DUNG ÔNG TRƯƠNG Ở ÍCH CHÂU

Niên hiệu Chí Hòa năm thứ nhất,⁽¹⁾ mùa thu, người Thục phao rằng có giặc tới biên giới.⁽²⁾ Quân ở biên cương đương đêm hô lên, dân chúng trốn hết, vườn ruộng trống không. Lời đồn bậy lưu truyền, kinh sư kinh động, mới có lệnh tuyển nguyên soái. Thiên tử bảo: “Đừng nuôi loạn, đừng giúp biến! Lời bàn phân vân,⁽³⁾ ý Trẫm đã định. Nếu loạn ở ngoài không dẹp được thì biến ở trong sẽ dậy lên. Đã không thể dùng văn giáo cảm hóa, lại không thể dùng vũ bị đàn áp, chỉ cần một vài quan lớn của Trẫm, người nào biết dung hòa cả văn lẫn võ thì sai đến vỗ về quân lính của Trẫm!” Hết thấy đều tiến cử: “Ông Trương Phương Bình xứng với việc đó”. Thiên tử bảo: “Phải”. Ông Trương lấy cớ còn cha mẹ, từ chối; không được, bèn đi.

Mùa đông tháng mười một, đến Thục. Ngày ông đến, cho quân đồn thú về, triệt hồi các quan phòng bị; sai người báo các quan quận huyện: “Giặc tới có tôi, không để khó nhọc tới các thầy”.

Năm sau tháng giêng ngày nguyên đán, người đất Thục chúc mừng nhau như mọi năm, được vô sự. Năm sau nữa, tháng giêng, họ bàn nhau nên lưu lại một bức chân dung ở chùa Tĩnh Chúng,⁽⁴⁾ ông ngăn họ không được.

Tô Tuấn ở Mi Dương nói với họ rằng: “Chưa loạn, dễ trị; loạn rồi, dễ trị. Loạn mới manh nha chưa thành hình, như vậy gọi là sắp loạn, sắp loạn khó trị: không thể trị gấp như khi đã có loạn, cũng không có thể buông lơi như khi không có loạn. Tình hình mùa thu năm thứ nhất⁽⁵⁾ như một đồ vật đã nghiêng mà chưa rơi xuống đất. Duy có ông Trương của các người là an tọa ở bên, sắc diện không đổi, từ từ dựng lại cho ngay ngắn. Đã ngay ngắn

(1) Tức năm 1054. Chí Hòa là niên hiệu của Tống Nhân Tông.

(2) Thời đó người ta đồn rằng giặc Nông Trí Cao (ta gọi là Nùng Trí Cao) sắp xâm nhập Ích Châu. (Chú thích của trang sau).

(3) Chính nghĩa là nhiều ý kiến đưa ra một lúc.

(4) Ở phía tây bắc huyện Thành Đô.

(5) Tức năm thứ nhất niên hiệu Chí Hòa.

rồi, ông hòa nhã rút lui, không có vẻ khoe khoang. Thay Thiên tử dẫu dắt dân chúng mà không biết mệt, chỉ có ông Trương của các người, các người nhờ ông mà sống thì ông như cha mẹ các người.

Ông có lần nói với tôi rằng: “Dân không có định tính, đều tùy cách người trên đối đãi cả. Mọi người đều bảo người Thục hay làm loạn, rồi mới đem cái lòng đối với đạo tặc ra đối với họ, đem cái phép trị đạo tặc ra trị họ. Bọn dân dã riu chân nín hơi kia mà lại dùng búa rìu ra lệnh cho họ nên họ mới đành lòng bỏ thí cái thân mà cha mẹ vợ con trông cậy vào, để làm đạo tặc, vì vậy mà mỗi việc sinh đại loạn. Nếu ước thúc họ bằng lễ tiết, xua đuổi họ bằng pháp luật⁽¹⁾ thì không người miền nào dễ bảo bằng người Thục. Còn như dùng chính sách cấp bách⁽²⁾ để cho dân sinh loạn thì dẫu người đất Tề, đất Lỗ⁽³⁾ cũng vậy. Tôi đãi người Thục cũng tự đãi mình như người Tề, người Lỗ. Nhiệm ý mà không để ý đến pháp luật, dùng uy mà hiếp bách dân thường thì tôi không nhẫn tâm làm được. “Than ôi! Yêu người Thục thiết tha, đãi người Thục trọng hậu, xưa nay tôi chưa thấy có ai như ông”. Dân chúng đều tái bái dập đầu thưa: “Vâng, đúng vậy”.

Tô Tuân lại nói: “Ơn của ông ở trong lòng các người; các người chết rồi thì ở trong lòng con cháu các người; công việc của ông có sự quan chép; không cần họa chân dung. Vả lại ý ông không muốn thì làm sao?”.

Họ đều đáp:

“Ông đâu có nghĩ tới chuyện đó, nhưng lòng chúng tôi có điều không được thỏa. Nay đương lúc bình thường nghe được một điều thiện, tất hỏi tên họ người đó cùng quê quán ở đâu, đến cả trạng mạo cao thấp, lớn nhỏ, đẹp xấu ra sao; thậm chí có khi hỏi cả bình sinh thích cái gì để tưởng tượng được người đó; mà sự quan cũng chép đời người đó trong sách, như vậy là để cho người trong thiên hạ ghi nhớ ở trong lòng, giữ được hình ảnh ở trước mắt; giữ được hình ảnh ở trước mặt thì nhớ ở trong lòng mới được bền. Do đó mà xét thì họa chân dung không phải là vô ích”.

(1) Ước thúc bằng lễ tiết là dùng lễ tiết để bắt dân chúng giữ bốn phạm, xua đuổi bằng pháp luật là trừng trị mà đúng pháp luật.

(2) Cấp bách ở đây trái với khoan hòa.

(3) Tề, Lỗ là những nơi dân chúng đã được giáo hóa bao nhiêu.

Tô Tuân không biết nói sao, bèn viết cho họ bài kí.

“Ông, người Nam Kinh, tính tình khảng khái, có khí tiết lớn, nhờ độ lượng mà hơn thiên hạ. Thiên hạ có việc quan trọng, giao phó cho ông được” (...)⁽¹⁾

Bài đó nghệ thuật cao: vào đề rất gọn, chưa đầy ba mươi chữ mà tóm tắt được hết tình hình nghiêm trọng, lời vua Nhân Tôn nghiêm nghị mà rõ ràng, rõ ra tư cách một ông vua sáng suốt và cương quyết; tiếp theo là một đoạn hai mươi một chữ chép công cứu nguy của Trương Phương Bình, tác giả đã làm nổi bật sự kinh động vô có của triều đình và chính sách công hiệu của Trương.

Bài lại có giá trị về lịch sử, ghi đúng tinh thần khiếp nhược của triều đình và nhân dân Tống trước một thứ giặc cỏ là giặc Nùng mà thời đó nước ta coi thường.

*

Tô Tuân mất, nhà vua và Âu Dương Tu đều tiếc. Đông Pha và Tử Do xin nghỉ việc quan, đưa quan tài cha và vợ Đông Pha về Mi Châu. Lại vượt mấy nghìn cây số đường bộ và đường thủy, tháng tư năm sau mới tới nhà. Chung quanh mộ, trên sườn núi, Đông Pha cho trồng ba vạn gốc thông nhỏ, mong rằng sau sẽ thành một khu rừng lớn.

Người Trung Hoa để tang cha mẹ cũng như chúng ta; ba năm: hai mươi bảy tháng. Tháng sáu năm 1068, đoạn tang; Đông Pha tục huyền với một cô em họ của người vợ trước, cô Vương Nhuận Chi, hai mươi tuổi. Không đảm đang, cần kiệm bằng chị, nhưng nàng cũng rất quý mến chồng, săn sóc con của mình và con riêng của chồng, suốt đời chia sẻ những cảnh thăng trầm của chồng.

Tháng chạp năm đó hai anh em họ Tô lại trở lên kinh, không ngờ lần này đi là đi luôn, sau không có dịp về thăm quê nhà và mồ mả tổ tiên nữa. Vì họ mới tới kinh thì bị lôi cuốn ngay vào cuộc xáo động dữ dội trong chính trị đời Tống, và mấy chục năm trôi nổi gần khắp các miền trong nước, trừ miền Tứ Xuyên của họ.

(1) Tiếp theo là một bài thơ tứ ngôn 36 câu chép vắn tắt những việc đã kể trong các đoạn trên, nên chúng tôi cắt bỏ.

CHƯƠNG THỨ BA

VƯƠNG AN THẠCH VÀ TÂN PHÁP

Đọc lịch sử Trung Hoa chúng ta nên nhớ điểm chính này: khi nhà Tần thống nhất giang san rồi, nhà Hán củng cố sự thống nhất đó và khuếch trương đất đai thành một đế quốc mệnh mông, thì từ đó cho tới cuối đời Thanh, trong hai ngàn năm, tất cả các triều đại sau chỉ lo đối phó với ba vấn đề:

1. Giữ được sự nội trị: thời thì theo chế độ địa phương phân quyền, như đời Hán, đời Đường, giao bớt quyền hành trung ương cho các thân thích hoặc các đại thần tận trung để cho họ gần như tự ý cai trị các địa phương ở xa (chế độ này tựa như chế độ chư hầu đời Chiến Quốc); có thời thì trái lại, như đời Tống, đời Thanh, theo chế độ trung ương tập quyền, tước hết quyền hành, binh lực của các Thái Thú địa phương, kiểm soát họ chặt chẽ, để họ khỏi làm phản.

2. Phân phát đất đai lại cho dân cày để cho đừng có sự cách biệt nhau quá giữa kẻ giàu và người nghèo, kẻ giàu khỏi có thể lực quá mạnh mà người nghèo khỏi điêu đứng tới cái nỗi không còn biết sợ chết nữa, “đành bỏ thí cái thân mà cha mẹ vợ con trông cậy vào, để làm đạo tặc” như Tô Tuân đã nói.

3. Chống đỡ ngoại xâm ở hai mặt: bắc và tây; vì đông là biển, họ khỏi phải lo cho tới khi tàu chiến của phương Tây ghé vào hải phận họ; còn về phía Nam các dân tộc như Việt Nam, Miến Điện, đất hẹp, người ít, chú trọng về nông nghiệp, ưa hòa bình, không làm cho họ phải bận tâm lắm, trái lại hề lần được là họ lấn; như về phía Tây và phía Bắc, các dân tộc du mục, hung hãn, hiếu chiến, vẫn thường quấy nhiễu, uy hiếp

họ mấy lần, chinh phục được họ nữa, làm cho họ mấy lần chỉ biết “lấy nước mắt mà rửa nhục”!

Sau nửa thế kỷ loạn lạc, phân tán đời Ngũ Đại (907-960), Triệu Khuông Dẫn thống nhất được Trung Hoa, sợ cái họa phiên trấn đời Đường và dùng chính sách trung ương tập quyền, giảm binh quyền các trấn, đưa quan văn ra đó, kéo quan võ về triều, thành thủ biên cương trông trái, các dân tộc Tây và Bắc dễ xâm lăng, binh cứu viện tới thì luôn luôn chậm trễ vì ở xa quá.

Thời đó ở đông bắc có nước Liêu, ở tây bắc có nước Tây Hạ, cả hai cùng cường thịnh, uy hiếp Tống, Tống phải lo phòng bị quanh năm.

Đời Tống, văn minh của Trung Hoa đạt tới một mức rất cao. Triết học vượt hẳn Hán và Đường: Thiệu Ung, Chu Đôn Di, Trương Tải, hai anh em Trình Di, Trình Hạo, Chu Hi dựng nên một nền Nho học cao siêu, chịu ít nhiều ảnh hưởng của Phật, Lão, tức Lý học; về văn học Tống thi cũng nổi danh như Đường thi, lại thêm *từ*⁽¹⁾ phát triển rất mạnh, thành một thể làm vẻ vang đời Tống, riêng cổ văn thì trong số bát đại gia, Tống đã chiếm được sáu nhà, chỉ nhường cho Đường có hai nhà là Hàn Dũ và Liễu Tôn Nguyên; môn họa của Trung Hoa, đời Tống cũng đạt tới mức cao nhất; rồi về kiến trúc, đồ sứ nữa, nhà Tống đều làm cho thế giới phải thán phục.

Nhưng về phương diện võ bị, đời Tống thật suy vi. Mấy ông vua đầu nhà Tống, (không kể Thái Tổ), như Thái Tông (976-997), Chân Tông (998-1022), Nhân Tông (1023-1064), đều tương đối tốt, nhân từ, thương dân, lo việc nước, nhưng thiếu khí phách. Các quan lớn ở triều đình cũng vậy, nhiều vị văn hay, học rộng, nghiêm cẩn, trung thực như Phạm Trọng Yêm, Âu Dương Tu, Tư Mã Quang, nhưng hầu hết thiếu đảm lược hoặc tài kinh luân. Vì vậy mà dân chúng cũng hóa nhút nhát và ta có thể nói rằng không khí sợ sệt các “rợ” lan tràn khắp nước. Ở trên chúng tôi đã dịch bài kí *Trương Ích Châu họa tượng* của Lão Tô, ngoài lí do chính là bút pháp rất cao, còn một lí do phụ nữa là để độc giả thấy tinh thần khiếp nhược của vua, quan và dân chúng đời Tống.

Giặc Nùng (Nùng Trí Cao) quấy phá cả Việt Nam lẫn Trung Quốc, ở Trung Quốc vào đời Tống Nhân Tông, ở nước ta vào đời Lý Thái Tông.

(1) *Từ* là một thể thơ phát sinh từ nhạc, theo âm luật để có thể ca hát được, nhưng tự do hơn, có câu dài câu ngắn, dễ biểu tình đạt ý hơn thơ.

Việt Nam coi họ chỉ như giặc cỏ, năm 1041, vua Lý Thái Tôn sai tướng dẹp được, bắt sống Trí Cao đem về Thăng Long rồi tha cho. Vậy mà triều đình Tống mới hay tin Trí Cao quấy rối đất Thục đã hoảng hốt: “kinh sư chấn động, dã vô cư nhân”, vua tôi ý kiến phân vân.

Nói gì tới giặc Liêu và Tây Hạ ở phương bắc. Vua Chân Tôn phải giảng hòa với Liêu, kết anh em với vua Liêu, tuy bề ngoài “Nam triều - tức Tống - làm anh, Bắc triều - tức Liêu - làm em”, nhưng sự thực “anh” phải nộp cho “em” *mỗi năm* hai mươi vạn tấm đùi và mười vạn lạng bạc, thì “em” mới chịu rút quân về.

Được thể Liêu mỗi năm một yêu sách, lúc thì đòi cắt đất, lúc thì xin tăng tiền “đóng góp”, vì không nỡ gọi là tiền tuế cống.

Liêu lại còn xúi Tây Hạ quấy nhiễu Tống để Tống thêm điều đứng. Rốt cuộc Tống cũng phải mỗi năm nộp tiền “đóng góp” cho cả Tây Hạ tuy nhẹ hơn.

Trên nửa thế kỷ vừa phải nuôi binh để chống cự, đề phòng hai dân tộc đó, vừa phải “đóng góp” cho họ, quốc khố của Tống khánh kiệt, dân chúng khốn đói.

Nhà vua nghèo tới nỗi Nhân Tôn ở ngôi bốn mươi một năm, phải cần kiệm từng chút, một đêm đói, thèm món thịt dê mà phải nhịn, để “đỡ được một khoản tổn hao, mồ giết”; lại bỏ hẳn cái lệ “quân vương không mặc áo giặc bao giờ” mà ở trong cung chỉ thường bận áo vải, giặt đi giặt lại mãi cho đỡ tốn kém.

Có kẻ dâng hai mươi tám con hến bẻ, tính cả phí tổn chở chuyên thì mỗi con đáng giá một ngàn đồng tiền, ông lắc đầu:

“Gấp một con mà hao một ngàn đồng tiền, ta chẳng kham nổi”.

*

Thấy nguy cơ đó của quốc gia, hạng sĩ phu có trách nhiệm bóp trán tìm cách cứu vãn. Các cụ Chu (Đôn Di), Trình (Hạo, Di) cho rằng nguyên do chỉ tại phong khí sĩ phu thấp kém, nên ra sức nâng cao đạo học thánh hiền mà phát minh ra Lý học.

Một số khác, có óc thực tế hơn một chút, như Phạm Trọng Yêm (989-1052), hồi làm quan Tư giám dưới triều Nhân Tôn, tìm mọi cách

rút bớt các tiêu pha, tiết kiệm ngân quỹ, thấy thuộc viên kẻ nào bắt tài thì ngoặc một nét bút trên đầu tên họ để rồi bãi chức.

– Một viên quan, Phú Bật, thấy vậy, trách ông là một nét bút mà làm cho cả một gia đình người ta phải phát khóc. Ông điềm nhiên đáp:

“Thà một gia đình khóc, chẳng hơn cả một nước phải khóc ư?”.

Rồi ông lại tiếp tục ngoặc nữa, ngoặc nữa.

Chính ông cũng rất đáng là bề tôi của vua Nhân Tôn: vợ con không được phép bận đồ tơ lụa, bữa cơm chỉ dọn một chút thịt, trừ khi có khách.

Nhưng nguy cơ lớn quá, phương pháp tiết kiệm đó không đủ để cứu vãn được, khác chi một gáo nước đổ lên bãi cát.

Chỉ có mỗi một người, Vương An Thạch là có sáng kiến và hùng tâm nghĩ tới việc biến pháp để cho quốc gia mau phú cường.

Họ Vương (1021-1086), tự là Giới Phủ, hiệu là Bán Sơn, quê ở Phủ Châu, làng Lâm Xuyên, nay thuộc tỉnh Giang Tây. Ông ta nhỏ hơn Tô Tuấn 12 tuổi và lớn hơn Đông Pha 15 tuổi.

Con người đó thật thông minh, thật có tài mà cũng thật kì cục.

Thiếu thời đã nổi tiếng. Chỉ đọc sách qua một lần là nhớ, mà đọc rất nhiều sách, thông cả Bách gia chư tử và Phật, Lão, bạn học gọi là kho sách sống. Lại thêm du lịch nhiều, từng trải lắm.

Bạn nào thường đọc văn thơ Trung Hoa chắc còn nhớ giai thoại dưới đây. Đông Pha đọc thơ Vương An Thạch tới hai câu:

明月山頭叫

黃犬臥花心

Minh nguyệt sơn đầu khiếu,

Hoàng khuyển ngọa hoa tâm.

Chê là vô lý; *trắng sáng mà sao lại hét ở đầu núi, chó vàng sao lại ngủ trong lòng hoa* được, bèn sửa chữ *khiếu* ra chữ *chiếu* ra chữ *tâm* ra chữ *âm* để thành nghĩa:

Minh nguyệt sơn đầu *chiếu*,

Hoàng khuyển ngọa hoa *âm*.

**Trăng sáng chiếu ở đầu núi,
Chó vàng ngủ dưới bóng hoa.**

Sau Đông Pha bị trích tới một miền phương Nam, thấy một loài chim gọi là *minh nguyệt* và một loài sâu gọi là *hoàng khuyến* mới nhận rằng mình đã sửa bậy, kiến thức của mình có chỗ kém Vương.

Một người bạn của Vương An Thạch là Tăng Củng đưa văn của ông cho Âu Dương Tu coi, Tu rất khen, lấy đậu tiên sĩ.

Vương cũng ở trong phái phục cổ như Âu Dương Tu, ghét lối tô chuốt cho kêu cho đẹp mà chú trọng nhất tới thực dụng, tới sự dùng văn để cứu đời, nên văn bình dị, mạnh mẽ, hàm súc có nhiều ý mới, và cũng như Âu Dương Tu được hậu thế đặt vào hàng *bát đại gia*.

Trong cuốn này chúng tôi viết về họ Tô, nhưng cũng xin giới thiệu bút pháp của Vương An Thạch để độc giả hiểu nhân vật cực kỳ quan trọng đó.

Bài văn nổi tiếng nhất của ông, tuyển tập nào cũng trích, là bài *Du Bao Thiên sơn kí* (Đi chơi núi Bao Thiên).

遊褒禪山記

褒禪山亦謂之花山。唐浮圖慧褒始舍菸其址，而卒葬之，以故其後名之曰褒禪。金所謂慧空禪院者，褒之蘆冢也。距其院東五里，所謂花山洞者，以其乃花山之陽名也。距洞百餘步，有碑仆道，其字漫滅，獨其爲文猶可識，曰"花山"；金言花如花寔之花者，蓋音謬也。

其下平曠，有泉側出，而記遊者甚衆，所謂前洞也。由山以上五六里，有穴窈然，入之甚寒，問其深，則雖好遊者不能窮也；謂之後洞。

予與四人擁火以入，入之愈深，其進愈難，而其見愈奇。有怠而欲出者曰：“不出，火且盡”。遂與之俱出。蓋予所至，比好遊者尚不能十一；然珥其左右，來而記之者已少，蓋其又深，則筭至又加少矣。方是時，予之力尚足以入，火尚足以明也；既出則或咎其欲出者，而予亦悔其隨之而不得極乎遊之樂也。

菸是予有歎焉：古人之觀菸天地，山川，草木，蟲魚，鳥戍，往往有得，以其求思之深而無不在也。夫夷以近則遊者衆，險以遠則至者少；而世之奇偉瑰怪非常之觀常在菸險遠，而人之所罕至焉。故非有志者不能至也；有志矣，不隨以止也，然力不足者，亦不能至也；有志與力而又不隨以怠，志菸幽暗昏惑而無勿以相之，亦不能志也。然力足以至焉，菸人為可磯而在己為有悔。盡吾志也而不能至者，可以無悔矣，其孰能譏之乎？此予之所得也。

予菸仆碑，又有悲夫古書之不存，後世之謬其傳而莫能名者，何可勝道也哉！此所以學者不可以不深思而慎取之也(...).

DU BAO THIÊN SƠN KÍ

Bao Thiên sơn diệp vị chi Hoa Sơn. Đường phù đồ Tuệ Bao thủy xá ư kì chí, nhi tốt táng chí, dĩ cố kì hậu danh chí viết Bao Thiên. Kim sở vị Tuệ không thiên viện giả, Bao chí lục trùng dã. Cự kì viện đông ngũ lí, sở vị Hoa Sơn động giả, dĩ kì nãi Hoa Sơn chí dương danh dã. Cự động bách dư bộ, hữu bi phó đạo, kì từ mạn diệt, độc kì vi văn do khả thức, viết “Hoa Sơn”; kim ngôn “Hoa” như “hoa thực” chi “hoa” giả, cái âm mậu dã.

Kì hạ bình khoáng, hữu tuyên trác xuất, nhi kì du giả thậm chúng, sở vị tiên động dã. Do sơn dĩ thượng ngũ lục lí, hữu huyết yếu nhiên, nhập chi thậm hàn, vãn kì thâm, tắc tuy hiếu du giả bất năng cùng dã, vị chi hậu động.

Dư dữ tứ nhân ứng hòa dĩ nhập, nhập chi dữ thâm, kì tiên dữ nan, nhi kì kiến dữ kì. Hữu đãi nhi dục xuất giả viết: “Bất xuất, hòa thả tận”. Toại dữ chi câu xuất. Cái dư sở chí tí hiếu du giả thượng bất năng thập nhất; thiên nhi kì tả hữu, lai nhi kí chi giả dĩ thiếu, cái kì hựu thâm, tắc kì chí hựu gia thiếu hĩ. Phương thị thời, dư chi lực thượng túc dĩ nhập, hòa thượng túc dĩ mình dã; kí xuất tắc hoặc cửu kì dục xuất giả, nhi dư diệc hồi kì tùy chi nhi bất đắc cực hồ du chi lạc dã.

Ư thị dư hữu thán yên: cổ nhân chi quan ư thiên địa, sơn xuyên, thảo mộc, trùng ngư, điều thú, vãng vãng hữu đắc, dĩ kì cầu tư chi thâm nhi vô bất tại dã. Phù di dĩ cận tắc du giả chúng, hiếm dĩ viễn tắc chí giả thiếu; nhi thể chi kì vĩ khôi quái phi thường chi quan thường tại ư hiếm viễn, nhi nhân chi sở hãn chí yên. Cố phi hữu chí giả bất năng chí dã; hữu chí hĩ, bất tùy dĩ chi dã, nhiên lực bất túc giả, diệc bất năng chí dã; hữu chí dữ lực nhi hựu bất tùy dĩ đãi, chí ư u ám hôn hoặc nhi vô vật dĩ tương chi, diệc bất năng chí dã. Nhiên lực túc dĩ chí yên, ư nhân vi khả kì nhi tại kì vi hữu hồi. Tận ngô chí dã nhi bất năng chí giả, khả dĩ vô hồi hĩ, kì thực năng kì chi hồ? Thử di chi sở đắc dã.

Dư ư phó bi, hựu hữu bi phù cổ thư chi bất tồn, hậu thế chi mậu kì truyền nhi mạc năng danh giả, hà khả thang đạo dã tai! Thư sở dĩ học giả bất khả dĩ bất thâm tư nhi thậm thủ chi dã (...).

Nghĩa:

BÀI KÍ: CHƠI NÚI BAO THIÊN

Bao Thiên Sơn cũng gọi là Hoa Sơn. Đồi Đường nhà Sư Tuệ Bao bắt đầu cất nhà ở đó, mất cũng chôn tại đó, cho nên sau mới gọi núi đó là Bao Thiên⁽¹⁾. Ngày nay chỗ gọi là Tuệ Không thiên viện, chính là nhà và ngôi mộ của Bao vậy.

(...) Cách thiên viện độ năm dặm về phía đông, có cái động gọi là động Hoa Sơn vì động ở phía nam núi Hoa Sơn. Cách động trên trăm

(1) Bao Thiên có nghĩa là ông Sư tên là Bao. Núi đó nay ở tỉnh Giang Tô.

bước có tám bia đồ bên vệ đường, nét chữ đã mòn, mờ rồi, chỉ còn có thể nhận được ý nghĩa mà biết rằng núi đó gọi là Hoa Sơn, chữ Hoa này; nay gọi là Hoa Sơn, chữ Hoa này, như trong tiếng “hoa thực”, là do thanh âm mà lầm hoa nọ ra hoa kia⁽¹⁾.

Phía dưới chỗ đó, đất bằng phẳng rộng rãi có suối ở bên chảy ra, mà những du khách ghi ki niệm ở đó rất đông, tức là tiền động. Từ núi trở lên phía trên năm sáu dặm, có hai hang sâu thẳm, vô trong rất lạnh. Hỏi hang sâu bao nhiêu thì dù những kẻ thích đi chơi cũng không biết được đến đâu là cùng, chỗ đó gọi là hậu động.

Tôi cùng bốn người cầm đuốc vô coi, càng vô sâu thì càng khó đi mà cảnh tượng càng lạ lùng. Có người nản muốn quay ra, bảo: “Không ra thì hết đuốc”. Thế là cùng nhau trở ra. Cái chỗ tôi đến so với cái chỗ những người thích du ngoạn đã đến, mười phần không được một; vậy mà nhìn ở hai bên, những người đến chơi ghi ở đó đã ít rồi, vậy thì càng vô sâu, số người tới được càng ít. Lúc đó sức tôi còn đủ để vô nữa, đuốc cũng còn đủ để soi đường; khi ra rồi, có kẻ oán trách người đã nản lòng muốn ra, mà tôi cũng ân hận rằng đã theo họ, không được thỏa hết cái thú vui du lãm.

Vì vậy mà tôi có lời cảm thán: Cổ nhân xem trời đất, núi sông, cây cỏ, cá sấu, chim muông, thường thường có chỗ sở đắc là vì chịu tìm tòi suy nghĩ kỹ mà lại không có chỗ nào là không tới. Chỗ phẳng mà gần thì kẻ đến chơi nhiều, chỗ hiểm mà xa thì người đến chơi ít. Mà những cảnh kì vĩ, lạ lùng, phi thường ở trong đời thì lại thường ở những chỗ hiểm mà xa người ta ít tới. Cho nên nếu không có chí thì không thể đến được; có chí đấy, không nghe lời người khác mà bỏ dỡ, nhưng nếu sức không đủ thì cũng không tới được, có chí lại có sức lại không nghe lời người ta mà hóa nản tới được chỗ tới tầm mù mịt nhưng không có vật giúp mình thì cũng không tới được. Sức đủ để tới mà không tới, ở người thì đáng chê cười, ở mình thì đáng ân hận. Gắng hết chí của mình mà không tới được thì mới không ân hận, mà còn ai chê cười ta nữa? Đó là chỗ sở đắc của tôi.

Về tám bia đồ, tôi buồn rằng sách cổ không bảo tồn được, đời sau cứ truyền lầm, mà không ai biết được cái tên thực, như vậy thì làm sao

(1) Hồi xưa hai chữ *hoa* đó khác nhau; có nghĩa là bông hoa, còn chữ có nghĩa là tốt đẹp, trang sức như hoa thư có nghĩa là hoa mỹ và phác thực. Nhưng không rõ từ hồi nào, hai chữ đó đã dùng lẫn lộn với nhau, mà tác giả cho như vậy là lầm.

mà nói rõ ra được.⁽¹⁾ Điều đó các học giả không thể không suy nghĩ kĩ mà tự lựa và đoán định cho cẩn thận (...)

Văn chẳng chút hoa mỹ, rất bình dị, mà cảm xúc triền miên, tư tưởng cô đọng, xác đáng, vạch được đủ những điều kiện để học hỏi: phải có chí, có khả năng, có bạn tốt, có phương tiện, nhất là phải có tinh thần nghi ngờ các truyền thuyết mà cố tra khảo tới tận nguồn. Bài đó viết từ thế kỉ XI mà các học giả ngày nay vẫn có thể coi là định luận.

Thơ ông tả tình, tả cảnh đều hay, lựa chữ rất kĩ, ý tưởng đôi khi đột ngột. Tình thì như bài *Đưa Trường An Quân*:

少年 聲別憶非輕
老去相逢亦愴情
草草杯盤供笑語
昏昏燈火話平生
自憐湖海三年隔
又作塵沙萬里行
欲問後期何日是
寄書應見贛南征

Thiếu niên ly biệt ức phi khinh,
Lão khứ tương phùng diệc sáng tình.
Thảo thảo bôi bàn cung tiếu ngữ,
Hôn hôn đặng hỏa thoại bình sinh,
Tự lân hồ hải tam niên cách,
Hựu tác trần sa vạn lý hành.
Dục vấn hậu kỳ hà nhật thị?
Kí thư ung kiến nhận nam chinh.

*Biệt ly tuổi trẻ nhớ không vừa.
Gặp gỡ tình già đã nào chưa?*

(1) Tác giả muốn nói: Sách cũ đã mất, chỉ còn lại truyền thuyết, mà truyền thuyết lại sai lầm về cái danh như núi Hoa Sơn này, thì biện luận tất phải sai.

*Mâm chén sơ sài ngồi đối mặt,
Ngọn đèn leo lét chuyện ngày xưa.
Ba năm hồ hải thương xa cách,
Muôn dặm hồng trần lại tiễn đưa.
Uóm hỏi bao giờ là hậu hội?
Về nam cánh nhạn sẽ đem thơ.*

Đào Trinh Nhất dịch

Hai cặp thực và luận lời bình dị mà thành thực, cảm động.
Cảnh thì như bài tuyệt cú dưới đây:

京口瓜州一水間
鍾山抵隔數重山
春風又綠江南岸
明月何時照我還

Kinh Khẩu, Qua Châu nhất thủy gian,
Chung Sơn chi cách số trùng san.
Xuân phong hựu lục Giang Nam ngạn,
Minh nguyệt hà thời chiếu ngã hoàn?
*Qua Châu, Kinh Khẩu một sông,
Chung Sơn cách núi mấy trùng trơ vơ.
Giang Nam xuân lại xanh bờ
Đường về nào biết bao giờ trăng soi.*

Đào Trinh Nhất dịch

Vương đã sửa đi sửa lại cả chục lần mới tìm ra được chữ *lục* (là xanh) trong câu ba; mới đầu hạ chữ *đáo* (là đến), đổi ra chữ *quá* (là qua), chữ *nhập* (là vào), chữ *mãn* (là đầy), vân vân... Chữ *lục* vốn là tĩnh từ hoặc danh từ, ở đây ông dùng làm động từ (gió xuân làm xanh bờ Giang Nam) nên hình ảnh nổi bật hẳn lên.

Đọc những văn thơ dẫn trên, ta chỉ biết ông có tinh thần một học giả, một nghệ sĩ giàu tình cảm, chứ không biết được rằng ông còn là một người say đắm lí tưởng, có chí lớn, bản lĩnh cao, coi thường thế tục, tự tin lạ lùng. Suốt ngày ông đọc sách và suy tư, tìm cách cứu vãn quốc gia, không hề quan tâm tới đời sống hằng ngày, chẳng nghĩ tới sự ăn mặc, tắm rửa, lúc nào óc cũng như ở trên mây, đăng trí lạ lùng.

Sử chép rằng Vương An Thạch không bao giờ tự ý thay áo, không biết mình bận áo nào nữa. Một lần bạn bè rủ ông lại một nhà tắm tại một ngôi chùa (hay đền); trong khi ông tắm, họ lên lấy chiếc áo ông cởi ra mà đặt thay vào một chiếc áo mới. Tắm xong ông lấy chiếc áo mới bận, chẳng hề ngạc nhiên.

Một lần khác, có người báo Vương phu nhân rằng ông rất thích ăn món thịt hoẵng xé nhỏ. Bà vợ ngạc nhiên, hỏi lại:

– Sao các bác biết được? Nhà tôi có bao giờ chú ý tới thức ăn đâu.

Họ đáp:

– Vì trong bữa tiệc tôi thấy bác trai gắp hoài món đó tới sạch đĩa mà tuyệt nhiên không đụng tới các món khác.

– Đĩa thịt hoẵng đó đặt ở đâu?

– Ngay trước mặt bác trai.

Bà vợ hiểu liền, bảo họ:

– Ngày mai các bác đặt một món khác ở trước mặt nhà tôi rồi sẽ biết.

Họ nghe lời, hôm sau đặt một món khác trước mặt ông, còn món thịt hoẵng xé nhỏ thì đặt ở xa. Quả nhiên, Vương An Thạch chỉ gắp món ở trước mặt mà không biết rằng trên bàn còn món thịt hoẵng nữa.

Lần khác, vua Nhân Tôn đãi tiệc các đại thần, ở bên một bờ hồ. Trước mặt mỗi vị đặt một cái đĩa bằng vàng đầy những viên nho nhỏ làm mồi cá để họ câu cá dưới hồ lên rồi nhúng vào nước sôi. Vương An Thạch đầu óc ở đâu đâu, chẳng thèm câu cá cũng chẳng nhìn các người khác câu, cứ gắp các mồi đặt trong đĩa ở trước mặt mà đánh tí tí cho tới hết nhãn.

Tay không lúc nào rời quyển sách. Hồi làm một chức quan nhỏ ở Dương Châu, đọc sách suốt đêm, tới gần sáng mới ngủ gục trên án thư

được một lát, lúc bừng tỉnh dậy thì đã trễ giờ, vội vàng lại quan thụ mà chẳng kịp rửa mặt, chải tóc. Thượng cấp là Hàn Kỳ (sau làm tể tướng) thấy vậy tưởng ông miệt mài từ sắc, khuyên:

– Thầy còn trẻ tuổi, đừng bỏ phí quang âm mà nên chăm chỉ đọc sách đi.

Ông đứng im không đáp, phàn nàn với bạn rằng Hàn Kỳ không ưa mình. Sau, danh hiệu học của ông đã vang lừng rồi, Hàn mới nhận rằng mình đã xét lầm.

Một điều làm cho nhiều người lấy làm lạ nữa là đậu tiến sĩ sớm, hồi hai mươi một tuổi, làm quan sớm mà trong hai mươi lăm năm đầu, mặc dầu được Âu Dương Tu mấy lần tiến cử lên những chức cao ở triều đình ông từ chối hết, chỉ nhận những chức nhỏ ở tỉnh, mãi đến năm bốn mươi sáu tuổi mới lĩnh một chức vụ quan trọng. Mà không phải là ông không có tài cai trị: ở các nhiệm sở, ông đã tỏ ra có sáng kiến và đức lực, xây đập, tổ chức lại học đường, thực hiện nhiều cải cách về xã hội, kinh tế.

Ông có ý từ chối để cầu danh chăng? Vì càng từ chối, triều đình càng đề ý tới ông: thời đó còn hơn mọi thời khác, bọn quan lại chỉ mong cầu cạnh được chỗ tốt, đê mạt nhất là Đặng Oản, kẻ đã trâng tráo báo:

Tiểu mạ hoàn tha tiểu mạ,
Hảo quan hoàn ngã vi chi.

*Quan sang cứ việc ta làm,
Mặc ai cười mắng đến nhàm thì thôi.*

Đào Trinh Nhất dịch

Hay là ông muốn đợi đến lúc già kinh nghiệm đã? Hoặc nghĩ thời cơ chưa tới, chưa thực hiện được hoài bão của mình? Điều đó không ai hiểu nổi. Trong tập nhật kí gồm bảy chục quyển của Vương không thấy nhắc tới. Thực là con người kín đáo. Có lẽ ông nghĩ rằng chính sách của mình khác hẳn chính sách các quan lớn thời đó như Phạm Trọng Yêm, Tư Mã Quang, Âu Dương Tu, Tăng Công Lượng, không thể nào dung hòa được, nếu uôn mình theo các vị đó thì sau này khó hành động, nên hãy tạm thời xa lánh triều đình, từ chối chức gián quan mã lĩnh chức phán quan ở tỉnh.

Chính vì có lối sống và những thái độ khác đời như vậy nên Vương An Thạch bị nhiều người ghét hoặc ngờ vực. Ghét ông ta nhất là Tô Tuân và Trương Phương Bình. Khi thân mẫu Vương An Thạch mất, Tô Tuân

không tới điều. Ông ta còn viết bài *Biện gian luận* (Bàn về cách phân biệt kẻ gian ác) để mắng nhiếc Vương, chỉ thiếu cái nước là vạch mặt chỉ tên ra thôi:

(...) 金有人，口誦孔，老之言，身履夷，齊之行，收召好名之士，不得志之人，相與造作言語，私立名字，以爲顏淵，孟軻復出；而陰賊險狠，與人異趣。(...) 其禍豈可勝言哉！

夫面垢不忘銑，衣垢不忘渙，此人之至情也。今也不然：衣臣虜之衣，食犬彘之食，囚首喪面而談詩書，此豈其情也哉！

Kim hữu nhân, khẩu tụng Khổng, Lão chi ngôn, thân lí Di, Tề chi hành, thu triệu hiếu danh chí sĩ, bắt đắc chí chi nhân, tương dữ tạo tác ngôn ngữ, tư lập danh tự, dĩ vi Nhan Uyên, Mạnh Kha phục xuất; nhi âm tặc hiểm ngạn, dữ nhân dị thú (...), kì họa khởi khả thăng ngôn tai!

Phù diện cầu bất vong tiền, y cầu bất vong hoán, thử nhân chí chí tình dã. Kim dã bất nhiên: y thần lỗ chi y, thực khuyến trệ chi thực, tù thủ tang diện nhi đàm thi thư, thử khởi kì tình dã tai!

Nghĩa:

“Nay có người miệng tụng Khổng Lão, sống theo Di, Tề⁽¹⁾ chiêu nạp các kẻ sĩ hiếu danh bắt đắc chí, cùng nhau bày đặt ra, phao lên rằng Nhan Uyên, Mạnh Kha đã tái sinh mà lòng thì nham hiểm, chí hướng khác hẳn người thường (...), như vậy thì tai họa cho quốc gia làm sao kể xiết.

“Thường tình con người là mặt dơ thì rửa, áo dơ thì giặt. Nhưng kẻ đó thì không vậy. Hắn bận áo dơ như áo bọn tù, ăn thức ăn của lợn chó, đầu bù mặt lem mà lại bàn thi, thư. Như vậy có hợp nhân tình không? Một kẻ hành động không cận nhân tình thì ít khi không phải là kẻ đại gian ác”.

Hai anh em Đông Pha mặc dầu rất kính cha nhưng cũng nhận rằng lời phán đoán của cha nghiêm khắc quá.

*

(1) Bá Di, Thúc Tề, các ẩn sĩ thời cổ.

Năm 1058 Vương dâng một bức thư trên vạm chữ lên vua Nhân Tôn đề nghị hiến pháp để cứu vãn quốc gia vì tình hình rất đáng lo: địa chủ được hưởng nhiều đặc quyền quá, không phải nộp thuế, không phải mục dịch; còn dân chúng thì nghèo khổ, bị mọi sự áp bức; mà rợ Liêu, rợ Tây Hạ lại luôn luôn quấy phá, nên không sản xuất được nhiều, quốc khố rỗng không.

Sự biến pháp trong lịch sử Trung Quốc, thời đó không phải là điều mới mẻ, trước đã có bốn lần biến pháp rồi. Hai lần đầu, do Quán Trọng (thế kỉ thứ VII trước T.L.) và Thương Ưởng (thế kỉ thứ ba trước T.L.) đề xướng và thi hành mà làm cho Tề rồi Tần hóa phú cường. Lần thứ ba dưới trào Hán Vũ Đế (thế kỉ thứ hai trước T.L.) và lần thứ tư dưới triều Vương Mãng (thế kỉ thứ nhất sau T.L.) đều thất bại. Bây giờ Vương An Thạch rút kinh nghiệm của người trước, quyết chí thực hiện cho được.

Nhưng các nhà Nho đương thời, nhất là các triết gia như Trương Tải, hai anh em họ Trình, hễ nghe nói tới biến pháp là bất bình, nghĩ tới Thương Ưởng, Vương Mãng là cau mày, trợn mắt, không thể chấp nhận được ý kiến của Vương, cho rằng các phép của “tiên vương”, của Nghiêu, Thuấn, Văn vương, Võ vương, Chu Công, Khổng Tử, là tận thiện rồi, không thể thay đổi được.

Vua Nhân Tôn thấy tính tình, cách ăn mặc của Vương kì cục, ngờ Vương là con người giả dối, nên không chú ý tới bản quốc sách Vương dâng lên.

Vua Anh Tôn nối ngôi Nhân Tôn được có ba bốn năm rồi mất, và mãi đến năm 1068, vua Thần Tôn mới trọng tài bác học của Vương, phong ông làm Hàn lâm học sĩ kiêm chức Thị giảng để thường hầu vua đọc sách.

Thần Tôn lúc đó mới hai mươi tuổi, nhưng công minh và có nhiệt tâm cứu quốc, thường hỏi Vương về chính sách phú quốc cường binh. Vương bèn trình bày tân pháp của mình: phải sửa đổi tận gốc về mọi mặt, từ chính trị, kinh tế, binh chế đến khoa cử, học thuật, nông tang, thương mại...

Vương lại nói khích, bảo rằng việc biến pháp phải có nghị lực, kiên quyết thì mới thực hiện được, nếu còn nghi ngại, do dự, nghe những lời bàn ra nói vào của người chung quanh mà không để cho Vương thi hành một thời gian lâu, thì việc sẽ hỏng. Phải một mực tin cậy hiệu quả của tân pháp, dù trong những bước đầu, có đôi việc lầm lẫn thì cũng vững tâm.

Rốt cuộc Vương thuyết phục được Thần Tôn và nhận ấn tể tướng năm bốn mươi tám tuổi (1069).

Cũng năm đó, tháng hai, anh em Đông Pha trở lên kinh đô. Không khí ở triều đình sôi nổi. Một số đại thần như Đường Giới, Lữ Hối rù nhau can vua. Lữ Hối nói với Tư Mã Quang:

– An Thạch tuy có danh, có tài, nhưng thiên kiến, cả tin, ưa nịnh; nghe lời nói thì hay mà dùng thì tất hại.

Thần Tôn không nghe, đẩy Lữ Hối ra Đặng Châu, giao hết quyền cho Vương.

Vương lần lần gạt hết cựu đảng ra, đưa tay chân của mình vào và thi hành ngay tân pháp. Việc cần nhất là giải quyết vấn đề kinh tế, làm sao cho quốc khố không những khỏi thiếu hụt, mà còn có dư tiền để tổ chức quân đội cho mạnh, thắng được các dân tộc Liêu và Tây Hạ, khỏi phải nộp tiền “đóng góp” cho họ mỗi năm.

Về kinh tế thời nào cũng chấp nhận thuyết này: hai yếu tố của sự phong phú là tăng sức sản xuất lên và cải thiện sự phân phối.

Nguồn lợi chính của Trung Hoa là nông sản, cho nên Vương nghĩ ngay đến việc khuếch trương nông điền thủy lợi; khuyến khích sự mở mang đất cấy, việc đào kinh, xây đập để đem nước vào ruộng. Ông dùng những nhà chuyên môn, chứ không phải những quan cử, quan nghè, bỏ làm thủy lợi quan, nhờ vậy mà trong bảy năm, số ruộng bỏ hoang giảm đi, diện tích cấy cấy tăng lên được ba mươi sáu triệu mẫu (theo Tống sử), mỗi mẫu vào khoảng sáu ngàn mét vuông.

Chính sách đó, cựu đảng không phản đối, mặc dầu ông cũng bị vài kẻ trách là “nhiều dân”. Nhưng kết quả chậm mà không được bao nhiêu vì kỹ thuật canh tác không được cải thiện, sức sản xuất vẫn kém. Muốn cho triều đình mau giàu có thì phải thay đổi chính sách phân phối, và về điểm này ông bị cựu đảng chỉ trích kịch liệt.

Vương nghĩ rằng bọn đại địa chủ, đại thương gia thu lợi của dân nhiều quá mà đóng thuế rất ít, thành thử dân đã nghèo, quốc gia cũng nghèo, chỉ bọn đó là lũng đoạn hết tài sản trong nước. Một mặt ông đặt ra những cơ sở kinh doanh của quốc gia để thu lợi, mục đích là giảm cái lợi của bọn đại địa chủ, đại thương gia mà đồng thời cũng làm cho bản dân đỡ khổ, đỡ bị bóc lột; một mặt ông thay đổi chính sách thuế khóa cho được công bằng hơn, có lợi cho quốc khố hơn.

Về công việc kinh doanh có lợi cho quốc gia, ông dùng hai biện pháp:

– **Phép thanh miêu:** mỗi năm hai mùa cày cấy, khi lúa còn xanh (thanh miêu), quan địa phương xem xét tình hình rồi lấy thóc trữ trong kho (gọi là thường bình sương) cho nông dân vay chi dùng; tới ngày mùa, gặt hái xong, nông dân đóng thóc trả lại cho nhà nước, thêm hai hay ba phân tiền lãi mỗi tháng; địa chủ cho vay có khi lãi tới hai mươi phân mỗi tháng.

Như vậy có hai cái lợi: số thu nhập của triều đình tăng lên mỗi năm được hai ba chục phần trăm; mà dân nghèo khỏi bị nạn bóc lột. Chính sách đó tựa như nông tίν cuộc của ta ngày nay⁽¹⁾.

Nhưng cũng như nông tίν cuộc thời Ngô Đình Diệm, chính sách đó rất đúng về lí thuyết mà thất bại khi đem ra thực hành, vì kẻ thừa hành làm bậy. Muốn tỏ ra mình đặc lực, nhiều kẻ bắt buộc các nông dân phải vay mặc dầu họ không cần tiền, cần lúa. Có nơi gia đình nông dân nào cũng phải vay và trả ba chục phân lời trong ba tháng (từ khi lúa xanh cho tới ngày mùa); người nào không trả nổi, thì bị tịch thu gia sản, bị giam cầm; và trong các bản báo cáo, bọn thừa hành luôn luôn phóng đại, bịa đặt: nào là dân chúng sung sướng, mang ơn triều đình, nào là họ tự nguyện xin vay tiền và luôn luôn trả đủ.

Tệ hơn nữa, những miền nào mất mùa, dân chúng đói kém, đáng lẽ họ phải xuất lúa kho ra cho vay thì họ lại giữ lại, bán giá chợ đen, nộp cho chính phủ một ít còn bao nhiêu bỏ túi; tới khi được mùa, giá lúa hạ, họ bắt nông dân phải mua với giá cao.

Cũng nên kể thêm một nguyên nhân thất bại nữa: sự phá hoại ngầm của bọn địa chủ mất cái lợi cho vay nặng lãi, chẳng hạn họ lấy lại ruộng không cho lĩnh canh nữa nếu tá điền không vay lúa hoặc tiền của họ mà vay của nhà nước.

– **Phép thị dịch:** Vương sáng lập một cơ quan coi về việc buôn bán gọi là thị dịch, triều đình bỏ ra năm triệu đồng và ba chục triệu hộc lúa làm vốn.

Hàng hóa nào mà vì đường giao thông tắc trở, tới nơi đã trái mùa, bán không được thì cơ quan thị dịch mua tất cả, trả cho người có hàng một giá phải chăng, không đến nỗi lỗ vốn; nhà nước tích trữ hàng đó lại, đợi lúc có giá sẽ bán ra lấy lời.

(1) Như Ngân hàng Nông nghiệp bây giờ (BT).

Nếu người có hàng không muốn bán đứt cho chính phủ thì có thể gửi hàng ở thị dịch làm vật đảm bảo mà vay tiền, lời nửa năm là mười phân, cả năm là hai mươi phân. Như vậy cũng là một cách giúp thương gia, nếu không họ phải bán đồ bán tháo hoặc phải vay lãi nặng hơn nhiều.

Biện pháp này bị cựu đảng đả kích mạnh nhất. Lúc đó hai anh em họ Tô ở triều đình (Đông Pha làm chức Giám quan), nghiên cứu kế hoạch đó và Từ Do trình một bản điều trần, bảo rằng như vậy là nhà nước tranh lợi với dân, tư nhân không sao tranh nổi với nhà nước mà sẽ phá sản. Và lại cũng chưa chắc gì có lợi cho nhà nước vì nhà nước phải trả lương nhiều nhân viên, mà những nhân viên này hoặc không quen việc buôn bán, mua vào với giá cao quá, thiệt cho công quỹ, hoặc không siêng năng giữ gìn hàng hóa mà mất mát, hư hại. Lại thêm cái nạn họ cậy quyền cậy thế, thấy có món nào lợi thì để cho bà con, tay chân họ hưởng, món nào không lợi thì bắt chẹt các thương gia không có vây cánh phải mua.

Lời chi trích của Từ Do đúng và chỉ trong có mấy năm nhà nước đã không có lợi mà tình trạng các thương gia suy vi nhiều.

Một cái cách rất quan trọng nữa là cải cách về thuế khóa. Có hai biện pháp:

– **Phép quân thu:** dân khỏi phải nộp thuế bằng tiền mà được nộp bằng sản vật, nhà nước cứ tính theo giá trung bình ở mỗi nơi mà thu, thu rồi bỏ vào kho dự trữ (thường bình sương), hoặc kho các cơ quan thị dịch để đợi giá mà bán ở ngay trong miền hay ở các miền khác; như vậy đến vụ nộp thuế, dân khỏi phải bán tháo bán đồ đóng thuế.

Biện pháp này cũng có mục đích giúp dân và tăng lợi tức cho quốc gia, nhưng bọn thừa hành mà không có lương tâm thì cũng dễ bóc lột dân bằng cách chèn sản vật là xấu mà định giá quá thấp.

– **Phép miễn dịch:** từ thời nào, nhân dân vẫn có bốn phận đi lính và làm dâu (đào kênh, đắp đường...) mà không được công xá gì hết; chỉ nhà quan, nhà chùa, đàn bà, nhà độc đinh và người vị thành đinh là được miễn dịch; như vậy đã bất công (quan sang, nhà giàu không phải gánh vác chút gì) mà có hại cho sức sản xuất của dân vì có khi họ phải bỏ công việc đồng áng để phục dịch.

Vương đặt ra thứ *tiền miễn dịch*, người nào không làm sưu dịch thì tùy giàu hay nghèo, phải nộp một số tiền nhiều hay ít để nhà nước lấy tiền đó mướn người làm thay việc cho mình, như vậy thêm công ăn việc làm cho một số dân thất nghiệp. Những người trước kia được miễn dịch, (nhà

quan, nhà chùa, nhà độc đinh...) bây giờ cũng phải nộp một thứ *tiền trợ dịch* (giúp xâu) và phải đóng thêm hai phân số tiền trợ dịch đó để phòng những năm thủy hạn nhà nước có sẵn mà dùng, khỏi phải bổ thêm vào dân.

Biện pháp này cũng có mục đích làm cho tài chính nhà nước thêm dồi dào mà lại có tính cách công bằng.

Vì nó công bằng, đụng chạm tới quyền lợi của giai cấp phú hào, nên bị phản đối. Nhưng chính nông dân cũng bất bình, một phần vì họ tự cho là bị thiệt thòi: trước kia có khi khỏi phải đi lính, có năm phải làm xâu ít, bây giờ năm nào cũng phải đóng thuế cho tới già đời; một phần vì bọn thừa hành của triều đình tỏ ra quá sốt sắng trong việc thu thuế, họ phải bán lúa, gia súc để đóng thuế cho kịp hạn, kéo bị đánh đập, nhốt khám. Những cái hại đó, Từ Do và Tư Mã Quang đều tiên đoán và báo trước cho nhà vua và Vương An Thạch, nhưng nhà vua vẫn nhất định thi hành.

Nhân dân càng bất bình hơn nữa khi Vương dùng biện pháp *bảo giáp*. Họ tưởng đóng tiền miễn dịch rồi thì khỏi phải làm xâu, đi lính, không ngờ vẫn phải học tập quân sự, thay phiên nhau canh gác.

Cứ mười nhà họp thành một *bảo*, có *bảo trưởng* làm đầu. Nhà nào có hai nam đinh thì phải cho một người sung vào bảo giáp. Những nam đinh đó phải luyện tập võ nghệ, sử dụng khí giới và thay phiên nhau phòng bị trộm cướp.

Chính sách đó là chính sách “ngụ binh ư nông”, những quốc gia nghèo mà muốn mau mạnh đều phải dùng. Nó đòi hỏi sự hy sinh của toàn dân. Nó còn cái lợi nữa cho triều đình là khỏi phải dùng mật vụ, vì các người trong mỗi bảo phải canh chừng lẫn nhau. Dĩ nhiên dân chúng, nhất là các nhà Nho trong cựu đảng không ưa chính sách độc tài của Thương Ưởng của Vương Mãng và của Hitler đó.

Ngoài ra còn những biện pháp *phương điền quân thuế* (đo lại ruộng đất cho đúng để đánh thuế cho công bằng) *bảo mã* (giao ngựa cho dân nuôi và miễn thuế cho họ để khuyến khích sự nuôi ngựa mà lúc chiến tranh có đủ ngựa dùng), mở ra *quân khí giám* (nhà nước chế tạo lấy khí giới để khí giới được tốt, không giao việc đó cho bọn con buôn ham lợi nữa).

Cũng như mọi nhà cách mạng đại tài, Vương còn là một lí thuyết gia. Ông hiểu rằng không thay đổi hẳn nền giáo dục, nếp suy tư của dân chúng thì cuộc cách mạng thiếu nền tảng vững chắc.

Ông chỉ trích lối khoa cử lấy thi phú từ chương làm gốc. Ông bảo:

“Kẻ sĩ đang lúc trẻ mạnh nên học hỏi cái chính lí, chứ cứ đóng cửa học làm thơ làm phú, đến khi ra làm quan, việc đời chẳng biết chút gì cả, như vậy là khoa cử làm hại nhân tài”.

Về điểm đó, Âu Dương Tu cũng đã nghĩ như ông, khi làm chánh chủ khảo, đã đề cao lối văn bình dị, giản minh, ra những đề tài thiết thực về cách trị nước, hơn nữa, còn đặc cách đề bạt những người như Tô Tuân không có tài về thi phú nhưng học lực uyên bác.

Vương An Thạch tiến thêm một bước: mới đầu chỉ bỏ thi phú, vẫn còn dùng kinh nghĩa, văn sách để chọn kẻ sĩ, sau bãi hẳn khoa cử, lấy những kẻ sĩ ở trong các học xá ra làm quan; học xá dạy nhiều môn thực dụng, chuyên khoa, ai giỏi về khoa nào sẽ được bổ dụng tùy theo khả năng.

Những học sinh được tuyển lựa chia làm ba hạng từ thấp lên cao: ngoại xá, nội xá và thượng xá, cứ mỗi năm lên một bậc. Ở thượng xá thi ra, ai đỗ cao thì được miễn điện thí, nghĩa là khỏi phải thi trước sân rồng; ai đỗ hạng trung bình thì miễn thi ở Lễ bộ, ai đỗ thấp thì miễn thi hương.

Hơn nữa, ông noi gương Vương Mãng, cùng với con là Vương Phang (cũng đã đỗ tiến sĩ và nổi tiếng hay chữ) và Lữ Huệ Khanh, chú thích lại kinh Thi, kinh Thư, kinh Lễ (gọi là *Tam kinh tân nghĩa*) cho hợp với tân pháp, rồi dâng lên Thần Tôn để ban hành khắp trong nước, các học quan phải theo bộ đó mà dạy, các quan coi việc thi cử phải theo bộ đó mà ra đề thi.

Điều đó làm cho các nhà Nho trong cựu đảng rất bức tức; họ cho là Vương giải thích bậy lời của Khổng, Mạnh, ý tưởng mới mẻ nhưng thiên kiến, không phải là của một học giả. Sau khi Vương chết, *Tam kinh tân nghĩa* không còn ai đọc nữa, và không một bản nào được giữ lại, nên chúng ta không được biết tư tưởng của Vương ra sao, thực đáng tiếc.

Vương còn soạn bộ *Tự thuyết* một loại như từ nguyên, mà ông rất lấy làm hãnh diện. Lối giải thích nguồn gốc các tiếng của ông chẳng có gì là khoa học, toàn là do ông ta bịa đặt ra cả. Chẳng hạn chữ ba là sóng gồm ba *chấm thủy* ở bên chữ *bì*; ba chấm thủy để chỉ *bộ* và có nghĩa là nước, còn *bì* là để phát âm, từ trước ai cũng hiểu như vậy mà sự thực là như vậy; Vương lập dị, giải nghĩa là: *bì* đó là da, và *ba* là da của nước.

Tô Đông Pha một hôm gặp Vương, hóm hỉnh bảo:

“Nếu vậy thì chữ *hoạt* (là trơn tru) gồm ba *chấm thủy* và chữ *cốt* (là xương) tất phải là xương của nước”. Vương ức lắm không sao đáp được.

Tóm lại tân pháp của Vương có màu sắc của chủ nghĩa xã hội ngày nay, là một thứ tư bản quốc gia, quả là tiên bộ. Ông là một người liêm khiết, siêng năng, có nghị lực, không đến nỗi độc tài như Thương Ưởng, Hitler. Nhưng vì nhiều lẽ sẽ xét ở một chương sau, ông không thành công, không cứu vãn được tình thế; sau mấy năm chấp chính, dân chúng càng khổ sở hơn, từng đoàn người đói rách bỏ quê hương, kéo nhau lên kinh đô xin ăn và cự đảng nổi lên công kích kịch liệt.



Tô Đông Pha đang viết hay vẽ
(Người bên trái là Lý Chi Nghi, người ngồi bên phải là Vương Sấn)

CHƯƠNG THỨ TƯ

HAI PHE Ở TRIỀU ĐÌNH

Đọc lịch sử hiện đại Đông cũng như Tây ta thấy khi một nhóm độc tài lên cầm quyền, muốn thực hiện một cuộc cách mạng lớn lao thì luôn luôn đàn áp, tận diệt đảng đối lập bằng mọi cách: dụ dỗ, vuốt ve, hăm dọa, chụp mũ, thủ tiêu...

Thần Tôn là một ông vua bản tính nhân từ và công minh, nên mới đầu tuy rất tin Vương An Thạch, hoàn toàn theo tân pháp của Vương, giao cho Vương chức Tham tri chính sự (như phó tể tướng), quyền hành như Tể tướng,⁽¹⁾ nhưng vẫn giữ một số cựu đảng, và ở triều đình chia làm hai phe nghịch nhau. Thần Tôn giữ địa vị trọng tài, dĩ nhiên là thiên về tân đảng.

Tân đảng gồm:

Wương An Thạch

với hai người tín cẩn:

Tăng Bô

Lữ Huệ Khanh

bốn kẻ vô lại làm tay sai:

Lý Định, một kẻ giầu tin mẹ chết để vẫn tiếp tục làm quan (thời đó cho là tội bất hiếu), sau này thâm thù Tô Đông Pha.

Đặng Oản

Thư Đản, cũng thâm thù Đông Pha

Wương Phang, con Vương An Thạch

Chương Đôn, sau là kẻ thù nghịch Đông Pha.

Lữ Gia Vần.

(1) Nên chúng tôi gọi là Tể tướng cho tiện.

Cựu đảng gồm:

các đại thần:

Tư Mã Quang, cựu tể tướng, đại sử gia

Hàn Kỳ, cựu tể tướng

Phú Bật, cựu thượng thư

Lữ Hối, giám quan

Tăng Công Lượng

các người thân với họ Tô:

Trương Phương Bình

Âu Dương Tu

Phạm Trấn

Phạm Thuần Nhân

Tôn Giác và

Đông Pha, Tử Do

các bạn cũ của Vương An Thạch:

Lữ Công Trứ

Hàn Duy

Trình Hạo, Trình Di

hai người em của Vương An Thạch:

Vương An Lễ

Vương An Quốc.

Còn một số người nữa không đứng hẳn phe nào nhưng có cảm tình với cựu đảng như:

Lưu Chí

Tô Tụng

Trịnh Hiệp, họa sĩ.

Ta nhận thấy trong tân đảng có hai nhân vật mà người đương thời chê là thiếu tư cách như Lý Định giấu tin mẹ chết để giữ chức và Đặng Oản, người lưu danh hậu thế vì câu: “Tiểu mạ hoàn tha tiểu mạ, hảo quan hoàn ngã vi chi”.

Người có tài năng, giúp Vương đắc lực nhất, Lữ Huệ Khanh, lại chính là người “bán” Vương sau này, vì khi tân pháp thất bại. Vương, Lữ đổ lỗi lẫn cho nhau.

Cựu đảng trái lại, tuy tư tưởng hẹp hòi, thủ cựu, nhưng có nhiều nhân vật được quốc dân trọng vọng, trong số đó vài người đã đề cử Vương với triều đình, như Hàn Duy, hoặc được Vương rất ngưỡng mộ như Trình Hạo. Lại thêm chính hai em ruột của Vương cũng phản đối Vương mà đứng vào phe cựu.

*

Cầm đầu tân đảng là Vương An Thạch, cầm đầu cựu đảng là Tư Mã Quang. Tư tưởng tuy đối chọi nhau, nhưng cả hai đều thành thực, liêm khiết, đời tư rất nghiêm chỉnh.

Một lần vợ Vương, không hỏi ý chồng, kiếm một nàng hầu cho chồng. Khi thiếu phụ đó vào chào Vương, Vương ngạc nhiên hỏi:

– Chuyện gì vậy?

Nàng thưa:

– Bà lớn bảo cháu vào hầu ông lớn.

– Nhưng chị là ai?

– Bẩm nhà cháu ở trong quân đội, tải lương, lỡ để chìm một thuyền lúa. Chúng cháu bán cả nhà cửa vườn đất để đền mà không đủ, nên nhà cháu phải bán cháu cho bà lớn.

– Bán được bao nhiêu?

– Bẩm chín trăm đồng.

Vương An Thạch cho gọi chồng chị ta lại, bảo dắt vợ về và giữ lấy số tiền.

Một chuyện gần giống vậy cũng xảy ra cho Tư Mã Quang. Hồi mới làm một chức quan nhỏ, người vợ thượng cấp của ông thấy vợ chồng ông đã ăn ở với nhau mấy năm mà chưa có con, bàn với bà tự ý kiếm cho ông một nàng hầu mà không cho ông hay. Ông không hề để ý đến thiếu nữ đó, cơ hồ không biết có nàng ở trong nhà. Bà vợ tưởng chồng còn ngược vì có mình, một buổi tối xin phép chồng đi đâu đó và bảo nàng hầu đợi mình đi rồi thì tô điểm rồi vào phòng ông. Khi Tư Mã Quang thấy nàng vào, ngạc nhiên hỏi: “Bà đi vắng mà sao dám vào đây?” rồi đuổi nàng ra.

Vương An Thạch và Tư Mã Quang còn giống nhau ở điểm sống rất đậm bạc, tuyệt nhiên không nghĩ đến tiền, và cùng hiếu học, sống theo lý tưởng có lẽ vì vậy mà tuy chính kiến ngược nhau, họ vẫn trọng nhau.

Tư Mã Quang, tự là Quân Thục, lớn hơn Vương hai tuổi (1019-1086), quê ở Hạ Huyền, Thiểm Tây, đỗ tiến sĩ dưới triều Nhân Tông, chuyên về sử học, có chí nổi gót Tư Mã Thiên nhưng nhà nghèo, không đủ phương tiện sưu tập tài liệu.

Vua Anh Tông nghe tiếng, vời ông vào kinh, giao cho việc soạn bộ *Tư trị thông giám*, biệt đãi ông, cho ông lập riêng một thư cục ở Sùng văn viện, tha hồ dùng các kho sách của nhà vua; và khi ra làm quan ở tỉnh, lại cho phép chở cả thư cục đi theo; nhờ vậy sau hai mươi lăm năm cặm cùi, ông hoàn thành bộ sử vĩ đại đó: 294 quyển cộng với 30 quyển phụ lục, chép lại việc từ đời Chiến Quốc tới đời Ngũ Đại (trong khoảng 1362 năm), ngưng lại ở đầu đời Tống.

Danh vọng ông vang trong nước, có người tên là Lưu Mông ngưỡng mộ ông, bán hết cả ruộng đất được 50 vạn đồng tiền, tặng ông hết để “ông mua một nạng hầu chằm thuốc mài mực cho ông”. Ông viết một bức thư rất cảm động để tạ lòng, nhưng nhất định từ chối, Lưu Mông thực chẳng hiểu ông chút nào cả. Mỗi ngày ông cặm cùi ghi chép tài liệu đặc ba mét rưỡi giấy (khoảng mười lăm trang giấy), tới nỗi bản thảo của ông chứa chật hai phòng thì còn tâm trí nào mà nghĩ đến nạng hầu nữa!

Nhưng ông rất lưu tâm tới việc nước. Khi Vương An Thạch lên cầm quyền, chín lần ông dâng sớ can vua, (kiên nhẫn thật!) và mấy lần viết thư can Vương. Đào Trinh Nhất trong cuốn *Vương An Thạch* (Tân Việt - 1960) đã dịch một bức thư của ông.

Bức thư rất dài (non bốn nghìn chữ), giọng trang nghiêm, hồn hậu, tôi xin tóm tắt dưới đây những ý chính.

Sau mấy lời “cầu chúc muôn phúc”, ông tỏ lòng chân thành của mình:

“Thuở nay, Quang với Giới Phủ (tên tự của Vương) cùng nhau bàn bạc công việc triều đình quốc gia, vẫn thường trái nghịch ý kiến; chẳng biết Giới Phủ có lượng xét cho không, nhưng đến lòng Quang yêu mến Giới Phủ thì trước sau vẫn thế, không hề đổi dời chút nào”.

Rồi ông kể những điều ông muốn trách Vương:

– Về tân pháp ông trách là không theo đạo nhân nghĩa của thánh hiền, chỉ nhiều sự và mưu cái mặt lợi (tức cái lợi tòi tộ) về buôn bán, hơn nữa lại tranh lợi với dân.

– Lợi chẳng thấy, chỉ thấy hại vì bọn thừa hành cần dỡ thừa dịp nhiều hại dân, thành thử nông thương mất cả làm ăn mà những lời hủy báng, than van nổi lên khắp chốn.

– Rồi lại xuất của kho cho dân vay lãi, bắt dân nộp thuế để mướn người làm xâu, toàn là những việc hoặc đáng khinh bỉ, hoặc thất nhân tâm.

Về tính tình của Vương, ông cũng thẳng thắn vạch những tật:

– Tự tín, tự đắc thái quá, không chịu nghe lời can gián.

– Đã vậy lại ưa phùng nịnh hót,

– Hơi một chút là nổi nóng.

– Dám eo sách cả chúa thượng, bắt chúa thượng phải tạ lỗi.

– Còn cách làm việc thì ôm đồm, thành thử hỏng việc.

– Còn cách thực nặng nề, nhưng giọng vẫn bình tĩnh, nhã nhặn; ông dẫn rất nhiều tích cũ, danh ngôn của thánh hiền để răn Vương, và cuối thư, ông khẳng khái viết:

“Giới Phủ có vui lòng nghe cho chẳng? Bắt tội mà dứt tình chẳng? Mắng nhiếc mà làm nhục chẳng? Hay là tâu với chúa thượng mà đuổi đi chẳng? Thế nào cũng được. Quang xin đợi chờ mệnh lệnh mà thôi”.⁽¹⁾



Bút tích (khắc trên bia) của Tô Đông Pha
(coi phiên âm và dịch nghĩa ở trang 117)

(1) Vương An Thạch - Sách đã dẫn, trang 96.

Vương An Thạch đáp bằng một bức thư độ bốn trăm chữ (phần mười bức thư của Tư Mã Quang), lời cũng rất nhã nhặn:

“Tôi kính thưa: hôm nọ mang ơn bác chỉ giáo, trộm nghĩ tôi với Quân Thục (tên tự của Tư Mã Quang) giao du với nhau đã lâu, cảm tình tuy hòa hợp mà mỗi lần bàn về việc nước thì ý kiến bất đồng, chỉ do chủ trương mỗi người thường một khác; dù tôi có gắng sức giải thích thì rốt cuộc cũng không được bác hiểu cho, vì vậy mà đã không dâng thư lên biện bạch từng điều, từng điều một. Nhưng nhớ trước kia được Quân Thục hậu đãi, thì nghĩ đi nghĩ lại không nên lỗ mắng, vì thế hôm nay xin trình bày đủ nguyên ủy, mong Quân Thục may ra thứ lỗi cho.

Nhà Nho số dĩ tranh luận nhau, phần lớn là tại vấn đề danh và thực. Danh và thực đã rõ ràng rồi thì sự lý trong thiên hạ có thể nắm được.

Quân Thục muốn chỉ bảo tôi là những điều này: tôi vượt chức, tiếm quyền; tôi cố ý sinh sự; tôi chiếm đoạt lợi của dân; tôi cự tuyệt những lời can gián; đến nỗi thiên hạ oán giận, công kích.

Tôi thì lại cho rằng: nhận mệnh lệnh của Hoàng thượng bàn xét về pháp luật, chế độ rồi sửa đổi nó ở triều đình để giao lại cho các quan lại thi hành, như vậy không phải là vượt chức, tiếm quyền; dùng chính trị của tiên vương để gây lợi trừ hại cho dân, như vậy không phải là sinh sự; chỉnh lý tài chính cho thiên hạ, như vậy không phải là chiếm đoạt lợi của dân; đã trừ tà thuyết, công kích bọn tiểu nhân, như vậy không phải là cự tuyệt lời can gián; còn như bị nhiều người oán giận, chê bai thì điều đó tôi đã tiên liệu từ trước rồi. Người ta quen thói cầu thả đã lâu không phải mới một vài ngày, kẻ sĩ đại phu đa số không lo gì đến quốc sự, chỉ mị dân, chịu thị hiếu của số đông, cho như vậy là tốt. Hoàng thượng muốn biến đổi phong khí đó, mà tôi không lượng số người phản đối nhiều hay ít, muốn đem tận lực ra giúp Hoàng thượng chống bọn họ, như vậy thì làm sao mà đại chúng chằng nhao nhao lên? Xưa vua Bàn Canh (nhà Thương) dời đô, toàn dân đều oán, đâu phải chỉ riêng hạng sĩ, đại phu ở triều đình mà thôi. Nhưng vua Bàn Canh không vì vậy mà thay đổi kế hoạch; là vì ông đã xét kỹ, thấy kế hoạch đó hợp lý rồi sau mới hành động, biết là phải mà không thấy có điều gì đáng hối hận.

Nếu Quân Thục trách tôi là ở chức đã lâu mà không giúp Hoàng thượng làm được những việc lớn để ban ân đức cho dân thì tôi xin nhận là có tội. Còn như bảo rằng ngày nay nhất thiết không nên bày việc ra làm gì, cứ giữ lẽ lối cũ thì điều đó tôi không dám nghe. Không có dịp gặp mặt, khôn xiết chờ mong”.

Độc giả nhận thấy văn của Vương An Thạch gọn mà mạnh, trả lời vấn đề từng điểm một; mà lòng tự tin của ông thật cao, rõ là muốn bảo: bác giữ ý bác, tôi theo đường tôi, đừng tranh biện nhau về danh từ nữa vô ích.

Một lần vì trong nước có thiên tai như hạn hán và vài hiện tượng như sao chổi xuất hiện, núi sụp lở mà người Trung Hoa cho là điềm gở, các gián quan trong cựu đảng dâng sớ lên Thần Tôn tâu rằng vì nhà vua bỏ phép tổ tiên nên trời cảnh cáo. Vương An Thạch nổi giận, đáp lại:

– Những hiện tượng đó không liên quan gì tới hành động của người.

Chủ trương tiên bộ đó là của Tuân Tử, từ trên một nghìn năm trước. Trong thiên *Bàn về Trời* (Thiên luận) Tuân Tử đã viết: “Sao mà sa cây mà kêu, đó là cái biến hóa của trời đất, âm dương, là sự ít khi xảy ra của vạn vật, cho là quái lạ thì nên mà lo sợ thì không nên (...) Bàn tới vô ích, không phải là việc gấp mà xét tới, bỏ đi đừng nói”.

Tư Mã Quang có mặt lúc đó, trách lại Vương, bảo kẻ bề tôi mà nói như vậy thì có khác gì xúi giục ông vua mất lòng tin tưởng, kính sợ mệnh trời mà rồi sẽ sa ngã, không còn gì kiềm chế được nữa.

Một lần khác, trong khi bàn bạc về tân pháp, Vương bị Trình Hạo làm giám sát ngự sử bác bẻ, nổi nóng, tỏ vẻ bức tức, Trình Hạo thông thả nói:

– Bàn việc thiên hạ chứ đâu phải bàn việc riêng của một nhà, xin bình tâm tĩnh khí mà nghe thì mới phải chứ.

Vương thẹn mà thay đổi thái độ, vì vậy Tư Mã Quang bảo Vương chỉ bướng bỉnh, cố chấp chứ không phải là người xấu.

Người chỉ trích tân pháp mạnh nhất là Tô Đông Pha. So với Vương An Thạch và Tư Mã Quang, ông vào hạng đàn em, chức cũng không cao mà dâng ba bức sớ lên Thần Tôn, có bức dài chín ngàn chữ, đá kích chính sách “làm tiên” của Vương, làm cho dân chúng xao xuyến, nghi ngại, vật giá vọt lên. Ông có cái giọng sắc bén, cương nghị của Mạnh Tử, có đoạn mỉa mai, có đoạn phẫn uất, bi thảm.

Ông bảo dân có giàu thì nước mới mạnh, nay triều đình tranh cái lợi của dân, dân hóa nghèo thì nước mạnh sao được; vua có được lòng tin của dân thì ngôi mới vững, nay tranh cái lợi của dân thì làm sao còn được lòng tin của dân nữa; quốc gia còn hay mất là do đạo đức dày hay mỏng chứ không do tiền của nhiều hay ít.

Ông vạch ra những cảnh khổ của dân, mùa màng mất sạch mà quan địa phương thôi thúc thu tiền thanh miếu, đến nỗi họ phải bỏ quê hương ruộng đất mà đi tha phương cầu thực; có kẻ phải bán nhà bán đất để nộp thuế cho quan. Ông phẫn uất khi thấy các nhà tu hành bị bắt giam vì thiếu thuế, ruộng đất các chùa chiền bị tịch thu, lính và quan bị chặn lương.

Có lần ông còn bạo miệng nhắc Thần Tôn đừng giẫm vào vết xe Tần Thủy Hoàng nữa!

Đọc những tờ sớ của Đông Pha, Thần Tôn không giận, cũng không đáp, mặc cho Vương tiếp tục thi hành tân pháp. Dĩ nhiên Vương không thể để cho cự đảng ngăn cản con đường của mình nên bãi chức các giám quan. Cự đảng nổi lên phản đối và một số xin từ chức.

Tạ Cảnh Luân, em vợ hay em rể của Vương An Thạch muốn hại Tô Đông Pha, tố cáo rằng mấy năm trước, hồi đưa linh cữu Lão Tô về an táng ở Mi Châu, Đông Pha đã lạm quyền, dùng lính tráng ở các tỉnh và mua bát đĩa, muối của dân mà không trả tiền. Triều đình phái người đi điều tra: Đông Pha có mua những thứ đó nhưng không làm gì trái phép.

Tuy nhiên Thần Tôn cũng nghi ngờ hỏi Tư Mã Quang:

– Trẫm ngờ rằng Tô Thức không phải là người tốt, mà sao khanh khen hắn quá vậy.

Tư Mã Quang đáp:

– Chắc Bệ hạ nghe lời người ta tố cáo Tô? Nhưng Bệ hạ không biết rằng kẻ tố cáo là thân thích của Vương An Thạch ư? Và lại Tô Thức dù không hoàn toàn đi nữa thì vẫn còn hơn Lí Định, kẻ đã giấu tang mẹ chứ?

Thần Tôn lặng thinh. Vương An Thạch muốn giáng chức Đông Pha, Thần Tôn không nghe, vẫn cho giữ chức nhưng trích Đông Pha ra Hàng Châu.

*

Từ đó trong triều không còn cuộc tranh biện nào nữa. Không khí thực yên lặng, lạnh lẽo. Âu Dương Tu đã lui về vườn ở An Huy, Trương Phương Bình lui về Hà Nam, Tư Mã Quang về Lạc Dương.

Từ Do ít nói, bình tĩnh, thận trọng, chỉ trích tân pháp vừa vừa thôi, không bị Vương ghét lắm, năm trước đã lĩnh chức giáo thụ ở Trần Châu.

Năm 1073, một mảng núi sụp lở, trời hạn hán suốt mùa hè; Thần Tôn lo ngại, rồi lại coi những bức Trịnh Hiệp họa cảnh nheo nhóc của dân chúng, nghe lời can ngăn của Thái hoàng thái hậu, ngưng chức

Vương An Thạch (1074) nhưng vẫn giữ lại tay chân của Vương là Lữ Huệ Khanh, Tăng Bô và Đặng Oản, nghĩa là chưa bỏ tân pháp, mới tạm ngưng một số biện pháp quá thất nhân tâm như thanh miêu, tiền miễn dịch, bảo gia.

Năm sau Vương được phục chức. Ngay từ buổi đầu. Thần Tôn và ông đều muốn cải thiện kinh tế và võ bị để diệt Liêu và Tây Hạ nên dùng các biện pháp bảo giáp (1070), bảo mã, ngụ binh ư nông (1072). Mới thực hiện chương trình đó được ba bốn năm, lực lượng quốc gia chưa được bồi dưỡng mạnh mẽ thì năm 1075 Vương, vì mục đích lập một công oanh liệt để đàn áp dư luận, vội đem quân đánh Tây Hạ, thắng được vài trận nhỏ, nhưng tiêu hao 60 vạn quân, và không biết bao nhiêu tiền của; Thần Tôn hay tin, ôm mặt khóc, bỏ ăn mấy ngày.

Liêu thừa cơ Trung Hoa bị tổn thương nặng, đòi cắt thêm đất, Vương cắn răng chịu khuất, nhường cho họ 700 dặm ở Hà Đông. Thành thử uy tín của Vương càng sút, phong trào phản đối nổi lên càng dữ. Chính Lữ Huệ Khanh, tay mặt của Vương cũng phản Vương, muốn tranh địa vị của Vương. Lữ trình nhà vua những bức thư trước kia gửi cho mình trong có những câu: “Phải giấu kín việc này, đừng để Hoàng thượng hay”, mà vu cáo Vương có âm mưu này nọ.

Thất bại ở phía bắc, Vương nghe lời bọn xu phụ, quay về phía nam, muốn thôn tính Việt Nam, gây chuyện với nước ta ở biên giới, triều đình ta (Lý Nhân Tôn) ra tay trước, Lý Thường Kiệt và Tôn Đản đem 10 vạn quân chia làm hai đạo, một đạo đánh vào hai châu Khâu, Liêm (Quảng Đông), một đạo đánh lên Ung Châu (Quảng Tây) “kể tội Vương An Thạch đã bỏ phép tổ tiên bày đặt tân chính, làm muôn dân khổ sở, nay ta đem quân sang để phụng thiên thảo tội, cứu vớt dân Trung Hoa”.

Chuyến đó Lý Thường Kiệt và Tôn Đản đại thắng, giết hại cả thảy 10 vạn người Tàu (1075).

Năm sau Tống muốn phục thù, đem quân xâm chiếm nước ta, Lý Thường Kiệt lại thắng một trận oanh liệt nữa; giết hơn một nghìn quân Tống trên sông Như Nguyệt (sông Cầu, tỉnh Bắc Ninh bây giờ).

Sau trận đó, Vương An Thạch bị cất chức tể tướng về vườn luôn, nhưng vẫn giữ được tước cũ.

CHƯƠNG THỨ NĂM

THI SĨ VỚI THẮNG CẢNH

Tô Đông Pha rời kinh tháng 7 năm 1071 để tới Hàng Châu. Luôn tám chín năm sau, ông không được về kinh, hết ở Hàng Châu rồi tới Mật Châu, Từ Châu, Hồ Châu. Thời đó là thời thi hứng của ông rất dồi dào, viết được rất nhiều bài *thơ*, bài *từ* có đủ giọng: buồn rầu hoặc khoáng đạt, mĩa mai hoặc phần uất.

Trên đường lại Hàng Châu, Đông Pha ghé thăm Từ Do làm giáo thụ ở Trần Châu, ở chơi với em tới ngoài tết Trung thu.

Hai anh em rất quý mến nhau mà hình dung, tính tình rất khác nhau. Từ Do mặt tròn, má phính và cao lớn, nên Đông Pha làm thơ giễu rằng “cúi đầu xuống đọc thi thư, ngẩng lên thì đầu đụng nóc nhà”;⁽¹⁾ Đông Pha trái lại tầm thước, không gầy, không béo, lưỡng quyền cao, trán rộng, mắt sáng quắc, râu đẹp. Từ Do thâm trầm, cương nghị; Đông Pha hồn nhiên, hay cười đùa, tính tình vui vẻ, dễ thân với mọi người, nhưng đôi khi nóng nảy.

Từ Do nhiều lần khuyên anh nên giữ lời, Đông Pha nhận là đúng, nhưng bảo:

– Anh biết tính anh bộp chộp. Khi anh thấy cái gì trái ý thì bực mình lắm, như thấy con ruồi đậu trên thức ăn, phải xua nó đi. Cái ngày dăng sớ

(1) Nguyên văn bài thơ:

*Uyển Khâu tiên sanh trường như khâu,
Uyển Khâu học xá tiểu như châu.
Thường thời đề đầu tụng kinh sử,
Hốt nhiên khiến thân ốc đá đầu.* (BT).

lên Hoàng Thượng về vụ tân pháp, anh cũng sợ bị chặt đầu. Mấy ông bạn thân cũng ngại cho anh. Nhưng rồi anh bảo họ: “Hoàng thượng có giết anh thì anh cũng không ân hận. Nhưng tôi không để cho các bác hưởng cái vui là thấy tôi bị chặt đầu đâu”. Thế là cả bọn cùng cười.

Từ Do nói:

– Anh có nhận thấy không? Ngày nào mình được nhàn nhã, không có việc gì làm thì ngày đó có vẻ dài gấp hai những ngày khác. Vậy nếu mình được sống nhàn nhã suốt đời - chẳng hạn bảy mươi năm - thì cũng như mình sống được trăm bốn chục tuổi.

Tư tưởng về chính trị của họ giống nhau, nhưng cách xử sự thì ngược nhau. Từ Do dẫn đo từng lời, suy đi tính lại rồi mới hành động; Đông Pha nông nổi, không nghĩ tới hậu quả của hành động.

Văn thơ của hai anh em cũng khác nhau. Từ Do không nổi tiếng về thơ, nhưng văn có giọng trầm tĩnh, ý tưởng sâu sắc; Đông Pha có thiên tài về cả thơ lẫn văn, ý tưởng đột ngột, hùng tráng mà khoáng đạt.

Tôi xin giới thiệu dưới đây bài *Hoàng Châu Khoái tai đình kí* của Từ Do để độc giả so sánh bút pháp của hai anh em họ Tô.

黃州快哉亭寄

江出西陵，始得平地；其流奔放肆大，南合湘沅，北合漢沔，其涕益張，至於赤壁之下，波流浸灌，與海相若。

清何張君夢得謫居齊安，即其廬於西南爲亭，以覽觀江流之勝；而予兄子瞻名之曰快哉。蓋亭之所見，南北百里，東西一合，濤瀾洶涌，風雲開闢，晝則舟楫出沒於其前，夜階魚龍悲嘯於其下，變化倏忽，動心駭目，不可久視。今乃得玩之几席之上，舉目而足，西望武昌諸山，岡陵起伏，草木行列；惘消

日出，漁夫樵父之舍，皆可指數；此其所以爲快哉者也。至於長州之津，故城之墟，曹孟德，孫仲謀之所睥睨，周渝，陸遜之所馳騖，其流風遺彥亦足以稱快世俗(...)

士生於世，使其中不字得，將何往而非病，使其中坦然，不以勿傷性，將何適而非快？今張君不以適爲患，秋會計之餘功，而戌放山始之間，此其中宜有以過人者；將蓬戶壅牖，無所不快；而況乎濯長江之清流，悒西山之白雲，窮耳目之勝以自適也哉！不然，連山絕壑，長林古木，振之以清風，照之以明月，此皆騷人思士之所以悲傷樵悴而不能勝者，烏睹其爲快也哉！

HOÀNG CHÂU KHOÁI TAI ĐÌNH KÍ

Giang xuất Tây Lăng, thủy đắc bình địa; kì lưu bồn phóng tứ đại, nam hợp Tương, Nguyên, bắc hợp Hán, Miện, kì thế ích trương, chí ư Xích Bích chi hạ, ba lưu tâm quán, dữ hải tương nhược.

Thanh Hà Trương quân Mộng Đắc trích cư Tề An, tức kì lư chi tây nam vi đình, dĩ lãm quan giang lưu chi thắng; nhi dư huynh Tử Chiêm danh chi viết Khoái Tai. Cái đình chi sở kiến, nam bắc bách lí, đông tây nhất hợp, đào lan hung dũng, phong vân khai hạp, trú tắc chu tiếp xuất một ư kì tiền, dạ tắc ngư long bi khiêu ư kì hạ, biến hóa thúc hốt, động tâm hải mục, bất khả cử thị. Kim nãi đắc ngoạn chi kỳ tịch chi thượng, cử mục nhi túc, Tây vọng Vũ Xương chư sơn, cương lãng khởi phục, thảo mộc hàng liệt; yên tiêu nhật xuất, ngư phu tiều phủ chi xá, giai khả chí số; thử kì sở dĩ vi khoái tai giả dã. Chí ư trường châu chi tân, cố thành chi khứ, Tào Mạnh Đức, Tôn Trọng Mưu chi sở bề nghệ, Chu Du, Lục Tôn chi sở trì vụ, kì lưu phong di tích diệc túc dĩ xưng khoái thể tục. (...)

Sĩ sinh ư thể, sử kì trung bất tự đắc, tương hà vãng nhi phi bệnh; sử kì trung thân nhiên, bất dĩ vật thương tính, tương hà thích nhi phi khoái? Kim Trương quân bất dĩ thích vi hoạn, thu côi kế chi dư công, nhi tự phóng sơn thủy chi gian, thử kì trung nghi hữu quá nhân giả; tương bồng hộ ủng dữ, vô sở bất khoái; nhi hướng hồ trạc Trường Giang chi thanh lưu, áp tây sơn chi bạch vân, cùng nhĩ mục chi thắng dĩ tự thích dã tai! Bất nhiên, liên sơn tuyết hác, trường lâm cỏ mộc, chấn chi dĩ thanh phong, chiếu chi dĩ minh nguyệt, thử giai tao nhân tư sĩ chi sở dĩ bi thương tiều tụy nhi bất năng thắng giả, ô đồ kì vi khoái dã tai!

Nghĩa:

ĐÌNH “KHOÁI THAY” Ở HOÀNG CHÂU

Sông Trường Giang ra khỏi Tây Lăng mới gặp đất bằng, dòng nước bằng bằng rộng lớn, phía nam hợp với sông Tương, sông Nguyên, phía bắc hợp với sông Hán, sông Miện, thế lực càng mạnh, đến chân núi Xích Bích, luồng sóng tươi nhuận, mênh mông như biển.

Ông Thanh Hà Trương Mộng Đắc bị đày đến Tế An, cất một cái đình ở phía tây nam nhà ông để ngắm cảnh đẹp trên sông và anh tôi là Tử Chiêm (tức Đông Pha) đặt tên cho đình là “Khoái thay”.

Là vì ở đình trông ra thấy được nam bắc trăm dặm, đông tây hợp một, sóng vỗ ầm ầm, gió mây mở đóng, ngày thì thuyền bè qua lại ở trước mặt, đêm thì nghe cá rồng kêu thảm ở dưới sâu, biến hóa đột ngột, động lòng kinh mắt, không thể coi lâu được. Nay thì có thể ngồi trên giường chiếu mà ngắm cảnh, ngược mắt là coi đủ tất cả; phía tây thì nhìn các núi ở Vũ Xương, sườn đỉnh nhấp nhô, cây cỏ bầy hàng, mây khói tan rời mặt trời ló dạng, nhà cửa ngư ông và tiểu phu đều hiện rõ mồn một; vì vậy mà gọi đình đó là “Khoái thay”. Đến như bến rộng bãi dài, nền cũ thành xưa, nơi mà Tào Mạnh Đức và Tôn Trọng Mưu⁽¹⁾ ngấp nghé, mà Chu Du và Lục Tốn⁽²⁾ rong ruổi thì di tích, lưu phong⁽³⁾ kia cũng đủ cho ta khen là khoái thay thế tục.

(1) Tức Tào Tháo và Tôn Quyền đời Tam Quốc.

(2) Cũng là nhân vật đời Tam Quốc.

(3) Là phong hóa lưu truyền lại.

(... Bỏ một đoạn mười hàng)

Kẻ sĩ sinh ở đời, nếu trong lòng không ung dung tự tại thì tới đâu mà không buồn; nếu trong lòng thanh nhiên, không vì ngoại vật mà làm tổn thương bản tính thì tới đâu mà chẳng khoái? Nay Trương Quân không vì bị giáng chức mà ưu tư, tính toán sổ sách rồi còn dư thời giờ thì tự thả mình trong khoảng sơn thủy, chắc là trong lòng có chỗ hơn người đấy, đâu có ở căn nhà lợp tranh, cửa sổ làm bằng vò hũ đập bể thì cũng không có gì là không khoái; hướng hồ lại gọi rửa trên dòng trong của Trường Giang, ngắm mây trắng của núi tây, có những cảnh tuyệt vời tai đẹp mắt để mà tự thỏa mãn! Nếu không vậy thì dù núi có liên tiếp, hang có thăm thẳm, rừng có rộng, cây có cổ, lại có gió mát lay động, có trăng thanh chiếu sáng thì cũng là những cảnh mà tao nhân và kẻ sĩ bắt đặc ý cho là bi thương, tiêu điều không sao chịu nổi, chứ có đâu thấy được là khoái!

Từ Do tả ba cái vui của Trương Mộng Đắc: vui ngắm cảnh, vui hoài cổ và vui vì trong lòng thanh thản, không bận tâm vì bị giáng chức; cái vui thứ ba quan trọng hơn cả vì có nó mới hưởng được hai cái vui trên, thành thử ông khen cảnh mà thực là khen bạn. Suốt bài không rời khỏi chữ “khoái”, bút pháp tinh mật.

Ăn tết Trung thu xong, hai anh em rủ nhau lại thăm Âu Dương Tu ở cách đó trên trăm cây số, ở chơi hai tuần nữa rồi Đông Pha mới lại nhiệm sở. Lúc từ biệt, họ quyến luyến nhau như một cặp tình nhân: tình huynh đệ họ thực đẹp.

*

Hàng Châu đời Tống là một cảnh thần tiên, có người đã gọi nó là “Thiên đường ở trần thế”.

Nó là tên một phủ, mà cũng là tên tỉnh lỵ tỉnh Chiết Giang. Tỉnh lỵ nằm trên bắc ngạn sông Tiền Đường, (chính dòng sông mà nàng Kiều đã gieo mình xuống để chấm dứt cảnh mười lăm năm đau khổ), ở cuối con kinh Vận Hà; phía nam nó dựa lưng vào núi Ngô Sơn, phía tây nó soi bóng trên Tây Hồ, nổi danh là nơi linh tú bậc nhất Trung Hoa nhờ cảnh đồi núi, hồ, biển tuyệt đẹp, nhờ không khí mát mẻ (vì đây đã thuộc về phương Nam), nhờ dân trong miền tính tình vui vẻ, nam thanh nữ tú,

tiếng ca hát ngâm thơ vang lên trong các vườn hoa, các trà thất, trên các bờ nước, dưới các hàng liễu.

Chúng ta không biết rõ sự phồn thịnh của Hàng Châu thời Tô Đông Pha ra sao, nhưng đọc tập du kí của Marco Polo, một người Ý được vua nhà Nguyên cho làm thái thú (?) Hàng Châu ở cuối thế kỉ XIII, ta cũng tin được rằng nhiệm sở của Tô là một nơi rất sầm uất.

Marco Polo gọi Hàng Châu là Quinsay⁽¹⁾ (có lẽ phiên âm một tiếng của đời Nguyên). Theo ông, châu thành cách biển hai mươi lăm cây số, chu vi được 160 cây số⁽²⁾, dân số năm 1275 tới một triệu người, lớn hơn hết các châu thành khác phương Đông, hơn xa Venise, nơi sinh quán của ông mà đẹp hơn Venise vì có cảnh nước lẫn cảnh núi.

Đường phố và kinh rạch rất nhiều và rộng; cầu lớn nhỏ có tới 12.000 chiếc, xây khum khum như cầu vồng, rất cao, thuyền buồm qua lọt được. Châu thành có mười ngôi chợ và vô số cửa tiệm. Con đường chính lát đá, từ cửa đông qua cửa tây, rộng tới bốn chục bước chân, chạy song song với một dòng kinh. Hai bên bờ kinh đó, cất nhiều kho lớn bằng đá để chứa các hàng hóa xuất cảng và nhập cảng từ Mã Lai, Ấn Độ, Ba Tư...

Đường phố sửa sang rất kĩ, nước mưa không đọng vì có mương; xe cộ dập diu qua lại, những chiếc sang trọng có màn và nệm bằng lụa, ngồi được sáu người. Có những nhà tắm công cộng, đủ nước lạnh và nước nóng, nhưng nước nóng chỉ để cho người ngoại quốc dùng. Các hồng lâu nhiều tới nỗi Marco Polo không dám đưa ra con số; ả nào cũng rất đẹp, bận toàn đồ tơ, phấn hương ngào ngạt, “không thể tưởng tượng được y phục và nữ trang của họ đắt giá tới bậc nào”.

Nhà cửa chen chúc nhau, đa số bằng gỗ và tre, có nhà cao tới mười tầng (!). Nhưng công việc phòng hỏa rất chu đáo: ngày đêm có lính canh, và thấy nơi nào có đám cháy thì báo hiệu liền và lại cứu. Rác trong châu thành đổ xuống thuyền rồi chở đi. Mỗi năm phải vét lại các kinh một lần.

(1) Có sách chép là Kinsai và cho rằng tiếng Cathay trở Trung Hoa do tiếng đó mà ra.

(2) Theo Yule thì Marco Polo lầm, vì dịch chữ lí (dặm) của Trung Hoa ra chữ mile, sự thực một lí chỉ bằng 575 mét chứ không phải 1.000 mét.

Một con đê dài 250 cây số ngăn nước biển ở phía bắc Hàng Châu. “Thuyền biển lớn như những ngôi nhà, cánh buồm giương lên như mây phủ trên biển, bánh lái dài cả chục thước”. Mỗi chiếc thuyền có tám hoặc mười hàng chèo, mỗi chiếc chèo dùng bốn trạo phu. Thuyền đậu đầy trên các kinh lớn. Thương mại cực phồn thịnh. Người Trung Hoa đổi vàng, bạc, tiền đồng, chì, đồ sứ lấy hương, tê giác, ngà voi, san hô, hồ phách, ngọc trai, đồi mồi, đồ vải... của các xứ khác. Công nghệ cũng rất phát đạt: đồ sứ, đồ sơn, gấm vóc, quạt, nữ trang.

Theo Lâm Ngữ Đường, thời Tô Đông Pha, Hàng Châu chỉ mới phát triển bằng nửa như vậy (nửa triệu dân), nhưng so với các phủ khác, cũng đứng vào hàng đầu. Nơi đó phồn thịnh nhờ chung quanh đất thấp, có nhiều hồ, lại ở xa biên giới, ít bị quấy phá.

Một thi hào bậc nhất trong nước mà lại làm quan một nơi thắng cảnh bậc nhất trong nước thì thật là một “giai ngẫu”. Thần Tôn trích Tô tới đó mà thực là thương ông. Không khí ở đây khoáng đạt, ấm áp, không tù túng, lạnh lẽo như ở triều đình. Cảnh miền Nam này lá xanh hoa thắm, gió mát trăng trong, không mênh mông cát vàng, ào ào gió thổi như phương Bắc.

Đông Pha yêu cảnh yêu người, mới tới Hàng Châu đã coi đó là quê hương thứ nhì của mình; và dân Hàng Châu cũng quý ông, tới nỗi khi ông bị triều đình bắt giam, họ dựng bàn thờ ở khắp đường phố cầu xin nhà vua tha ông; hơn nửa ngàn năm sau du khách lại thăm Phụng Sơn, Tô Đê⁽¹⁾ để tìm lại hình ảnh của ông thì dân Hàng Châu có người bất bình rằng sao du khách lại bảo Đông Pha quê ở Thiêm Tây, chứ không phải ở Chiết Giang!

Hàng Châu được nhờ ông rất nhiều: khoan nói tới chính tích của ông, chỉ nội cái hào quang thiên tài của ông cũng làm cho dân chúng được vẻ vang, sung sướng: họ vui tươi hơn, thanh nhã hơn, yêu văn thơ, nghệ thuật hơn; mà ông cũng được nhờ Hàng Châu rất nhiều: ông được thấy những cảnh mê hồn, được hưởng những lúc tuyệt thú, hồn thơ ông dào dạt, tài năng ông phát triển, mới mẻ thêm, phong phú thêm.

*

(1) Coi ở sau.

Ông cùng vợ con tới Hàng Châu ngày 28 tháng 11 năm 1071. Dinh thự của ông ở trên ngọn Phượng Sơn, bao quát được cảnh sông Tiền Đường với những cánh buồm qua lại trước mặt và cảnh Tây Hồ phẳng lặng như tấm gương, ba mặt là đồi núi lấp ló những mái chùa rêu phong, những cửa son của các biệt thự, Tây Hồ này cũng có tên là Tiền Đường hồ, Tây tử hồ vì trong một bài thơ, ông ví hồ với nàng Tây Thi:

ÂM HỒ THUỢNG SƠ TÌNH PHỤC VŨ

飲湖上初晴復雨

水光盪菡萏晴方好
山色空蒙雨亦奇
欲把西湖比西子
淡妝濃抹總相宜

Thủy quang liễm diễm tình phương hảo,
Sơn sắc không mông vũ diệc kì.
Dục bả Tây hồ tỉ Tây tử,
Đạm trang nùng mặt tổng tương nghi.

UỐNG RƯỢU TRÊN HỒ TRỜI MỚI TẠNH RỒI LẠI MƯA

*Trời tạnh, long lanh hồ đã đẹp,
Mưa phùn, mịt mịt núi càng xinh.
Tây hồ đâu khác nàng Tây tử,
Trang điểm cùng không, nét vẫn tình.*

Ở phía Nam và Bắc, có núi cao, trong hồ thời đó chỉ có một con đê do thi hào Bạch Cư Dị đời Đường đắp, sau Tô Đông Pha đắp thêm một con đê nữa, và bây giờ hồ chia làm ba phần: hồ trong, hồ ngoài, hồ sau. Nổi danh nhất là Tây Hồ thập cảnh, thời nào cũng làm đề tài cho thi nhân ngâm vịnh.

Mỗi buổi sáng thức dậy, mở cửa sổ, vợ chồng Đông Pha nhìn mây núi và lâu đài chiếu xuống mặt hồ. Các du thuyền chạm trổ, sơn màu và các thuyền câu mộc mạc nhẹ nhàng lướt trên mặt nước. Nhất là về tối, mặt hồ đầy du thuyền, hàng ngàn ánh đèn chiếu xuống nước như một cảnh hoa đăng và nửa đêm tiếng đàn tiếng sáo, tiếng ca tiếng hát vẫn còn văng vẳng đưa vào dinh thự của Tô, hai ba giờ sáng mới tắt.

Trà đình, tửu quán nằm sát ở bờ hồ, sau những hàng liễu thướt tha. Các cửa hàng đầy những vật quý và lạ, từ tơ lụa gấm vóc, âm chén, bình hoa, đèn quạt tới đồ chơi và kẹo bánh cho trẻ, và hai thế kỷ sau, Marco Polo phải chóa mắt về sự phồn thịnh của Hàng Châu, Venise không sao sánh kịp.

Tô Đông Pha thích cảnh quá, tới nỗi có cảm tưởng rằng kiếp trước mình đã sinh nơi đây. Một hôm vào thăm một cảnh chùa, mới tới cổng, ông ngạc nhiên thấy cảnh như quen thuộc, nói với người cùng đi rằng có chín mươi bức đưa lên chùa, đếm thì thấy đúng. Rồi ông còn tả được những cây, đá, sân, vườn ở sau chùa nữa. Thời đó thuyết luân hồi rất được nhiều người tin, và người ta còn truyền lại rằng Trương Phương Bình có lần cũng vào thăm một cảnh chùa, bảo bạn kiếp trước mình tu ở đây, chép kinh tới đoạn đó thì bỏ dở; họ vào chùa, mở kinh đó ra, thấy nét chữ giống hệt chữ của Trương; Trương cầm bút chép tiếp.

Tuy nhiên, Đông Pha cũng có điều bất như ý: chức vụ thông phán buộc ông phải xử tội, và ông không nhẫn tâm xử những bản dân bị giam cầm vì không tuân luật lệ mới của Vương An Thạch, những luật lệ mà ông đã đả kích. Vương đã quốc hữu hóa việc bán muối; dân Hàng Châu từ trước vẫn sản xuất và bán muối nên phản đối. Ngày cuối năm 1071, mới tới được hơn một tháng, ông đã phải xử một người dân can tội buôn lậu muối. Ông thi hành pháp luật, nhưng chua xót tự ví cảnh của mình với cảnh người dân đó:

Trừ nhật đương tảo qui,
Quan sự nãi kiến lưu.
Chấp bút đối chi khắp,
Tri thử hệ trung tù.
Tiểu nhân doanh hầu lương,
Trụy vong bất tri tu.
Ngã diệc luyện bạc lộc,

Nhân tuân [bất] thất qui hưu⁽¹⁾
Bất tu luận hiền ngu
Quân thi vị thực mưu.
Thùy năng tạm túng khiển,
Mẫn nhiên quý tiền tu.

Nghĩa:

*Ngày cuối năm, đáng lẽ về sớm
Mà vì việc quan phải ở lại.
Cầm bút lên, nước mắt tuôn rơi.
Buồn cho kẻ bị giam trong tù.
Kẻ nghèo lo kiếm ăn
Sa vào lưới pháp luật mà không biết hổ.
Ta cũng vì ham cái lộc nhỏ,
Vẫn giữ chức, trái với ý muốn về hưu của mình.
Chẳng nên luận hiền hay ngu,⁽²⁾
Đều là lo miếng ăn như nhau cả.
Ai có thể tạm cởi cho được dây?
Ta cúi đầu mà xót xa túi nhục.*

Rồi ông viết thư tâm sự với Tử Do:

“Có những điều trước kia anh lấy làm xấu hổ thì bây giờ anh không xấu hổ nữa. Anh ngồi nhìn bọn tội nhân rách rưới bị quất. Miệng anh “dạ, dạ” với thượng cấp mà lòng anh thì muốn nói “không, không”. Đánh mất tư cách của mình thì giữ chức cao sang mà làm gì?”.

Càng chán cảnh công đường thì Đông Pha càng tìm cảnh thiên nhiên mà cảnh thiên nhiên ngay ở dưới chân ông. Xuống khỏi đồi là sông hồ; hai chục cây số chung quanh, chỗ nào cũng có bờ liễu, rừng thông, suối trong, thác trắng, đình đài, đền miếu và ba trăm sáu chục ngọn chùa. Cảnh đã đẹp, dân chúng lại phong lưu, tổ chức rất nhiều đình đám, hội

(1) Đông Pha mới đầu hạ chữ *bất*, sau chấm chấm ở bên (coi trên hình số II), bỏ chữ đó mà thay vào chữ *thất* vì vậy mà câu này có sáu chữ. (Coi bút tích của ông ở sấp đồ trang 95).

(2) Hiến đây trở tác giả, *ngu* trở người dân buôn lậu bị tội. *Hiền ngu* chỉ nên hiểu là người có học và người vô học.

hè. Tháng nào cũng có tết: nguyên tiêu, thanh minh, hàn thực rồi đoàn ngộ, trung nguyên, trung thu, trùng cửu, chưa kể những ngày tế thần của mỗi làng. Trai thanh gái lịch dập dìu, én liệng trên không, mây trôi trên nước, màu sắc cảnh vật thay đổi thực huyền ảo.

Đông Pha có hôm dắt vợ con, có khi rủ bạn bè đi chơi hồ. Các cô lái đò thấy bóng dáng Tô thông phán, đua nhau mời chào vì họ tuy ít học nhưng đã nghe danh ông, lại quý thái độ trang nhã, đôn hậu mà thân mật của ông. Ông mượn một chiếc thuyền nhỏ, thả trên mặt hồ, nghĩ được câu thơ nào chép ngay lên giấy tốt và người quen kẻ lạ tranh nhau xin, vì thơ ông hay, chữ ông đẹp, vừa già vừa tươi, thành một thư pháp riêng đời Tống. Bà thì bỏ dưa, bóc hạt sen cho người hầu nấu chè, có khi mua cá của một ngư ông mới câu lên không phải để nấu nướng mà để phóng sinh lấy phúc. Trên hồ có một bọn chuyên câu cá bán như vậy và có con được phóng sinh hai ba lần. Những ngày hội, cảnh mặt hồ thật vui, tiếng hát của các ca nhi vang lên lanh lảnh, như đáp nhau từ thuyền nọ qua thuyền kia.

Chu vi hồ khoảng hai chục cây số, bờ hồ chỗ nào cũng liễu rủ, và thấp thoáng sau màn liễu là những ngọn chùa cổ kính.

Mặt hồ luôn luôn thay đổi, vừa mới trắng xóa vì hạt mưa thì đã trong vắt như trời xanh:

望湖樓醉書

黑雲翻墨未遮山
白雨跳珠亂入船
卷地風來忽崇散
望湖樓下水如天

VỌNG HỒ LÂU TÚY THƯ

Hắc vân phiên mặc vị già sơn,
Bạch vũ khiêu châu loạn nhập thuyền.
Quyển địa phong lai hốt xúy tán,
Vọng hồ lâu hạ thủy như thiên.

KHI SAY, VỊNH CẢNH HỒ, LẬU

*Mây đen nửa núi mực bơi lên,
Mưa trắng rơi châu trút xuống thuyền.
Cuốn đất gió đâu lùa thổi hết,
Dưới lều, màu nước tựa thanh thiên.*

Nhất là mùa hè, nước hồ chắc cũng trong như hồ Trúc Bạch ở Hà Nội, có thể đếm được những con cá lượn ở dưới sâu.

Họ bỏ thuyền, leo núi, chán nghe tiếng sóng vỗ thì nghe tiếng chim kêu. Ông rất thích cảnh chùa, nhiều lần leo núi một mình, tới một khóm trúc hay một góc thông cạnh chùa, cởi áo ra, nằm đánh một giấc. Các chú tiểu chỉ xa xa đứng nhìn, lấy làm vinh dự rằng chùa mình được một thi hào quá bộ tới. Sau khi ông mất, một vị sư bảo rằng hồi trẻ làm tiểu có lần được thấy ông cởi trần nằm ngủ như vậy, trên lưng có bảy nốt ruồi giống như thất tinh của chòm sao Bắc Đẩu. Chắc vị sư đó đã tưởng tượng ít nhiều.

Các vị sư quý ông mà ông cũng thích giao du với họ và tính tình ông phóng khoáng hay bốn cọt, nên thỉnh thoảng phá các vị hòa thượng. Một vị hòa thượng nọ nổi tiếng là nghiêm, tín đồ mà muốn vào tịnh thất của ông để được ông ban phúc thì phải trai giới trước đã. Dĩ nhiên phụ nữ không được vào. Đông Pha lần đó dắt vài người bạn và cả một ca nhi vào thăm chùa. Tới cửa trai phòng của nhà sư, bọn người theo ông ngừng cả lại. Ông dắt ca nhi vào, nhà sư cau mày. Ông bảo để làm một bài thơ xin lỗi, và ca nhi sẽ hát lên nếu hòa thượng cho phép, nàng mượn chiếc mõ để gõ nhịp. Vì hòa thượng đành hi xả và Đông Pha đưa một bài cho ca nhi hát. Bài đó là một bài từ khúc có giọng bốn cọt và chính vị hòa thượng nghe xong cũng phải cười.

Trong thơ phương Tây, ta thường nghe thấy tiếng chuông thánh đường, nhưng ít thấy bóng dáng các linh mục, giám mục. Trái lại thơ Trung Hoa và Việt Nam thường nhắc tới các nhà sư, mà nhắc tới nhà sư thì luôn luôn nhắc tới mỹ nữ để giễu như thơ Tô Đông Pha, thơ Nguyễn Công Trứ. Nội điểm đó cũng đủ cho ta thấy tinh thần tôn giáo của phương Đông và phương Tây khác nhau ra sao.

Lần khác Đông Pha đùa các nhà sư như sau. Tiếng *điều* (là chim) thời đó có một nghĩa xấu khi dùng làm tiếng lóng, đại loại cũng như tiếng

chim (chuột) của ta. Đông Pha bảo một nhà sư, tên là Phật Ân: “Cổ nhân thường dùng tiếng *tăng* (nhà sư) để đối với tiếng *điều*, như trong hai câu của Giả Đảo (đời Đường):

鳥宿池邊樹
僧繞月下門

Điều túc trì biên thụ,
Tăng sao nguyệt hạ môn.

*Chim đậu cây bên nước,
Sư gõ cửa dưới trăng.*

Tôi vẫn phục cổ nhân đối như vậy hay tuyệt”.

Thời nào thi sĩ cũng gắn bó với ca nhi, nhất là các thi sĩ đời Đường, đời Tống. Ca nhi giữ một địa vị thực quan trọng trong thi ca Trung Quốc. Chính họ có công gợi hứng cho thi nhân, hơn nữa canh tân các thể thơ, biến *thi* thành *từ*. Ngay các vị tể tướng, như Hàn Kỳ, Âu Dương Tu, các nhà Nho đức độ và nghiêm trang như Phạm Trọng Yêm, Tư Mã Quang cũng làm thơ làm từ tả tình của ca nhi và tình cảm của mình đối với ca nhi. Nhạc Phi, danh tướng ái quốc bậc nhất, trong một bữa tiệc cũng làm một bài từ cho ca nhi hát. Suốt đời Tống, có lẽ chỉ có hai anh em họ Trình (Trình Hạo và Trình Di) là tránh xa các ả như tránh rắn độc. Tương truyền một môn đệ của Trình Di viết hai câu tả cái mộng thấy một phụ nữ đương giấc nồng, mà cụ Trình vội la: “Đồ qui!” Chu Hi cũng vậy. Đúng là các cụ ấy “cư kính”, thấy gái đẹp thì kính nhi viễn chi.

Tô Đông Pha, trái lại tự nhận là mình rất tục. Ông nói đùa với bạn: “Các phép tu tiên tôi đều theo được, trừ có phép tiết dục. Khó khăn vô ngần. Này nhé, Thiên cổ kì nhân như Tô Vũ,⁽¹⁾ nghị lực phi thường, ai triết nhân cho bằng, vậy mà cũng kiếm một cô vợ Hung Nô, có con với nàng, thì hạng phạm nhân như mình, tiết dục sao được chứ”.

Cho nên bữa tiệc nào người ta đãi ông hay ông đãi người ta thì cũng có ca nhi, và bọn này quây quần chung quanh ông, xin ông chép cho một bài thơ trên quạt. Bà Tô bảm tính hiền hậu, quý chồng là bậc danh sĩ, lại biết chồng có nghệ sĩ tính chứ không bạc tình, nên không hề ghen.

(1) Túc Tô Vũ chăn dê đời Hán.

Mà quả thực ông rất đứng đắn, yêu thanh sắc đấy mà không lụy về thanh sắc. Trái lại, chính thanh sắc đã giúp ông giải phóng thể từ, bỏ niêm luật, mở rộng phạm vi cho nó, từ những cảnh mơ mộng hương phấn qua khu vực khoáng đạt, hào hùng của tình cảm.

Từ phát sinh từ đời Đường, là những bài thơ có thể phổ nhạc cho ca nhi hát, như Vương Chi Hoán, Vương Hàn có những khúc *Lương châu từ* tả cảnh sa mạc hay chiến trường ở biên cương, Bạch Cư Dị và Ôn Đình Quân có những khúc *Ức Giang Nam* tả cảnh sông nước, hoa cỏ Giang Nam.

Qua đời Ngũ Đại, từ rất thịnh hành, lời rất đẹp, rất du dương, nhưng cũng rất ủy mị, chỉ ca tụng những cảnh trăng hoa (*Hoa gian tập*) cùng tâm sự những mỹ nữ xa người yêu (*Tản phụ ngâm*), giọng thường đầy nước mắt, đúng là của một thời loạn.

Đầu đời Tống, từ vẫn giữ cái di phong của đời Ngũ Đại, ngay Âu Dương Tu cũng không thoát khỏi ảnh hưởng đó.

Những câu đợc ca tụng nhất thời đó đại thể như:

揚柳岸曉風殘月

Dương liễu ngạn hiệu phong tàn nguyệt,

Bờ dương liễu, trăng tàn gió sớm.

của Liễu Vĩnh, đẹp thì đẹp thật, nhưng buồn làm sao; hoặc câu:

桃李嫁春風

Đào lý giá xuân phong

của Trương Tiên, lãng mạn tình tứ.

Chưa bằng những câu tả cái thú mê hồn với một ca nhi:

Tiêu hồn đương thử tế,

Hương nang ám giải,

La đài khinh phân,

Mạn doanh đắc thanh lâu bạc hãnh danh tồn.

(MÃN ĐÌNH PHƯƠNG)

.....

Gặp lúc tiêu hồn,

Nhẹ chia giải lụa,

Ngâm cời túi thom,

Chỉ hơn được lâu xanh bạc hãnh danh còn.

Đông Pha hùng tâm sửa đổi phong khí đó.

Xin độc giả nghe giọng ông ngâm:

念奴嬌

大江東去
浪淘盡千古風流人物
故壘西遍
人道是三國周郎赤壁
亂石崩雲
驚淘烈岸
捲起千堆雪
江山如畫
一時多少豪傑
遙想公瑾當年
小喬初嫁了
雄姿英發
羽扇綸巾
談笑閒
疆虜灰飛煙滅
故國神遊
多情應笑我早生花發
人生如夢
一樽還酹江月

NIỆM NÔ KIỀU⁽¹⁾

Đại giang đông khứ,
Lãng đào tận thiên cổ phong lưu nhân vật.
Cổ lũy tây biên,
Nhân đạo thị Tam Quốc Chu Lang Xích Bích,
Loạn thạch băng vân,
Kính đào liệt ngạn,
Quyển khởi thiên đôi tuyết
Giang Sơn như họa
Nhất thời đa thiểu hào kiệt.
Dao tướng Công Cẩn đương niên,
Tiểu Kiều sơ giá liễu,
Hùng tư anh phát,
Vũ phiến luân cân.
Đàm tiểu gian,
Cường lỗ hôi phi yên diệt,
Cổ quốc thân du,
Đa tình ưng tiểu ngã tảo sinh hoa phát.
Nhân sinh như mộng
Nhất tôn hoàn lỗi giang nguyệt.

NIỆM NÔ KIỀU

*Sông dài băng chảy,
Sóng cuốn hết thiên cổ phong lưu nhân vật.
Lũy cũ phía tây,
Người bảo là Xích Bích thời Chu Du Tam Quốc.*

(1) Mãn Đình Phương, Niệm nô Kiều đều là tên những khúc hát.

*Đá loạn sục mây,
Sóng gầm vỗ bến,
Cuồn lôi ngàn đống tuyết.
Núi sông như vẽ,
Một thời ít nhiều hào kiệt.
Nhớ Công Cản thời đó,*



Tranh vẽ trúc của Tô Đông Pha

*Tiểu Kiều khi mới cưới,
Anh hùng tư cách,
Quạt lông khăn là,
Lúc nói cười
Giặc mạnh⁽¹⁾ tro bay khói hết.
Cổ quốc hồn về,
Đa tình chắc cười ta tóc ãa sớm bạc.
Đời người như mộng,
Chén này để tạ trắng nước.*

Giọng hoài cổ triền miên mà bi hùng.

Tương truyền một hôm Đông Pha hỏi một người:

– Từ của tôi với từ của Liễu Vĩnh ra sao?

Đáp:

– Từ của Liễu Lang Trung chỉ đề cô gái mười bảy mười tám cầm phách ngà mà ca câu: “Dương liễu ngạn hiệu phong tàn nguyệt”, còn từ của ngài thì phải đề cho tráng sĩ ở Quan Tây gảy đàn tỳ bà bằng đồng, gõ phách bằng sắt mà hát câu “Đại giang đông khứ” thì mới hợp.

Lời đó chỉ đúng một phần. Thiên tài của Đông Pha có nhiều vẻ. Đọc bài *Thủy diệu ca đầu* ở chương VI, độc giả sẽ thấy từ của ông cũng có bài rất du dương, tươi đẹp không kém Liễu Vĩnh.

Nhờ phong cảnh đẹp và không khí tung bừng ca nhạc ở Hàng Châu mà Đông Pha mới lưu ý tới thể từ, cải cách nó và nổi danh là một *từ gia* bậc nhất đời Tống. Ông hưởng cái thú nghe hát, nhưng không say đắm tới đến nổi mất tư cách, có lần thuyết phục được một thiếu nữ có tài có sắc, và nàng thoát khỏi cảnh lầu xanh mà đi tu.

Ông ta là một nghệ sĩ chân chính, nhận thức cái đẹp của thanh sắc mà cũng quý cái đẹp của tâm hồn. Chính hồi ở Hàng Châu ông bắt đầu tập tham thiền, có lẽ do ảnh hưởng các vị hòa thượng bạn thân của ông. Đêm nào ông cũng nằm thật ngay ngắn, thở đều đều, tập trung tinh thần vào hơi thở, dù có ngựa cũng nhất định không gãi, và ông khoe rằng có làm chủ được thể chất thì mới làm chủ được tinh thần, rồi mới hiểu được

(1) Trỏ Tào Tháo.

những huyền bí của vũ trụ. Ông tìm hiểu cơ thể ông và nghiên cứu về y dược.

*

Nhưng Hàng Châu không phải chỉ có liễu, sen, mẫu đơn, có trăng nước và tiếng đàn tiếng địch. Còn có công đường và nhà lao nữa.

Tội nhân quá nhiều, nhốt đầy các khám: mười bảy ngàn người, đại đa số là vì thiếu thuế, thiếu nợ chính phủ, hoặc vì buôn lậu muối. Ở triều ông chỉ nghe thấy nỗi khổ của dân, tới Hàng Châu ông mới được trông tận mắt, thấy cảnh dân bị bõm dưới bùn như vịt, như heo để vét kinh chở muối, mà lại không có muối để ăn, có kẻ ba tháng ròng toàn ăn nhạt măng và rau cỏ, vì chính quyền giữ độc quyền bán muối, giá muối cao quá. Ông cảm xúc, phát ra những lời thơ mia mai:

豈是聞韶忘肉味

邇來三月食無鹽

Khởi thị văn Thiệu vong nhục vị,⁽¹⁾
Nhĩ lai tam nguyệt thực vô diêm.

*Há phải nghe Thiệu quên vị thịt,
Đến nay ăn nhạt đã ba tháng.*

Ông thấy cái hại của bọn quan lại quá sốt sắng, ép dân vay tiền của triều đình, lại mở các quán rượu, các quán chơi ở ngay bên cạnh chỗ phát tiền để vét túi dân mà thu thật nhiều lợi cho triều đình, thành thử bọn con trai vay được tiền rồi, tiêu hết ngay ở quán, chỉ đem về làng được thêm vài tiếng lóng; còn các ông già “chống gậy mang cơm đi lĩnh tiền, nhưng tiền chỉ qua mắt rồi lại tay không, lúc mới có cũng vui với trẻ được một lúc rồi già nửa năm phải làm vất vả trong thành để trả nợ”:

買得兒童笑音好

一年彊半在城中

(1) Do câu trong *Luận ngữ* (chương Thuật nhi): *Tử, tại Tế, văn Thiệu, tam nguyệt bất tri nhục vị*, nghĩa là Khổng Tử ở nước Tế, nghe nhạc Thiệu, (thích qua) ba tháng không biết mùi thịt.

Mãi đặc nhi đồng tiêu âm hảo,
Nhất niên cường bán tại thành trung.

Nhưng vì ghét tân pháp quá, Tô có lúc tỏ ra bất công. Đắp đê ngăn nước biển rồi tháo nước mặn ra, biến đổi đồng chua thành ruộng lúa, là một công việc mở mang đất đai rất có lợi cho dân, chính dân cũng hoan nghênh, mà ông chê họ là “ham lợi quên mình”, rồi mĩa:

東海若知明主意
應教斥鹵變桑田

Đông Hải nhược tri minh chủ ý,
Ứng giao xích lỗ biến tang điền.

*Biển đông giá biết ý minh chúa,
Biển hản đất mặn thành biển dâu!*

Vương An Thạch sửa đổi chương trình học, dạy thêm môn luật, đó cũng là một ý mới mẻ, ông bảo đời Nghiêu, Thuấn làm gì có môn luật học, mà nước vẫn bình trị:

讀書萬卷不讀律
致君堯舜終無術

Độc thư vạn quyển bất đọc luật,
Trí quân Nghiêu, Thuấn chung vô thuật.

Ngày nay chúng ta đọc những câu thơ phúng thích đó chỉ mỉm cười, cho là vô hại, nhưng thời đó phe Vương An Thạch bực mình lắm, vì thơ được lan truyền trong dân chúng rất mau, đến tai Vương Sấn, một vị phò mã,⁽¹⁾ bạn thân của Đông Pha, Vương gom lại được mấy chục bài in thành một tập, nên triều đình không thể làm ngơ được. Chính vì những bài thơ đó mà sau này Đông Pha suýt mất mạng.

(1) Anh hoặc em rể của Thần Tôn.

CHƯƠNG THỨ SÁU

SUÝT BAY ĐẦU VÌ CÁI HỌA VĂN TỰ

Hết hạn ba năm ở Hàng Châu, Đông Pha xin đòi lên tỉnh Sơn Đông để được gần em vì lúc đó Từ Do làm thư kí ở Tề Châu. Triều đình chấp nhận và ông được phái tới Mật Châu, ở đây hai năm, rồi lại đòi đi Từ Châu.

Ông đi thăm lại các thắng cảnh ở Hàng Châu, từ biệt bạn bè rồi lên đường. Lần này trong đám gia nhân, thêm một thiếu nữ rất thông minh tên là Triều Vân mới mười hai tuổi, vốn là ca nhi bà Tô mua về. Thiếu nữ đó, sau này đóng một vai trò quan trọng bậc nhất trong đời Đông Pha.

Mật Châu trái hẳn với Hàng Châu, ở phương Bắc, phong cảnh tiêu điều, dân cư lại nghèo khổ. Lúc đó triều đình đã giảm lương các quan lại, gia đình Đông Pha chịu mọi cảnh thiếu thốn. Ông bảo: “Làm quan mười chín năm mà cứ mỗi ngày một nghèo thêm”. Không đến nỗi chết đói, nhưng có lúc cùng một bạn đồng sự họ Lưu, phải đi hái củc ở trong các vườn hoang dưới chân thành cổ để ăn. Hai người ăn cho tới đầy bao tử rồi cùng nhau cười rộ.

Ông trông thấy con cái nheo nhóc, phàn nàn với bà:

– Coi chúng ừ rữ thấy tội không.

Bà bảo:

– Chính mình mới ừ rữ. Sao cứ ngồi mãi một chỗ mà sầu muộn suốt ngày như vậy? Lại đây, em để dành được vò rượu, em rót mình uống.

Ông hơi thẹn rằng mình không có được tinh thần cao như vợ, uống một hai chén nhỏ (ông thích rượu nhưng tửu lượng không cao), khen bà là hiền hơn vợ Lưu Linh vì bà này đã can chồng đừng uống rượu. Hôm đó ông rất vui, không phải vì rượu mà vì trong cảnh nghèo mới thấy lòng vợ đáng quý.

Lúc này Vương An Thạch đã bị ngưng chức, Lữ Huệ Khanh lên thay, đặt thêm một thuế lợi tức mới để vét tiền dân mà cứu vãn nền tài chính cực kì lâm nguy. Thuế mới nặng quá, dân miền Mật Châu vốn nghèo, không sao gánh vác nổi, nhiều kẻ bỏ nhà cửa đi xin ăn, chết đói chết rét ở lề đường. Thấy cảnh đó, ông sa lệ và mặc dầu nghèo, ông cũng rán cứu được ba bốn chục đứa trẻ mồ côi, đem chúng về nhà hoặc gửi chúng ở nhà các bạn quen.

Chính trong thời đó, thơ ông buồn nhất mà hay nhất, có cái giọng của Đỗ Phủ. Ông phàn nàn rằng:

永愧此邦人
芒刺在俘磯
平生五千卷
一字不救磯

Vĩnh qui thử bang nhân,
Mang thính tại phù cơ.
Bình sinh ngũ thiên quyển,
Nhất tự bất cứu cơ.

*Thẹn hoài người nước này,
Gai đâm trong da thịt.
Bình sinh đọc năm ngàn quyển sách,
Mà không có một chữ cứu đói cho dân được.*

Bài đó thực đã diễn được cái bi thảm trong mấy ngàn năm lịch sử Trung Hoa. Triết học, văn học của họ thật rực rỡ, họ có biết bao nhân tài, biết bao ông hiền ông thánh mà không cứu nổi nạn đói cho dân. Có người đã làm thống kê, thấy rằng trong hai ngàn ba trăm năm, kể từ thế kỉ thứ VIII trước T.L. tới cuối Minh đầu Thanh, chỉ có 720 năm là Trung Hoa không bị thiên tai, còn những năm khác, trước sau họ bị 1057 cơn nắng hạn và 1030 vụ lụt; ấy là chưa kể cái nạn chiến tranh.

Ở Mật Châu, càng buồn ông càng nhớ Từ Do và làm thơ kể tâm sự với em. Bài từ *Thủy điệu ca đầu* dưới đây gửi cho Từ Do được khen là bất hủ, thiên niên tuyệt bút, đọc nó rồi, có thể bỏ hết các bài thơ khác về trắng thu.

明月幾時有
把酒問青天
不知天上宮闕
今夕是何年
我欲乘風歸去
又登瓊樓玉宇
高處不勝寒
起舞弄清影
何似在人間
轉朱閣
低綺戶
照無眠
不應有恨
何事長向別時圓
人有悲歡離合
月有陰晴圓缺
此事古難全
但願人長久
千里共嬋娟

Minh nguyệt kì thời hữu?
Bả tửu vấn thanh thiên:
“Bất tri thiên thượng cung khuyết,
Kim tịch thị hà niên?
Ngã dục thừa phong qui khứ,
Hựu cùng quỳnh lâu ngọc vũ,
Cao xứ bất thăng hàn.
Khởi vũ lộng thanh ảnh,
Hà tự tại nhân gian!
Chuyên chu các,

Đê ý hộ,
Chiều vô miên,
Bất ưng hữu hận,
Hà sự trường hương biệt thời viên?
Nhân hữu bi hoan li hợp,
Nguyệt hữu âm tình viên khuyết,
Thử sự cô nan toàn.
Đã nguyện nhân trường cửu
Thiên lí cộng thiên quyên”.

Nghĩa:

*Mấy lúc có trăng thanh?
Cát chén hỏi trời xanh:
“Cung khuyết trên chín tầng
Đêm nay là đêm nao?
Ta muốn cười gió bay lên vút,
Lại sợ lầu quỳnh cửa ngọc
Trên cao kia lạnh buốt.
Đứng dậy múa giỡn bóng,
Cách biệt với nhân gian!
Trăng quanh gác tía,
Cúi xuống cửa son
Dòm kẻ thao thức.
Chẳng nên ân hận
Sao cứ biệt li thì trăng tròn?⁽¹⁾
Đời người vui buồn li hợp,
Trăng cũng đầy vơi, mờ tỏ.
Xưa nay đâu có vạn toàn.
Chỉ nguyện đời ta trường cửu
Bay ngàn dặm cùng với thuyền quyên.”⁽²⁾*

(1) Nhớ Tử Do.

(2) Tiếng thuyền quyên này nghĩa gốc trở mọi người đẹp, không riêng đàn bà, ở đây trở Tử Do. Chính là *thiến*, ta quen đọc là *thuyền*.

Tôi chỉ dịch ý. Phải đọc nguyên văn, lại phải biết ca cái điệu *Thủy điệu* (có lẽ là một khúc hát trên sông nước) của Trung Hoa thì mới thấy được hết cái hay của bài này. Nó nổi danh ngang bài *Niệm Nô Kiều* ở trên, nhưng giọng khác hẳn, một bài bi hùng như tiếng gươm tiếng giáo, một bài thanh thoát như tiếng tơ tiếng trúc. Dưới ánh trăng, tâm hồn Đông Pha phiêu diêu như muốn bay lên tiên. Tư tưởng Lão Trang đã xuất hiện.

*

Ở Mật Châu được hai năm, ông được lệnh đổi tới phủ Hà Trung, ở miền Tây nam tỉnh Sơn Tây. Đầu năm 1077, ông lên đường, ghé thăm em, nhưng Từ Do đã lên kinh vì thời cuộc đã biến đổi: Vương An Thạch, Lữ Huệ Khanh, Tăng Bố, Đặng Oản đã bị ngưng chức, chưa biết chính sách của nhà vua sẽ ra sao.

Từ Do ít nói, thận trọng nhưng có chủ trương và cương quyết, từ trước vẫn làm thính, bây giờ nghĩ đã tới lúc phải tranh đấu, nên không đợi Đông Pha, đi ngay lên kinh dâng sớ để sửa đổi lại hết triều chính. Đông Pha bèn lên Khai Phong tìm em, nhưng tới nơi, có lệnh cấm ông vào thành. Lệnh đó không phải lệnh của Thân Tôn, mà của bộ hạ tân đảng, lúc đó hãy còn mạnh.

Hai anh em Đông Pha đành phải quay về. Đông Pha cưới vợ cho con trai lớn tên là Mạ xong rồi lại nhiệm sở mới là Từ Châu.

Từ Châu là một thành lớn, ở phía đông Khai Phong, vị trí rất quan trọng về quân sự. Nó ở gần miền Lương Sơn (nổi danh vì là sào huyệt của các hảo hán trong truyện *Thủy Hử*).

Mới tới được ba tháng, ông phải đối phó với một trận lụt lớn vì thành phố nằm trên bờ một con sông, nhiều thác, chung quanh là núi cao hiểm trở, những năm nào mưa nhiều, nước lũ, sông tràn lên ngập cả phố xá. Năm đó còn thêm cái nạn lụt của sông Hoàng Hà lan tới Từ Châu. Hoàng Hà là cái tai họa của dân Trung Hoa. Nước rất nhiều phù sa; nhưng như một con ngựa bất kham, lòng sông thay đổi mấy lần, và mỗi lần lụt thì mùa màng nhà cửa trên cả ngàn cây số vuông trôi đi hết. Vương An Thạch đã bỏ nửa triệu đồng để vét sông mà thất bại và viên quan chỉ huy công việc đó phải tự tử.

Nước tràn vào thành phố. Những gia đình giàu có đã lo tản cư. Đông Pha ngăn họ, bắt họ trở vào thành để lòng dân khỏi biến động rồi ông

đích thân điều khiển cả ngàn cấm binh, đắp cao thêm bờ thành, xây đập, khai mương, luôn nửa tháng không về nhà, ăn ngủ với dân chúng ở ngay cửa thành, nhờ vậy tránh được nạn lụt cho Từ Châu. Nhà vua khen ông và cho ông một ngân khoản ba vạn đồng để củng cố thêm thành và đập.

Để ăn mừng, ông dựng một lầu kỷ niệm, gọi là Hoàng lâu, ngụ ý rằng thắng được nước (vì hoàng là vàng, màu vàng là màu của đất mà trong ngũ hành thì thổ khắc thủy). Trước lầu ông lại dựng một tấm bia mà bi kí do ông viết. Sau này ông bị triều đình ra lệnh hủy hết các tấm bia có nét chữ ông, quan thái thú Từ Châu sai đào tấm bia liệng xuống một cái mương gần đó. Mười năm sau nữa, người ta quên lệnh của triều đình, nhiều người lại sưu tập bút tích của ông, và có kẻ đem giấy lại vổ lên vào bia được vài trăm bản. Viên thái thú lúc đó mới sực nhớ rằng lệnh cũ chưa hủy bỏ, như vậy là phạm pháp, bèn bảo đập bể tấm bia. Mấy trăm bản vổ kia bỗng thành bảo vật, giá vọt lên.

*

Trong thời ở Từ Châu, Đông Pha có dịp đi thăm một ẩn sĩ về viết bài *Phóng hạc đình kí*, giọng phiêu diêu, nổi danh gần như bài *Hí vũ đình kí*.

放鶴亭記

熙寧十年秋，彭城大水，雲龍山人張君之草堂水及其半扉。明年春，水落，天於故居之東，東山之麓。升高而望，得胃境焉，作亭於其上。彭城之山，岡嶺四合，隱然如大環；獨缺其西一面，而山人之亭適當其缺。

春夏之交，草木際天；秋冬雪月，千里一色。風雨晦明之間，俯仰百變。山人有二鶴甚馴而善飛。旦則望西山之缺而放焉，縱其所如，或立於陂田，或翔於芸表，暮則素東山而歸，故名之曰放鶴亭。

郡守蘇軾時從僕佐僚吏，往見山人，飲酒於斯亭而樂之。把山人而告之曰：“子知隱居之樂乎？雖南面之君未可與易也”。易曰：“鳴鶴在陰，其子和之”。詩曰：“鶴鳴於九皋，聲聞於天”。蓋其爲物，清遠閒放超然於塵埃之外，故易，詩人以比賢人君子，隱德之士。狎而玩之，宜若有益而無損者，然衛懿公好鶴則亡其國。周公作酒誥，衛武公作抑戒以爲荒或敗亂，無若酒者；而劉伶，阮籍之徒以此捨其真而名後世。嗟夫！南面之君雖清遠閒放如鶴者，猶不得好，好之則亡其國；而山人遯世之士，雖荒惑敗亂如酒者，猶不能爲害，而況於鶴乎？由此觀之，其爲樂未可以同一日而語也...

PHÓNG HẠC ĐÌNH KÍ

Hi Ninh thập niên thu, Bành Thành đại thủy, Vân Long sơn nhân Trương quân chi thảo đường, thủy cập kì bán phi. Minh niên xuân, thủy lạc, thiên ư cố cư chi đông, đông sơn chi lộc. Thăng cao nhi vọng, đắc dị cảnh yên, tác đình ư kì thượng. Bành Thành chi sơn, cương lĩnh tứ hợp, ần nhiên nhi đại hoàn; độc khuyết kì tây nhất diện, nhi sơn nhân chi đình thích đương kì khuyết.

Xuân hạ chi giao, thảo mộc tề thiên; thu đông tuyết nguyệt, thiên lí nhất sắc. Phong vũ hồi minh chi gian, phủ ngưỡng bách biến. Sơn nhân hữu nhị hạc thậm tuần nhi thiện phi. Đán tác vọng tây sơn chi khuyết nhi phóng yên, tủng kì sở như, hoặc lập ư pha điền, hoặc tường ư vân biểu, một tác tổ đông sơn nhi qui, cố danh chi viết Phong hạc đình.

Quận thú Tô Thức thời tòng tân tá liêu lại, vãng kiến sơn nhân, ầm tửu ư tư đình nhi lạc chi. Bả sơn nhân nhi cáo chi viết: “Tứ tri ần cư chi lạc hồ? Tuy nam diện chi quân vị khả dữ dịch dã. Dịch viết: “Minh hạc tại âm, kì tử hòa chi”. Thi viết: “Hạc minh ưu cửu cao, thanh văn

ư thiên”. Cái kì vi vật, thanh viển nhân phóng siêu nhiên ư trần ai chi ngoại, cố Dịch, Thi nhân dĩ ti hiền nhân quân tử, ẩn đức chi sĩ. Hiệp nhi ngoạ chi, nghi nhược hữu ích nhi vô tổn giả, nhiên Vệ Ý Công hiếu hạc tặc vong kì quốc, Chu Công tác Tửu cáo, Vệ Vũ Công tác Ưc giới dĩ vi hoang hoặc bại loạn vô nhược tửu giả; nhi Lưu Linh, Nguyễn Tịch chi đồ dĩ thử toàn kì chân nhi danh hậu thế. Ta phù! Nam diện chi quân tuy thanh viển nhân phóng như hạc giả, do bất đắc hiếu, hiếu chi tặc vong kì quốc; nhi sơn nhân độn thế chi sĩ, tuy hoang hoặc bại loạn như tửu giả, do bất năng vi hại, nhi hưởng ư hạc hồ? Do thử quan chi, kì vi lạc vị khả dĩ đồng nhất nhật nhi ngữ dã”...

Nghĩa:

BÀI KÍ: ĐÌNH PHÓNG HẠC

Niên hiệu Hi Ninh thứ mười,⁽¹⁾ mùa thu ở Bành Thành⁽²⁾ nước lớn dâng lên tới nửa cánh cửa căn nhà lá của ông Trương, biệt hiệu là Vân Long sơn nhân.⁽³⁾ Mùa xuân năm sau, nước rút, ông dời nhà sang phía đông nhà cũ, tại chân núi phía đông. Lên cao mà nhìn, thấy có cảnh lạ, bèn xây đình ở trên. Núi Bành Thành, sườn đỉnh bốn bề bao lại, kín như cái vòng lớn, chỉ khuyết một mặt phía tây, mà đình của sơn nhân lấp ngay chỗ khuyết đó.

Cuối xuân sang hạ, cỏ cây xanh tận chân trời mà tới thu đông, ngàn dặm tuyết trắng một sắc. Trong lúc gió mưa, hoặc tối hoặc sáng, cúi giữa nhìn xa, biến hóa trăm vẻ.

*Sơn nhân có hai con hạc rất thuần mà bay giỏi. Sáng thì hướng về chỗ khuyết của núi phía tây mà thả hạc, hạc tung bay tự do, hoặc đậu nơi chân núi, hoặc lượn trên mây cao, tối thì hướng về phía đông mà về. Vì vậy gọi đình đó là đình **Phóng hạc**.*

Thái thú là Tô Thức thường cùng với khách khứa liêu thuộc và các người giúp việc lại thăm sơn nhân, uống rượu ở đình mà vui với cảnh.

(1) Hi Ninh là niên hiệu Tống Thần Tôn, năm Hi Ninh thứ mười là năm 1077.

(2) Bành Thành nay ở tỉnh Giang Tô, huyện Đồng Sơn.

(3) Núi Vân Long ở phía nam huyện Đồng Sơn. Trương Thiên Kí ẩn cư ở đó.

Chuồn rượu sơn nhân mà bảo: “Ông biết cái vui ẩn cư không? Tuy vua chúa trên ngôi⁽¹⁾ cũng không đổi được cái vui đó. Kinh Dịch nói: “Hạc kêu trong sâu⁽²⁾, hạc con họa theo”. Kinh Thi nói: “Hạc kêu ở đầm sâu, tiếng vọng tới trời cao”.⁽³⁾ Loài đó thanh cao nhàn phóng, siêu nhiên thoát trần, cho nên kinh Dịch và kinh Thi đều ví nó với bậc hiền nhân quân tử và kẻ sĩ ẩn dật. Đùa cợt ngấm nó⁽⁴⁾ thì có lẽ hữu ích mà vô hại; vậy mà Vệ Ý Công thích hạc đến mất nước.⁽⁵⁾ Ông Chu Công viết thiên Tâu cáo⁽⁶⁾ ông Vệ Vũ Công viết thiên Ưc giới⁽⁷⁾ cho rằng làm hoang toàng, mê hoặc, bại loạn thì không gì bằng rượu; vậy mà bọn Lưu Linh, Nguyễn Tịch lại nhờ rượu bảo toàn thiên chân, lưu danh hậu thế⁽⁸⁾.

Than ôi! Vua chúa trên ngôi thì dù danh cao nhàn phóng như hạc kia, cũng không được thích vì thích nó thì mất nước; mà bọn ẩn sĩ ở sơn lâm thì dù hoang toàng, mê hoặc, bại hoại như rượu kia, cũng không làm hại mình được, huống chi là hạc. Do đó mà xét thì vui cũng có ba bảy đường, không thể nhất loạt coi như nhau được”.

...

*

Danh tiếng Đông Pha ở Từ Châu mỗi ngày một tăng. Từ khi Âu Dương Tu mất (1072) ông đã được coi là ngôi sao Bắc Đẩu trên văn đàn, các danh sĩ như Tần Quan, Hoàng Đình Kiên đều tự coi mình là môn đệ của Tô.

(1) Nguyên văn là *nam diện*: quay mặt về hướng Nam. Các thiên sử Trung Hoa ở triều đình luôn luôn quay mặt về hướng đó.

(2) Nghĩa là trong chỗ u tịch.

(3) Ý nói: trong chỗ tĩnh mịch mà tiếng hạc vọng lên cao như vậy.

(4) Ý nói: coi như một món tiêu khiển chứ không ham mê.

(5) Vệ Ý Công vì mê hạc, không lo việc nước, bị rợ Dịch đánh và cướp nước.

(6) Tâu cáo là một thiên trong kinh Thư, trong đó Chu Công thay lời Vũ Vương răn Khang Thúc về việc uống rượu, đại ý nói rượu chỉ dùng vào việc tế tự lớn, đừng uống tới say mà hư nát.

(7) Tục bài “Ưc ức uy nghi” trong thiên Đại nhã của kinh Thi. Vệ Vũ Công năm 95 tuổi làm bài đó để răn mình về việc uống rượu.

(8) Lưu Linh và Nguyễn Tịch đều là người đời Tấn, ở trong nhóm Trúc lâm thất hiền. Họ chán cảnh loạn lạc đương thời, theo Lão, Trang, sống rất phóng túng, say sưa tối ngày. Lưu Linh có bài “Tâu đức tụng” (ca tụng đức của rượu); còn Nguyễn Tịch thì bảo người quân tử trong thiên hạ không khác gì con rận ở trong quần. Họ lãng mạn, theo chủ trương duy mỹ.

Tháng ba năm 1079, nhờ công lao ở Từ Châu, ông được nhà vua cho đổi lại Hồ Châu, một miền nhiều hồ, phong cảnh đẹp, nằm ở phía nam sông Dương Tử và phía bắc Hàng Châu. Ông dâng biểu tạ ơn vua. Trong tờ biểu, ông dùng một tiếng mà bọn Lý Định, Thư Đản (tay sai của Lữ Huệ Khanh) không ưa. Thư Đản gom góp tất cả các văn thơ phúng thích của ông (như những bài tôi đã trích dẫn ở trên) được bốn tập, đưa cho Lý Định, tên bất hiếu, đã giấu tang mẹ để giữ chức quan. Họ mổ xẻ những bài thơ đó, vạch những nghĩa bóng, những chữ “ý tại ngôn ngoại” để thuyết phục Thần Tôn rằng Tô nuôi chí làm phản, phải điếu về triều đình xử tội.

Vương Săn bạn thân của Đông Pha hay tin đó, sai người báo cho Tử Do ở Nam Kinh, Tử Do lại báo cho Đông Pha, và Đông Pha được tin trước khi sứ giả của triều đình tới. Lúc đó ông đương phoi những bức họa của Văn Đồng, nhà vẽ trúc có tài nhất đời Tống (Chính ông cũng giỏi vẽ trúc - coi bức họa của ông, sấp đồ III trang 82), nhớ tới bạn mới mất mấy tháng trước mà sa lệ. Được tin ông rất lo lắng; khi sứ giả tới công đường, đọc lệnh của triều đình cho ông nghe rồi, ông xin phép về nhà từ biệt vợ con. Cả nhà khóc, ông rón cười kể một chuyện vui cho họ nghe để an ủi họ.

Con trai lớn của ông là Mai đi theo ông. Dân chúng hay tin đều mừng lòng.

Tới kinh ông bị nhốt khám liền, ngày 18 tháng tám. Vụ xử kéo dài sáu bảy tuần. Mỗi ngày Mai đem cơm vào nuôi cha. Hai cha con hẹn với nhau: chỉ đem rau và thịt vào thôi, khi nào có tin chẳng lành mới đem cá vào. Ít ngày sau, Mai phải đi xa để mượn tiền chi tiêu, nhờ một người bạn đem cơm vào thay mình, người này không biết lời hẹn đó, đưa cá vào. Đông Pha tưởng mình sắp bị xử tử, viết di chúc dặn dò vợ con, làm thơ vĩnh biệt em, nhờ em săn sóc gia đình cho và cầu Trời cho kiếp sau được tái sinh làm anh em với nhau nữa. Trong thơ Đông Pha cũng vẫn tỏ lòng trung với nhà vua, và chịu nhận hết lỗi. Tử Do rõ tin tức hơn, biết lời đó là lời đồn bậy, trả lại những thơ đó cho người coi ngục, người này trình lên thượng cấp. Thần Tôn đọc, cảm động, có lẽ vì vậy mà không xử ông nặng tội.

Bài thơ *Vĩnh hai cây bách* dưới đây bị bọn Lý Định đem ra mổ xẻ nặng nhất.

Lã nhiên tương đối cảm tương khi,
Trực tiết lãng vân yếu vị kì.
Căn đảo cửu tuyên vô khúc xứ,
Ta gian duy hữu trập long tri.

Nghĩa:

*Song song cùng mọc đã từ lâu,
Thẳng vót từng mây có lạ đâu.
Rẽ đến âm ti không khuất khúc,
Có rồng nắp đó biết cho nhau.*

Chỉ có hai chữ *trập long* (rồng nắp) mà suýt bay đầu. Rồng tượng trưng nhà vua đương ở ngôi, vậy thì rồng phải bay trên trời. (Phi long tại thiên) đúng như hào thứ năm quẻ Càn trong kinh Dịch, chứ sao lại viết là rồng nắp ở dưới đất? Mưu lật đổ ngại vàng đây. Cái họa văn tự, đông tây, kim cổ như nhau. Nực cười nhất là một bài thơ tả hoa mẫu đơn, Đông Pha khen hóa công cùng một loài hoa mà tạo ra biết bao nhiêu thứ, màu sắc khác nhau; bọn Lý Định hiểu ra rằng Đông Pha muốn ám chỉ triều đình đã đặt ra bao nhiêu thứ thuế mới.

Đông Pha bị buộc tội là phản loạn, mắng nhiếc triều đình là bọn cóc nhái, loài cú, loài quạ, cả loài bú rù nữa...! đủ các danh từ.

Họ bắt tất cả các người đã ngâm vịnh, giao thiệp với Đông Pha, phải trình các thư từ của Đông Pha cho họ xét. Trong khi đương điều tra thì Thái hoàng thái hậu (tức Cao Hậu, vợ vua Nhân Tôn) bị bệnh nặng, biết không qua khỏi, vời Thần Tôn vào báo:

“Ta còn nhớ hồi hai anh em họ Tô thi đậu thì ông nội cháu bảo mọi người rằng đã kiếm được hai tể tướng tương lai cho các triều đại sau. Nay bọn tiểu nhân muốn hại Tô Thức, không thấy có lỗi gì trong việc quan rồi đem thơ của hắn ra buộc tội. Đừng nên hại người vô tội”.

Một đêm, đương nằm trong khám, sắp tới lúc ngủ, Đông Pha thấy một người bước vào, liệng một cái hộp nhỏ xuống sàn rồi gối đầu lên giường. Tưởng người đó chỉ là một phạm nhân khác, ông cứ thản nhiên ngủ. Vào khoảng canh tư, người đó lay ông thức dậy, bảo: “Tôi mừng cho ông. Cứ ngủ yên đi, đừng lo gì cả”, nói xong lượm cái hộp bước ra.

Sau này Đông Pha mới hay rằng người đó là một lính hầu cận trong cung. Thần Tôn sai vào dò xét mình. Nghe lời người đó tâu, nhà vua cho lương tâm Đông Pha không có gì mờ ám nên mới bình tâm như vậy được.

Bọn Lý Định, Thư Đản đề nghị xử tử ông cùng với Trương Phương Bình, Tư Mã Quang và ba người nữa vì đã giao du thân mật với ông. Nhà vua bác bỏ.

Họ trình bài thơ vịnh hai cây bách đã dẫn ở trên để buộc tội Đông Pha nuôi ý phản loạn. Thần Tôn bảo:

“Không thể hiểu thơ theo cách đó được. Hấn vịnh cây bách mà liên quan gì tới ta”.

Rốt cuộc, Đông Pha chỉ bị giáng chức, biếm lại Hoàng Châu, gần Hán Khẩu; nhưng cả chục người bạn của ông cũng bị liên lụy.

Vương Sấn bị tội nặng nhất, cách hết chức tước, giáng xuống làm thứ dân vì là phò mã mà lại cho Đông Pha biết những chuyện bí mật ở triều đình và in thơ của Đông Pha.

Từ Do dâng biểu xin được cách chức để chuộc tội cho anh. Bọn Lý Định không có chứng cứ rằng ông nhận được những bài thơ phúng thích của anh; mặc dầu vậy chỉ vì lẽ là em của Đông Pha, ông cũng bị giáng chức làm một chức quan nhỏ bán rượu ở một tiệm của chính phủ tại Quân Châu, phía nam sông Dương Tử, một nơi rất hẻo lánh.

Trương Phương Bình, Tư Mã Quang... đều bị phạt vạ.

Ngày ba mươi tháng chạp, Đông Pha ra khỏi khám. Mới về tới nhà nâng chén rượu, ông đã ngâm ngay hai bài thơ, trong đó ông tự ví với “tái ông thất mã”, biết đâu là phúc, là họa, và ví bọn tân đảng với bọn hèn ở triều đình. Chép xong hai bài thơ đó, ông ném bút xuống, cười: “Chúng nào tạt nấy”.

CHƯƠNG THỨ BẢY

**ĐÔNG PHA CƯ SĨ VÀ
THANH PHONG MINH NGUYỆT**

Đông Pha bị giáng xuống một chức quan nhỏ ở Hoàng Châu, không được phép kí một công văn nào cả, nghĩa là không có trách nhiệm, quyền hành, mà lại bị cấm không ra khỏi cõi, như vậy là bị giam lỏng.

Đầu năm 1080, ông cùng với con cả là Mai hồi này đã hai mươi một tuổi, đi trước tới Hoàng Châu theo đường bộ; còn vợ và con nhỏ sẽ đi sau với gia đình. Tử Do phải tới nhiệm sở ở Quân Châu, cũng trên đường đó.

Đầu tháng hai, Đông Pha tới Hoàng Châu và cuối tháng năm gia đình mới tới.

Hoàng Châu là một thị trấn nhỏ trên bờ sông Dương Tử, phong cảnh chung quanh rất đẹp, nhiều đồi núi, rừng suối. Tới nơi ông ở trọ một ngôi chùa, Định Huệ Viên, phát tâm theo Phật, muốn sống một đời sống mới, cũng thấp hương tụng nguyện, cũng ăn chay với các nhà sư. Nhưng ông cũng không quên đạo Khổng, bắt đầu viết về kinh Dịch (bảy quyển) và về Luận ngữ (năm quyển). Đồng thời ông lại học cả phép trường sinh của đạo Lão, khoe với bạn rằng “đã bắt đầu hiểu bí quyết trường sinh và chỉ ít năm nữa thôi, bạn sẽ ngạc nhiên thấy tôi có tiên cốt... Tôi cũng tập vẽ cảnh rừng về mùa đông và vẽ tre; thư pháp (lối viết chữ) của tôi đã tiến bộ nhiều, nhưng không hiểu tại sao thi húng tôi không dồi dào như trước”. (Thư cho bạn là Vương Củng, cũng bị liên lụy trong vụ của ông).

Khi gia đình tới, ông lo lắng không biết làm sao nuôi được vợ con (Đại mười hai tuổi, Quá mười tuổi, đều là con trai) vì triều đình đã cúp lương ông. Cũng may quan Thái Thú ở đó vốn quý ông, cho ông bà đến

ở một cái đình tên là Lâm Cao, dành riêng cho các quan nghỉ chân khi đi ngang qua Hoàng Châu. Đình Lâm Cao đó nhờ ông mà sau này nổi danh. Đình nằm ngay trên bờ sông, từ cửa sổ nhìn xuống, cảnh vật thay đổi mỗi giờ. Có tâm hồn thi sĩ như ông, thì cảnh nào mà chẳng đẹp, đâu đâu mà chẳng có trăng thanh gió mát.

Nhưng ông vẫn không được thanh thoi, phải lo cho bảy tám miệng ăn, lương thì bị cúp mà hai chục năm làm quan chẳng dành dụm được bao nhiêu. Trong thư cho Tân quan, ông tâm sự: “Tôi phải thắt bụng lại, mỗi ngày chỉ được tiêu 150 đồng tiền thôi.⁽¹⁾ Cứ ngày mùng một đầu tháng, tôi lấy ra 4.500 đồng tiền, chia đều làm ba mươi phần, lấy hạt xâu mỗi phần lại, treo lên xà nhà; rồi mỗi ngày lấy xuống một xâu để chi tiêu, tới tối còn được đồng nào thì để dành phòng khi có khách khứa”. Đúng là hành động của một nhà Nho.

Dù tiết kiệm tới mức nào thì cũng không thể có đủ ăn mãi được, nên phải nghĩ tới việc mưu sinh.

Năm sau Đông Pha phải làm ruộng như Đào Tiềm thời trước. Một người thân tín của ông, Mã Mộng Đắc, xin chính quyền địa phương cấp cho ông một khu đất hoang khoảng mười mẫu ở Đông Pha (dốc ở phía Đông thị trấn, cách thị trấn độ nửa cây số). Ông đất gia đình lại đó ở, cất một căn nhà năm gian; ông đích thân vẽ những cảnh núi sông lên tường để trang hoàng. Họa sĩ nổi danh đương thời Mễ Phế, lại chơi, bàn về họa với ông. Năm 1170, khoảng 70 năm sau khi Đông Pha mất, thi sĩ Lục Du (1125-1210) lại thăm ngôi nhà, còn thấy treo một bức chân dung của ông do Lí Long Miên vẽ. (tức sập đề I trang 4...)

Trong sân, ông cất một nhà nhỏ để ngồi chơi, ngày hoàn thành thì tuyết đổ, nên gọi là *Tuyết Đường*; chung quanh trồng liễu, rau, cây trái, trà, lại đào một cái giếng nước trong và mát, dưới chân đồi là ruộng lúa.

Mã Mộng Đắc, người cùng quê với ông, rất mực trung tín, theo ông hai chục năm, coi ông là một vĩ nhân, giúp ông trong công việc cày cấy. Chính ông và vợ con cùng làm mọi việc. Tài chính trong nhà khá lên, họ hàng và bạn bè mọi nơi lại chơi, có cả các nhà sư và đạo sĩ. Người bạn ông mến nhất là Trần Tháo (tự là Quý Đường). Hai người ở gần nhau và thường lại thăm nhau.

(1) Theo Lâm Ngữ Đường thì 150 đồng tiền thời đó bằng 15 xu Mỹ hồi 1946.

Trần Tháo theo đạo Lão, có tài kể chuyện ma quỷ, nên Đông Pha thích lại nghe. Một hôm Đông Pha làm bốn câu thơ đùa bạn, bảo rằng ban đêm, Trần đương kể chuyện ma thì:

Hốt vắn Hà Đông sư tử hồng
Trụ trượng lạc thủ tâm mang nhiên.
Bỗng nghe tiếng rống của sư tử Hà Đông
Lòng hoảng hốt, gậy trong tay rơi xuống.

Đời sau cho rằng Trần Tháo có người vợ họ Liễu hay ghen, và Đông Pha giễu tính sợ vợ của bạn; do đó tiếng “sư tử Hà Đông” trở người vợ dữ. Nhưng theo Lâm Ngữ Đường thì như vậy oan cho Trần vì gia đình Trần rất hòa thuận vui vẻ, có lẽ người vợ có giọng oang oang chứ không có tính ghen.

Lâm Ngữ Đường có lí. Đọc bài *Phương Sơn tử truyện* dưới đây của Tô Đông Pha, chúng ta sẽ thấy Trần là một ẩn sĩ có tiết tháo được vợ con rất kính trọng, một nhân vật kì dị ngày nay không còn nữa.

方山子傳

方山子，光黃閒隱人也。少時慕朱家，郭解爲人，閭里之俠皆宗之。稍壯，折節讀書，欲以此馳聘當世，然終不遇。晚乃遯於光，黃間，曰岐亭。庵居蔬食，不與世相聞，棄車馬，毀冠服，徒步往來，山中人莫識也，見其所著帽，方悚而高曰：“此豈古方山冠之遺像乎？”因謂之方山子。

余謫居於黃，過岐亭。適見焉，曰：“嗚呼！此吾故人陳糙季常也，何爲而在此？”方山子亦蠖然問余所以至此者。余誥之故，俯而不答，仰而笑。呼余宿其家，環堵消然而妻子奴婢皆有自得之意。余記聳然異之。獨念方山子少時，使酒，好劍，用財如糞土。

前十九年，余在岐山，見方山子從兩騎，俠二水，遊西山，爍起於前，使騎逐而射之，不獲。方山子怒馬獨出，一發得之。因與余馬上論用兵，及古今成敗，自謂一時豪士。今幾日耳，精悍之色，猶見於眉間，而豈山中之人哉？

然方山子世有動閭，當得官；使從事於其間，今已顯聞。而其家在洛陽，園宅壯麗，與公侯等；河北有田，歲得帛千匹，亦足以富樂；皆棄不取，獨來窮山中，此豈無得而然哉？

余聞光，黃多異人，往往徻狂垢汙，不可得而見；方山子儻見之歟？

PHƯƠNG SƠN TỬ TRUYỆN

Phương Sơn tử, Quang, Hoàng gian ân nhân dã. Thiếu thời mộ Chu Gia, Quách Giải vi nhân, lư lí chi hiệp giai tôn chi. Sảo tráng, chiết tiết độc thư, dục dĩ thử trì sinh đương thế, nhiên chung bất ngộ. Văn nãi độn ư Quang, Hoàng gian, viết Kỳ Đình. Am cư sơ thực, bất dữ thế tương văn. Khí xa mã, hủy quan phục, đồ bộ vãng lai, sơn trung nhân mạc thức dã, kiến kì sở trước mạo, phương tùng nhi cao, viết: “Thử khởi cồ phương sơn quan chi di tượng hô?” Nhân vị chi Phương Sơn tử.

Dư trích cư ư Hoàng, quá Kỳ Đình, thích kiên yên, viết: “Ô hô! Thử ngô cố nhân Trần Tháo Quý Thường dã, hà vi nhi tại thử?” Phương Sơn tử diệc quắc nhiên vấn dư hà dĩ chí thử giả. Dư cáo chi cố, phủ nhi bất đáp, ngưỡng nhi tiếu. Hô dư túc kì gia, hoàn đồ tiêu nhiên, nhi thê tử nô tì giai hữu tự đắc chí ý. Dư kí tùng nhiên dị chi, độc niệm Phương Sơn thiếu thời, sử tửu, hiếu kiếm, dụng tài như phẫn thổ.

Tiền thập cửu niên, dư tại Kỳ Sơn, kiến Phương Sơn tử tòng lưỡng kì, hiệp nhị thi, du Tây Sơn. Thước khởi ư tiền, sử kì trực nhi sạ chi, bất hoạch. Phương Sơn tử nô mã độc xuất, nhất phát đắc chí. Nhân dữ dư

mã thượng luận dụng binh, cập cổ kim thành bại, tự vị nhất thời hào sĩ. Kim kỉ nhật nhĩ, tinh hãn chi sắc, do hiện ư mi gian, nhi khởi sơn trung chi nhân tai?

Nhiên Phương Sơn tử thế hữu huân phiệt, đương đắc quan; sử tòng sự ư kì gian, kim dĩ hiện văn. Nhi kì gia tại Lạc Dương, viên trạch tráng lệ, dữ công hầu đẳng; Hà Bắc hữu điền, tuế đắc bạch thiên thất, diệc túc dĩ phú lạc; giai khí bất thủ, độc lai cùng sơn trung, thử khởi vô đắc nhi nhiên tai?

Dur văn Quang, Hoàng đa dị nhân, vãng vãng dương cuồng cầu ô, bất khả đắc nhi kiến; Phương Sơn tử thảng kiến chi dư?

Nghĩa:

TRUYỆN PHƯƠNG SƠN TỬ

Phương Sơn tử là người ở ẩn tại miền Quang, Hoàng. Hồi nhỏ hâm mộ hạng người như Chu Gia, Quách Giải,⁽¹⁾ bọn hiệp sĩ trong làng xóm đều qui phụ ông. Hơi lớn lên, ông chịu khuất tiết⁽²⁾ để đọc sách, hi vọng dong ruổi ở đời, nhưng rốt cuộc không gặp vận. Về già mới ẩn cư tại một nơi gọi là Kỳ Đình, miền Quang, Hoàng. Ở am, ăn rau, không giao thiệp gì với đời. Bỏ xe ngựa, hủy mũ áo, đi bộ. Người trong núi không ai biết ông, thấy ông đội cái mũ vuông mà cao vọt lên, bảo: “Đó phải là kiểu mũ phương sơn⁽³⁾ thời xưa còn lại đấy chăng?”, rồi nhân đó gọi ông là Phương Sơn tử.

Tôi bị giáng chức lại châu Hoàng, đi qua Kỳ Đình, may gặp ông, hỏi: “Ô kìa! Ông bạn cũ của tôi là Trần Tháo Quý Thường đây mà! Sao mà lại ở đây?” Phương Sơn tử cũng kinh ngạc hỏi tôi vì lẽ gì tới nơi này. Tôi kể duyên do, ông cúi đầu mà không đáp rồi ngừng lên mà cười, bảo tôi về nghỉ ở nhà ông. Nhà ông tường vách tiêu điều mà vợ con nô tì đều có ý vui vẻ, tự tại. Tôi lấy làm kinh dị, nhớ lại Phương Sơn tử thuở trẻ thích uống rượu và múa kiếm, tiêu tiền như rác.

(1) Chu Gia, Quách Giải là hai hiệp sĩ đời Hán.

(2) Khuất tiết nghĩa là uốn mình theo thời, bỏ chí hướng của ông là muốn thành một hiệp sĩ.

(3) Mũ phương sơn là một thứ mũ đời Hán, giống kiểu mũ tiến hiền (bạc hiền tài được tiến cử); qua đời Đường, Tống, bọn ẩn sĩ thường đội mũ đó.

Mười chín năm trước tôi ở Kỳ Sơn, thấy Phương Sơn từ cặp hai mũi tên đi chơi ở Tây Sơn, có hai người cưỡi ngựa theo sau. Chim khách vụt bay trước mặt, ông sai hai người cưỡi ngựa đuổi bắn, không được. Phương Sơn từ phóng ngựa tiến lên một mình, bắn một phát trúng liền. Nhân đó, ông với tôi ngồi trên lưng ngựa, luận phép dùng binh, bàn lẽ thành bại của cổ kim, tôi tự cho ông là bậc hào kiệt một thời. Đến nay đã cách bao năm rồi mà cái sắc diện tinh anh cường tráng còn hiện lên ở khoảng giữa lông mày, có vẻ gì là một ẩn sĩ trong núi đâu.

Nhưng Phương Sơn từ là dòng dõi công thần thế gia, theo lẽ được làm quan; nếu ông tòng sự từ thời đó⁽¹⁾ thì nay đã hiển vinh rồi. Và nhà ông ở Lạc Dương, vườn tược phòng ốc tráng lệ ngang với công hầu; ở Hà Bắc ông lại có ruộng, mỗi năm thu được ngàn tấm lụa, cũng đủ vui cảnh giàu có; thế mà ông bỏ hết chẳng màng, một mình tới chốn thâm sơn cùng cốc này, không có điều sở đắc trong lòng thì sao được vậy?

Tôi nghe miền Quang, Hoàng có nhiều dị nhân, thường giả cuồng bô nhộ, không cho ai thấy. Hoặc giả Phương Sơn từ được thấy các vị đó chẳng?

*

Hồi này ông cưới nàng hầu là Vương Triều Vân mà bà đã mua từ lúc ở Hàng Châu. Về ở với ông bà, nàng mới bắt đầu học, tư chất rất thông minh, sau theo ông trong cuộc bị lưu đày xuống Huệ Châu (Quảng Đông). Trái lại, con trai của ông học rất tầm thường, tuy tính tình ngoan.

Năm 1083, nàng Triều Vân sinh một đứa con trai (sau không nuôi được), ông làm một bài thơ, hai câu cuối tự mỉa mình vì thông minh, tài hoa mà bị tai nạn.

Đã nguyện tử tôn ngu thả độn,
Vô tai vô hại đáo công khanh.

Chỉ mong con cháu ngu và xuẩn,
Bình an vô sự mà tới chức công khanh.

Ông bảo các kiếp trước có lẽ ông là Trang Tử, là Đào Tiềm cho nên rất thích văn thơ hai nhà đó, đọc họ tưởng đâu như chính là ý nghĩ của mình mà họ đã diễn ra giùm.

(1) Chính nghĩa là trong thời gian đó, từ trẻ tới nay.

Ông sửa lại bài *Qui khứ lai từ* của Đào Tiềm cho thành một bài ca theo điệu đời Tống, rồi dạy nông dân hát, và trong khi cày ruộng, thỉnh thoảng ngừng tay, cầm gậy gõ lên sừng trâu để có nhịp mà cùng hát với họ.

Ông thường nấu lấy thức ăn, tự hào rằng chế được một món thịt heo băm và một món canh rau tuyệt hảo.

Trên tường của Tuyết Đường, ông viết bốn câu để tự răn mình:

Hay ngồi xe thì chân sẽ tàn tật

Ở nhà rộng thì dễ bị cảm.

Hiếu sắc thì sức mau kiệt.

Ăn đồ cao lương thì dễ đau bao tử.

Tóm lại, ông sống đời một nông phu y như Đào Tiềm, tự do mà sung sướng. Nhưng ông vẫn quan tâm tới xã hội. Thấy cái thói bần dân hạn chế số con (vấn đề này đâu phải là mới đặt ra ngày nay), hễ có được hai trai một gái rồi mà sinh thêm nữa thì dìm ngay đứa bé vào nước lạnh cho chết, ông rất bất bình, viết một bức thư dài cho viên thái thú Chu Thọ Xương, yêu cầu ban lệnh cấm ngặt thói đó vì nó vô nhân đạo, trái phép nước; rồi ông kêu gọi lòng từ thiện của các nhà giàu để giúp đỡ các nhà đông con. Ông bảo hỏi ông ở Mật Châu, ông đã quyên được mấy ngàn học lúa, nhờ vậy cứu được mấy chục đứa trẻ.

Đích thân ông còn hô hào lập ở Hoàng Châu một hội Cứu tế trẻ em nữa, mỗi hội viên đóng mỗi năm ít nhất là mười đồng, giao cho một nhà sư làm thủ quỹ. Gia đình nào nhiều con sẽ được chu cấp nếu cam đoan không giết con nữa. Hễ cư mang cho họ, con họ sống được dăm sáu tháng rồi, thì lúc đó, nặng tình mẹ con, có bảo giết con, họ cũng không chịu giết.

Ông cho rằng nếu mỗi năm cứu được trăm đứa trẻ thì không gì sung sướng bằng. Đạo Phật đã có ảnh hưởng tới tâm hồn ông.

*

Hồi ở Hàng Châu, Tô Đông Pha đã đêm đêm tập thở, nằm yên không nhúc nhích để chế ngự thể chất rồi chế ngự tinh thần. Bây giờ ở Hoàng Châu, ông luyện lại phép dưỡng sinh và cả phép trường sinh nữa.

Phép dưỡng sinh (giữ gìn sức khỏe) đã có ở Trung Hoa từ trước nhất là thời Trang Tử (thế kỷ thứ IV trước T.L) chứng cứ là thiên *Dưỡng sinh*

chủ trong Nam Hoa kinh của ông; nhưng Trang chỉ đưa ra lí thuyết, không chỉ rõ cách thực hành. Phải bốn năm thế kỉ sau, khi triết học Ấn Độ đã có nhiều ảnh hưởng ở Trung Hoa, thuật Du già mới được cả nhà tu hành, cả Phật lẫn Lão, và các nhà Nho đem ra thi hành.

Đông Pha cũng tập tham thiền, rồi tập năm, ngồi theo những tư thế qui định để vận động khí huyết, kiểm soát sự hô hấp, tới cái mức mỗi hô hấp kéo dài được “một trăm hai mươi lần mạch nhảy”, nghĩa là khoảng hai phút. Ông lại rần luyện cho trí óc gạt hết các ý nghĩ tạp đi, tập trung vào một ý, rồi lần lần càng bớt suy nghĩ càng tốt, rốt cuộc tới trạng thái hoàn toàn tĩnh, không nghĩ ngợi gì cả. Ông thấy nhờ vậy, tâm hồn ông thật nhẹ nhàng, sáng khoái, và viết thư chỉ cho bạn bè kinh nghiệm của mình.

Phép trường sinh (sống hoài, bất tử) có lẽ cũng đã được người Trung Hoa nghĩ tới từ thời chiến Quốc. Trong *Chiến Quốc Sách* có chép một kẻ dâng thuốc bất tử lên Khoảnh Tương Vương nước Sở, viên thị vệ giắt lấy uống để tỏ cho nhà vua hiểu rằng kẻ dâng thuốc chỉ có ý gạt vua, chứ không có thuốc gì là thuốc làm cho người ta bất tử được. Truyện đó cũng chép trong *Hàn Phi tử*.

Nhưng tới đời Tần và đầu đời Hán, dân Trung Hoa sau mấy thế kỉ hoan lạc, lâm than, dễ tin dị đoan hơn, tư tưởng của phái Âm dương gia rất thịnh, ảnh hưởng muốn lấn cả đạo Lão. Lão giáo vốn là một triết lí cao siêu, lúc đó đã thiên về dị đoan.

Những câu trong *Đạo đức kinh*: “Tự nhi bất vong giả thọ” (*Chết mà không mất là thọ*); “Thâm căn cố đế trường sinh cửu thị chi đạo” (*Cái đạo gốc sâu rễ bền, sống lâu mà trông xa*), bị nhiều người hiểu lầm rằng có phép trường sinh bất tử, và người ta tìm trong *âm dương học* những cách điều hòa âm dương, lấy trộm cái huyền bí của trời đất mà chế ra cách luyện đan, cách luyện tinh, khí, thần để được bất tử. Chính Tần Thủy Hoàng cầu tiên đan hăng hái hơn ai hết.

Không rõ cách luyện đan đời Tần, Hán ra sao, chứ tới Tô Đông Pha, thì không khác phép của Âu châu thời trung cổ - tức phép mà họ gọi là alchimie - cũng dùng thủy ngân, chu sa... cũng tin rằng có thể luyện được đồng thành vàng. Có lẽ cả châu Âu lẫn Trung Hoa đều chịu ảnh hưởng của Ả Rập vì người Ả Rập thế kỉ thứ VIII, IX, rất giỏi về hóa học.

Đông Pha ở Hoàng Châu cũng hí hoáy luyện đan, nhưng ông nghĩ rằng các “tiên đan” chỉ kéo dài được đời sống thôi chứ không làm cho con người bất tử được. Ông bảo: “Tôi ngờ rằng những vị mà cổ nhân bảo là bất tử, thành tiên, không phải là những người có thực. Các nhà chép truyện đã phóng đại, tưởng tượng ra đấy”; và rốt cuộc ông khuyên các bạn ông có muốn trường sinh thì nhớ bốn câu này:

- Được nhàn nhã thì cũng bằng có quyền cao chức trọng.
- Đi ngủ sớm thì cũng sướng như giàu có.
- Đi thơ thẩn cũng thú như ngồi xe, cưỡi ngựa.
- Ăn trễ thì cũng ngon như ăn thịt.

Vậy ông trở lại với cái lương tri của đạo Nho, cho rằng sướng nhất là có vừa đủ ăn rồi thì đừng ham muốn gì nữa: *nhân dục vô nhan*, đem cái đời hữu hạn của mình mà theo đuổi cái vô hạn thì không thể nào thọ được. Ông bỏ cái phần huyền bí người ta tô điểm thêm cho đạo Lão mà chỉ giữ cái nhân sinh quan giản dị, khoáng đạt của Lão Tử. Chính trong cảnh nghèo, phải làm lụng bằng tay chân mà ông thấy vui vẻ hơn lúc nào khác. Ông tha hồ ngắm trăng, ngắm nước, lấy biệt hiệu là *Đông Pha cư sĩ*, mỗi ngày đi đi về về từ Tuyết Đường ở ngoại ô tới Lâm Cao ở trong thị trấn. Con đường bùn lầy dài trên nửa cây số giữa hai nơi đó đã nổi danh nhờ bài *Hậu Xích Bích phú* của ông. Bài này với bài *Tiền Xích Bích phú* là hai viên ngọc của cổ văn Trung Hoa.

Năm 1082 (Nhâm tuất), ngoài rằm tháng bảy, ông cùng với một đạo sĩ là Dương Thế Xương, đi chơi ở dưới núi Xích Bích. Núi vì đá đỏ nên trùng tên với nơi mà tám trăm năm trước, Chu Du đời Tam Quốc dùng hỏa công đốt cháy rụi các chiến thuyền của Tào Tháo.

Đông Pha chép lại chuyện chơi trăng đó như sau:

前赤壁賦

壬戌之秋，七月記望，蘇子與客泛舟遊於赤壁之下。

清風徐來，水波不興，舉酒屬客，誦明月

之詩，窈窕之章。少焉，月出於東山之上，徘徊於斗牛之間；白露珩江；水光楫天。縱一葦之所如，凌萬頃之茫然。浩浩乎如馮虛御風，而不知其所止；飄飄乎如遺世獨立，羽化而登仙。於是飲酒樂甚，扣舷而歌之。歌曰：

桂棹兮蘭漿

擊空明兮訴流光

渺渺兮吾懷

望美人兮天一方

客有吹洞簫者，倚歌而和之；其聲嗚嗚然，如怨如慕，如泣如訴，餘音嫋嫋不絕如縷；舞幽壑之潛蛟，泣孤舟之嫠婦。蘇子愀然正襟危坐而問客曰：

何爲其然也

客曰：

"月明星稀烏鵲南飛"此非曹孟德之詩乎？西望夏口，東望武昌，山川相繆，鬱乎倉倉此非孟德之困於周郎者乎？方其破荊州，下江陵，順流而東也，舳路千里，旌旗蔽空；釃酒臨江，橫槊賦詩，固一世之雄也而今安在哉！香乎吾與子漁樵於江渚之上，侶漁蝦而友麋鹿。駕一葉之偏舟，舉匏樽以相屬，寄符遊於天地，渺倉海之一粟；哀吾生之須臾，長江之無窮。挾飛仙以遨遊，抱明月而長終，知不可乎驟得，託遺響於悲風。

蘇子曰：

客亦知夫水與月乎？逝者如斯而未常往也；盈虛者如彼而卒莫消長也。蓋將自其變者而觀之，則天地曾不能以一瞬。自其不變者而觀之，則物與我皆無盡也，而又何羨乎？且夫天地之間，物各有主，苟非吾之所有，雖一毫而莫首。惟江上之清風與山間之明月，耳得之爲聲，目遇之而成色，取之無禁，用之不竭，是造物者之無盡藏也，而吾與子之所共適。

客喜而笑，洗盞更酌。肴核既實，杯盤狼藉，相與枕藉乎舟中，不知東方之既白

TIỀN XÍCH BÍCH PHÚ

Nhâm Tuất chi thu, thất nguyệt kí vọng, Tô Tử dữ khách phiếm chu du ư Xích Bích chi hạ.

Thanh phong từ lai, thủy ba bát hưng, cử tửu chúc khách, tụng Minh Nguyệt chi thi, Yếu Điệu chi chương. Thiếu yên, nguyệt xuất ư đông sơn chi thượng, ngự phong, nhi bất trì kì sở chí; phiêu phiêu hồ như di thể độc lập, vũ hóa nhi đăng tiên. Ư thị âm tửu bồi hồi ư đầu ngư chi gian, bạch lộ hoành giang, thủy quang tiếp thiên. Túng nhất vĩ chi sở như, lãng vạn khoảng chi mang nhiên. Hạo hạo hồ như bằng hư lạc thậm, khấu huyền nhi ca chi. Ca viết:

*Quế trạo hề lan tương
Kịch không minh hề tổ lưu quang.
Diểu diểu hề ngô hoài,
Vọng mỹ nhân hề thiên nhất phương.*

Khách hữu xúy đồng tiêu giả, ý ca nhi họa chi; kì thanh ô ô nhiên, như oán như mộ, như khắp như tổ, dư âm niều niều bất tuyệt như lũ. Vũ u hác chi tiềm giao, khắp cô chu chi li phụ.

Tô Tử sậu nhiên chính khâm, nguy tọa nhi vấn khách viết:

– Hà vi kì nhiên dã?

Khách viết:

– “Nguyệt minh tinh hi, ô thước nam phi”, thử phi Tào Mạnh Đức chi thi hồ? Tây vọng Hạ Khẩu, đông vọng Vũ Xương, sơn xuyên tương liễu, uất hồ thương thương, thử phi Mạnh Đức chi khôn ư Chu Lang giả hồ? Phương kì phá Kinh Châu, hạ Giang Lăng, thuận lưu nhi đông dã, trực lộ thiên lí, tinh kì tế không, sĩ tử lâm giang, hoành sáo phú thi, cố nhất thế chi hùng dã, nhi kim an tại tai? Hướng hồ ngô dữ tử, ngư tiêu ư giang chử chi thượng, lữ ngư hà nhi hữu mi lộc, giá nhất diệp chi thiên chu, cử bào tôn dĩ tương chúc, kí phù du ư thiên địa, diệp thương hải chi nhất túc, ai ngô sinh chi tu du, tiện Trường Giang chi vô cùng, hiệp phi tiên dĩ ngao du, bảo minh nguyệt nhi trường chung. Tri bất khả hồ sậu đắc, thác di hưởng ư bi phong.

Tô Tử viết:

– Khách diệp tri phù thủy dữ nguyệt hồ? Thệ giả như tư nhi vị thường vãng dã; doanh hư giả như bi nhi tốt mạc tiêu trường dã. Cái tương tự kì biến giả nhi quan chi, tắc thiên địa tăng bất năng dĩ nhất thuận. Tự kì bất biến giả nhi quan chi, tắc vật dữ ngã giai vô tận dã, nhi hựu hà tiền hồ? Thả phù thiên địa chi gian, vật các hữu chủ, cầu phi ngô chi sở hữu, tuy nhất hào nhi mạc thủ. Duy giang thượng chi thanh phong dữ sơn gian chi minh nguyệt, nhĩ đắc chi vi thanh, mục ngô chi nhi thành sắc, thủ chi vô cầm, dụng chi bất kiệt, thị tạo vật giả chi vô tận tận dã, nhi ngô dữ tử chi sở cộng thích.

Khách hi nhi tiêu, tẩy trần cánh chước. Hào hạch kí tân, bôi bàn lang tạ, tương dữ chậm tạ hồ chu trung, bất tri đông phương chi kí bạch.

BÀI PHÚ TIỀN XÍCH BÍCH

Ngoài rằm tháng bảy mùa thu năm Nhâm Tuất, Tô Tử cùng với khách bơi thuyền chơi ở dưới núi Xích Bích.

Hây hây gió mát, sóng lặng như tờ, cầm chén rượu lên mời khách đọc bài thơ Minh Nguyệt và hát một chương Yếu Diệu.⁽¹⁾ Một lát, trăng mọc lên trên núi Đông Sơn, đi lững thững trong khoảng hai sao ngưu, đầu.⁽²⁾ Khi đó sương tỏa trên mặt sông nước trong tiếp đến chân trời. Tha hồ cho một chiếc thuyền nhỏ đi đâu thì đi, vượt trên mặt nước mênh mông muôn khoảnh. Nhẹ nhàng như cười gió đi trên không, mà không biết là đi đến đâu; hờn hờ sung sướng như người quên đời, đứng một mình mọc cánh mà bay lên tiên. Vì thế uống rượu vui lắm, rồi gõ vào mạn thuyền mà hát. Hát rằng:

**Thung thăng thuyền quế chèo lan,
Theo vầng trăng tỏ vượt làn nước trong.
Nhớ ai canh cánh bên lòng,
Nhớ người quân tử ngóng trông bên trời.**

Trong bọn khách có một người thổi ống sáo bèn theo bài ca của ta mà họa lại. Tiếng sáo não nùng, rên rĩ như sầu như thảm, như khóc như than. Tiếng dư âm vẫn còn lạnh lạnh, nhỏ tí như sợi tơ chưa đứt. Làm cho con giao long ở dưới hang tối cũng phải múa mênh, người đàn bà thủ tiết ở một chiếc thuyền khác cũng phải sụt sùi.

Tô Tử buồn rầu sắc mặt, thu vạt áo, ngồi ngay ngắn mà hỏi khách rằng:

– Làm sao lại có tiếng não nùng làm vậy?

Khách đáp rằng:

– Câu “**Minh nguyệt tinh hi, ô thước nam phi**”⁽³⁾ chẳng phải là câu thơ của Tào Mạnh Đức⁽⁴⁾ đó ư?⁽⁵⁾ Đương khi Tào Mạnh Đức phá đất

(1) Minh Nguyệt và Yếu Diệu là những thiên trong kinh Thi.

(2) Tên hai ngôi sao.

(3) Nghĩa là trăng sáng sao thưa, quạ bay về nam.

(4) Túc Tào Tháo.

(5) Đây Phan Kế Bính dịch sót một câu: “Phía Tây trông sang Hạ Khẩu, phía đông nhìn sang Vũ Xương, sông núi uốn khúc, vây nhau, cây cối xanh tươi um tùm; đó chẳng phải là nơi Tào Mạnh Đức bị khốn với Chu Lang ư?”

Kinh Châu, xuống thành Giang Lăng, thuận dòng mà sang mặt đông, tàu bè muôn dặm, cò tán rợp trời, rót chén rượu đứng trên mặt sông, cầm ngang ngọn giáo ngâm câu thơ, đó thực là anh hùng một đời mà nay thì ở đâu? Huống chi tôi với bác đánh cá, kiếm củi ở bên sông này, kết bạn cùng tôm cá, chơi bời với hươu nai, bơi một chiếc thuyền nho nhỏ, nhắc chén rượu để mời nhau, gửi thân phù du ở trong, trời đất xem ta nhỏ nhất như một hạt thóc ở trong bể xanh⁽¹⁾ thương cho sự sống của ta không được bao lâu mà khen cho con sông này dài vô cùng.⁽²⁾ Vậy mà muốn được dất tiên bay để chơi cho sung sướng, ôm lấy vầng trăng tỏ mà sống mãi ở đời. Tôi không làm sao được như vậy, nên nẩy ra tiếng rầu rĩ ở trong cơn gió thoảng!

Tô Tử nói:

– Vậy thế bác có biết nước và mặt trăng không?

Nước chảy thế kia mà chưa từng đi bao giờ; mặt trăng khi tròn khi khuyết như vậy mà chưa thêm bớt bao giờ. Bởi vì ta tự ở nơi biến đổi mà xem ra thì cuộc trời đất cũng chỉ ở trong một cái chớp mắt; mà nếu tự ở nơi không biến đổi mà ra thì muôn vật cùng với ta, đều không bao giờ hết cả; cần gì phải khen đâu! Vả lại ở trong trời đất, vật nào có chủ ấy, nếu không phải là của ta thì dẫu một li ta cũng không lấy. Chỉ có ngọn gió mát ở trên sông, cùng vầng trăng sáng ở trong núi, tai ta nghe nên tiếng, mắt ta trông nên vẻ, lấy không ai cấm, dùng không bao giờ hết, đó là kho vô tận của Tạo hóa mà là cái vui chung của bác với tôi.

Khách nghe vậy, mừng và cười, rửa chén lại rót rượu uống lần nữa. Khi đồ nhắm, hoa quả khan, mâm bát bỏ ngổn ngang, cùng nhau gối đầu ngủ ở trong thuyền, không biết rằng vầng đông đã sáng bạch từ lúc nào.

Phan Kế Bính dịch

(1) Theo ý chúng tôi, nên chấm câu như thế này: ... gửi thân phù du ở trong trời đất, nhỏ nhất như hạt thóc ở trong bể xanh...

(2) Theo tôi, nên dịch là: Khen sông Trường Giang là vô cùng. (Trường Giang tức Dương Tử Giang, chảy qua Hoàng Châu).

Dịch thơ:

BÀI PHÚ: TIÊN XÍCH BÍCH
(Bản dịch thơ của Lê Đại: Từ Long)

Năm Nhâm Tuất qua rằm tháng bảy
Thuyền ông Tô cùng với khách chơi.
Thuận dòng Xích Bích buông xuôi,
Bên sông gió thoảng, giữa vời sóng êm.
Ông lấy rượu liền đem mời khách,
Khi đương vui lại thích ngâm thơ.
Đọc bài Minh Nguyệt thơ xưa,
Có câu Yếu Diệu phong ca nước Trần.
Thoắt đỉnh núi trắng dần ló sáng,
Lên lưng chèo quanh quăng Đẩu Ngưu.
Ngang dòng nước xuống trắng phau,
Da trời sắc nước một màu sáng tinh.
Thuyền một lá mênh mông sóng vỗ,
Lừng lơ dường cuội gió buông xuôi.
Lâng lâng quên cả cõi đời,
Tưởng như bay tới Bồng Lai chốn này.
Rượu cùng nhấp vui vầy khôn xiết,
Vịn khoang thuyền gõ hát mấy câu.
Hát rằng: “Gỗ quý làm chèo.
Gỗ lan làm lái, ta chèo ta bơi.
Khua đáy nước bóng trời lóng lánh,
Nơi dòng sông theo ánh sáng trôi.
Nhớ ai xa xách tuyết vời,
Góc trời thăm thăm ngóng người mỹ nhân.”

Khách thổi sáo theo vân họa khúc,
Giọng véo von như khóc như than.
Sắp thôi hơi hãy liền liền
Dây tơ ngừng dứt tiếng huyền còn vương.
Hang thắm tối thường luồng quấy múa.
Thuyền bơ vợ gái góa âu sầu.
Ông Tô vẽ mặt râu râu,
Chinh ngồi hỏi khách: “Cớ sao buồn này?”
Khách đáp lại: “Tôi nay vẫn đọc,
Nhớ mấy câu trong khúc đoản ca:
“Quạ bay, sao tỏ, trăng mờ...”
Ấy thơ Mạnh Đức bấy giờ phải không?
Nay nhìn khắp tây đông cõi đó.
Rặt núi sông cây cỏ rậm rì.
Vũ Xương, Hạ Khẩu chi chi,
Là nơi Mạnh Đức khốn vì chàng Chu.
Tưởng đương lúc Kinh Châu đã vỡ
Hạ Giang Lãng rồi trở sang đông.
Thuyền quân muôn dặm trên sông,
Bóng cờ phấp phới xa trông rợp trời.
Sắp qua bến còn ngồi rót rượu,
Say rồi quay ngọn giáo ngâm thơ.
Anh hùng dậy tiếng từ xưa,
Mà nay ai biết bây giờ ở đâu?
Huống chi lũ ngư tiều trên bến,
Ta cùng người kết bạn cùng nhau.
Vui cùng tôm cá nai hưu
Có khi bầu rượu mời nhau dưới thuyền.
Đêm thân gửi trong miền phù thế,
Hạt nước trong bốn bể là bao.
Ngán cho đời chẳng bao nhiêu,

Chỉ riêng nước chảy dài lâu vô cùng.
Muốn chấp cánh non bông đi lại.
Ôm vàng trắng mãi mãi tiêu dao.
Muốn như biết chẳng được nào,
Đành đem hơi trúc gửi vào gió thu...”
Nghe khách nói, ông Tô đáp lại:
“Nước cùng trăng người hãy thử coi?
Nước kia chảy mãi không thôi,
Mà trăng có lúc đầy vơi không thường.
Nhưng nước chảy mãi càng chẳng hết.
Trăng kia thời dẫu khuyết lại tròn.
Trăm ngàn năm chẳng hao mòn.
Trăng còn vẫn sáng, nước còn vẫn trôi.
Lấy cái biến mà soi cùng khắp.
Trời đất kia chớp mắt mà thôi.
Cho rằng không biến mà coi,
Thì ta với vật muôn đời dài lâu.
Khấp thiên hạ vật nào chủ nấy,
Phi của ta một mảy không dùng.
Duy trăng núi với gió sông,
Tai nghe thành tiếng, mắt trông nên màu.
Tha hồ lấy, mặc dầu chẳng ngại,
Mặc sức tiêu, tiêu mãi không vơi.
Ấy kho vô tận của trời,
Mà ta vui hưởng cùng người đã từng.”
Khách nghe nói cười mừng lại rót
Mâm bàn trợ chén bát tứ tung
Gối thuyền ngả gối nằm chung,
Chẳng hay trời đất hừng đông bao giờ.

Lê Đại dịch

Phải đọc nguyên văn chữ Hán, mới thấy sức hấp dẫn lạ lùng như có ma thuật của đoạn cuối; từ: “VẬY BÁC CÓ BIẾT NƯỚC VÀ MẶT TRĂNG KHÔNG?...” Thực lạ lùng, đọc mấy chục lần cũng không thấy chán, lần nào cái vui cũng toàn vẹn như lần đầu. Tại ý tưởng thanh thoát chẳng?... *Cái tương tự kì biến giả nhi quan chi, tắc thiên địa tàng bất năng dĩ nhất thuận. Tự kì biến giả nhi quan chi, tắc vật dữ ngã giai vô tận dã nhi hựu hà tiện hồ?* Câu đó làm cho ta nhớ câu của Trang Tử trong thiên *Đức Sung phù*: *Tự kì dị giả thị chi can đảm Sở Việt dã; tự kì đồng giả thị chi, vạn vật giai nhất dã.* (Đứng về chỗ khác biệt nhau mà xét thì dù gan với mặt cũng cách xa nhau như Sở với Việt; còn đứng về chỗ giống nhau mà xét thì vạn vật đều nhất thể cả). Nhưng ý của Đông Pha làm cho ta thích thú hơn nhiều.

Hay tại lời văn du dương?... *Duy giang thượng chi thanh phong dĩ sơn gian chi minh nguyệt, nhĩ đắc chi nhi vi thanh, mục ngộ chi nhi thành sắc, thủ chi vô cảm, dụng chi bất kiệt, thị tạo vật giả chi vô tận tạng dã, nhi ngô dữ tử chi sở cộng thích...*

Ngâm xong ta tưởng tượng hai bóng người nhỏ xíu trong một chiếc thuyền con lênh đênh, chơi vui trong cảnh trăng nước mênh mông và chính tâm hồn ta cũng phiêu diêu, tưởng chừng “vũ hóa nhi đăng tiên”.

*

Ba tháng sau, rằm tháng mười, Đông Pha cùng với hai ông bạn đi bộ từ Tuyết Đường về Lâm Cao, qua dốc Hoàng Nê. Lúc này vào đầu đông, sương đã đổ, lá đã rụng, thấy trăng sáng lại muốn uống rượu ngắm trăng. Nhân một người bạn mới cất lưới được một con cá, ông bèn trở về nhà kiếm rượu, bà đưa cho ông một hũ. Thế là xách rượu và cá, lại đi chơi dưới chân núi Xích Bích một lần nữa.

“Sông chảy róc rách, bờ dựng đứng ngàn thước. Núi cao trăng nhỏ, nước rút đá nhô, ngày tháng cách chẳng bao lâu mà sông núi đã không còn nhận ra được nữa”.

Ông cùng bạn leo núi, bỗng nghe một tiếng hú dài rợn người, ông quay về thuyền, thả nó giữa dòng như lần trước, mặc cho nó trôi đâu thì trôi, ngừng đâu thì ngừng.

“*Lúc đó vào gần nửa đêm, bốn bề tĩnh mịch, chợt có một con hạc lẻ bay ngang sông từ phía đông lại, cánh xòe như bánh xe, xiêm đen áo mộc, vút lên kêu một tiếng dài, lướt ngang thuyền tôi mà qua hướng tây.*”

“*Lát sau khách về, tôi cũng về nhà ngủ, nằm mộng thấy một đạo sĩ, áo lông phơi phới, tới phía dưới Lâm Cao, vãi tôi hỏi: “Đi chơi Xích Bích vui không?” Tôi hỏi tên tuổi thì cúi đầu mà không đáp. “Ồ hô, a ha! Tôi biết rồi! Hỡi khuya bay qua thuyền tôi và kêu đó, phải là ông không?” Đạo sĩ quay lại cười, tôi giật mình tỉnh dậy, mở cửa nhìn ra thì đạo sĩ đã biến đâu mất”.*”

Ông dùng con chim hạc (mà người Trung Hoa cho là loài thọ nhất, sống tới ngàn năm) và giấc mộng thấy đạo sĩ để tạo nên một không khí hư hư thực thực và chúng ta không biết ông sống trong cảnh nào, thực hay mộng? Rõ ràng ông đã chịu ảnh hưởng mạnh của Đạo giáo và chắc ông mong kiếp sau sẽ thành tiên.

Cũng trong hồi ở Tuyết Đường, ông làm một bài từ tỏ cái ý thoát tục đó một cách rõ ràng hơn nữa. Bài này theo điệu *Lâm giang tiên*.

Đêm đó ông uống rượu, tỉnh dậy rồi lại say nữa, về tới nhà thì vào khoảng canh ba. Đứa ở đương ngáy như sấm, ông gõ cửa mấy lần, nó vẫn không dậy. Ông chống gậy đứng nghe nước dưới sông vỗ bập bênh, và hận rằng không làm chủ được đời mình, không biết bao giờ mới thoát được cảnh xô đẩy chen lấn. Đêm đã khuya, không có một ngọn gió, mặt sông phẳng lặng như tấm lụa, ông ước ao:

Tiểu chu tòng thử thệ,
Giang hải kí phù sinh.

*Ngồi chiếc thuyền con theo dòng này,
Mà gửi kiếp phù sinh trên sông biển.*

Hôm sau, người ta đồn rằng ông đã thả thuyền trốn đi mất, để lại bài đó từ biệt gia đình và bạn bè. Viên Thái thú Hoàng Châu có nhiệm vụ canh gác ông, tưởng thật, hoảng hồn, vội vàng lại Tuyết Đường thì thấy ông đương ngủ. Tin đó đồn tới cả triều đình.

Năm sau lại có một tin quan trọng hơn. Đông Pha bị bệnh tê thấp ở cánh tay, rồi con mắt bên phải đau nên bế môn, không tiếp ai cả trong

mấy tháng liền. Cũng vào lúc đó, Tăng Cung, một trong bát đại gia, chết ở một nơi khác, và thiên hạ đồn rằng hai văn hào - Tô và Tăng - được Ngọc Hoàng kêu về trời một ngày. Nhà vua hay tin, tưởng thật, bỏ một bữa ăn, than thở: “Khó mà kiếm được một thiên tài nữa như Tô Thức”. Như vậy đủ biết danh vọng của ông lan rộng tới bực nào từ thôn dã tới triều đình.

Tuy được nhà vua quý tài, tuy đã vui vẻ sống đời một nông phu, mà Đông Pha, lúc này đã năm chục tuổi, vẫn chưa được yên. Còn phải chịu nhiều thăng trầm, hoạn nạn nữa.

CHƯƠNG THỨ TÁM

TRÊN ĐƯỜNG VỀ TRIỀU MỘT VỊ ĐẠI THẦN NGHỆ SĨ

Khu vườn Tuyết Đường trồng đào, trà, cam, quýt, dâu, táo vừa được ba năm, bắt đầu có chút hoa lợi thì Đông Pha lại phải đi nơi khác. Vua Thần Tôn ân hận đã dày ông xa quá, muốn vời ông về triều giao cho việc chép sử, nhưng bọn Lữ Huệ Khanh, Lý Định ngăn cản. Sau cùng nhà vua phải tự thảo một tờ sắc cho phép ông được về ở Nhữ Châu, gần kinh đô (tháng ba năm 1084).

Hay tin đó, Đông Pha đã muốn từ chối: ông không ham bổng lộc, càng không ham uy quyền, còn danh vọng thì dầu làm tể tướng cũng đâu bằng làm cư sĩ Đông Pha, mà giúp nước thì thiếu gì cách giúp - nội việc cứu mạng cho bao nhiêu đứa trẻ mới sinh, chẳng là đáng kể ư - huống hồ bọn tiểu nhân Lý Định, Thư Đản còn ở triều đình, thì để gì làm được như ý muốn? Nhưng rồi ông nghĩ lại: nhà vua đã ân hận, mà mình từ chối thì không phải đạo, cho nên ông sửa soạn để rời Hoàng Châu. Ông sẽ đi trước, vợ con đi sau.

Bạn bè từ quan tới nhà sư, đạo sĩ, nông dân ở chung quanh Hoàng Châu lại tiễn đưa ông. Mười chín người ngồi thuyền tới Từ Hồ; ba người bạn thân nhất: Trần Tháo, nhà sư Tham Liêu và một đạo sĩ một trăm ba mươi tuổi tiễn ông tới Cửu Giang. Vị đạo sĩ này, Lâm Ngữ Đường gọi là Chao Chi, chúng tôi chưa tìm được tên chữ Hán. Người thời đó tin rằng cụ đội mồ mà sống lại: cụ rất thích chim và loài vật, đi đâu cũng mang theo một con mà cụ ưa nhất; cụ mất được vài năm người ta gặp trên đường một người y hệt cụ, bảo có biết Đông Pha ở Hoàng Châu; để biết

rõ thực hư ra sao, người ta đào mộ cụ lên, chỉ thấy cây gậy và hai khúc xương ống quyển, còn xác đã biến mất.

Tới Cửu Giang, Đông Pha rẽ xuống Cao An (Quân Châu) để thăm gia đình em. Cảnh Tử Do thật bi thảm: một vãn hào đã làm đại thần mà nay thành lái rượu, lái muối cho chính phủ, kiêm việc cân cá, cân heo để đánh thuế, mà không có một người giúp việc. Suốt ngày bận rộn, bực nhất là phải tranh biện với bọn con buôn về giá cả, cân già cân non. Gia đình trên mười miệng ăn mà lương thì ít.

Ở chơi với Tử Do một tuần, Đông Pha lên Nam Kinh. Trong *Đông Pha tiên sinh niên phở* của Vương Tôn Tắc không thấy ghi, nhưng căn cứ vào bài *Thạch Chung sơn kí* của Tô, thì vào hồi này - tháng sáu năm Đinh Sửu (1084) - ông cùng với con trai là Mai, đến thăm núi Thạch Chung rồi chép du kí. Tôi chép lại dưới đây bài du kí đó để độc giả so sánh với bài *Du Bao Thiên sơn kí* của Vương An Thạch. Hai bài có điểm giống nhau là không bàn về đạo đức như đại đa số các bài cổ văn khác, mà luận về tri thức. Bài của Tô bổ túc cho bài của Vương: Vương khuyên ta phải nghi ngờ các truyền thuyết mà phải tra khảo tới tận nguồn; Tô cũng bảo phải tới tận mỗi vật để tìm hiểu sự thực, hiểu rồi thì phải chép lại rành mạch để khỏi gây sự hiểu lầm cho đời sau. Nhờ điểm độc đáo đó mà hai bài có giá trị đặc biệt trong văn học Trung Quốc. Nguyên văn của Tô như sau:

石鐘山記

水經雲："彭蠡之口有石鐘山焉"曆元以爲下臨深潭，微風鼓浪，水石相搏聲如洪鐘。是說也，人常疑之。今以鐘磬水中，雖大風浪不能鳴也，而況石乎？至唐李渤始訪其遺蹤，得雙石於潭上，扣而聆之，南聲函胡，北音清越，枹止響騰，餘韻徐歇，自以爲得之矣。然是說也，余尤疑之。石之鏗然，有聲者，所在皆詩也。而此獨以鐘名，何哉。

元豐七年六月丁丑，余自齊安舟行適臨汝，而長子邁將赴饒之德興尉，送之至湖口，因得觀所謂石鐘者。字僧使小東持斧於亂石間，擇其一二，扣之硿硿然，余固笑而不信也。

至其夜月明，獨與邁乘小舟，至絕壁下。大石側立千尺，如猛獸奇鬼參然欲搏人；而山上栖鶻，聞人聲亦驚起，磔磔雲宵間。或曰：“此鶴鶴也”。余方心動欲還，而大聲發於水上，噌或如鐘鼓不絕。舟人大恐。徐而察之，則山下皆石穴罅，不知其淺深；微波入焉，涵澹澎湃，而爲此也。

舟迴至兩山間，將入港口，有大石當中流，可坐百人，空中而多竅，與豐水相吞吐，有窾坎鏗鞳之聲；與向之噌弘者相應，如樂作焉。因謂邁曰：

“汝識之乎？噌者，周景王之無射也；鏗鞳也，魏獻子之歌鐘也；古之人不余欺也。事不目見耳聞而臆斷其有無，可乎？元之所見聞，殆與余同，而言之不詳，士大夫終不肯以小舟夜泊絕壁之下，故莫能知。而漁工水師雖知而不能言，此世所以不傳也。而陋者乃以斧斤考擊而求之，自以爲得其寔”。

余是以記之，蓋歎元之簡而笑李渤之陋也。

THẠCH CHUNG SƠN KÍ

Thủy Kinh vân: “Bành Lãi chi khẩu hữu Thạch Chung sơn yên”. Lịch Nguyên dĩ vi hạ lâm thâm đàm, vi phong cổ lãng, thủy thạch tương bác thanh như hồng chung. Thị thuyết dã, nhân thường nghi chi. Kim dĩ chung khánh chí thủy trung, tuy đại phong lãng bất năng minh dã, nhi hưởng thạch hồ? Chí Đường Lí Bột thủy phòng kì di tung, đắc song thạch u đàm thượng, khẩu nhi linh chi, nam thanh hàm hồ, bắc âm thanh việt, phu chỉ hưởng đăng, dư vận từ yết, tự dĩ vi đắc chi hĩ. Nhiên thị thuyết dã, dư vuu nghi chi. Thạch chi khanh nhiên, hữu thanh giả, sở tại giai thị dã, nhi thử độc dĩ chung danh, hà tai?

Nguyên Phong thất niên lục nguyệt, đình sửu, dư tự Tề An chu hành thích Lâm Nhữ, nhi trưởng tử Mạ tương phó Nhiêu chi Đức Hưng úy, tống chi chí hồ khẩu, nhân đắc quan sở vị thạch chung giả. Tự tăng sử tiểu đông trì phủ u loạn thạch gian, trạch kì nhất nhị khẩu chi không không nhiên, dư cố tiểu nhi bất tín dã.

Chi kì dạ nguyệt minh, độc dữ Mạ thừa tiểu chu, chi tuyệt bích hạ. Đại thạch trắc lập thiên xích, như mãnh thú kì qui, sâm nhiên dục bách nhân; nhi sơn thượng thê cốt, văn nhân thanh diệp kinh khởi, trách trách vân tiêu gian; hoặc viết: “Thử quán hạc dã”. Dư phương tâm động, dục hoàn, nhi đại thanh phát u thủy thượng, tăng hoẵng như chung cổ bất tuyệt. Chu nhân đại khủng. Tử nhi sát chi, tắc sơn hạ giai thạch huyết há, bất tri kì thiên thâm; vi ba nhập yên, hàm đạm bành phái, nhi vi thử dã.

Chu hồi chi lưỡng sơn gian, tương nhập cảng khẩu, hữu đại thạch đương trung lưu, khả toa bách nhân, không trung nhi đa khiêu, dữ phong thủy tương thôn thổ, hữu khoản khám thang tháp chi thanh, dữ hưởng chi tăng hoẵng giả tương ứng, như nhạc tác yên. Nhân vị Mạ viết:

“Nhữ thức chi hồ? Tăng hoẵng giả, Chu Cảnh Vương chi vô dịch dã; khoản khám thang tháp giá, Ngụy Hiến tử chi ca chung dã; cổ chi nhân bất dư khi dã. Sự bất mục kiến nhĩ văn nhi ức đoán kì hữu vô, khả hồ? Lịch Nguyên chi sở kiến văn, đãi dữ dư đồng, nhi ngôn chi bất tường, Sĩ đại phu chung bất khẳng dữ tiểu chu dạ bạc tuyệt bích chi hạ, cố mạc năng tri. Nhi ngư công thủy sư tuy tri nhi bất năng ngôn, thử thế sở dĩ bất truyền dã. Nhi lậu giả nãi dĩ phủ cân khảo kích nhi cầu chi, tự dĩ vi đắc kì thực”.

Dur thị dĩ kí chi, cái thán Lịch Nguyên chi giản nhi tiêu Lí Bật chi lậu dã.

Nghĩa:

CHƠI NÚI THẠCH CHUNG

Sách Thủy Kinh chép: Cửa hồ Bành Lãi có núi Thạch Chung⁽¹⁾. Lịch Nguyên cho rằng phía dưới nơi đó có đầm sâu, gió nhẹ cũng động sóng, nước vỗ vào đá, tiếng như tiếng chuông lớn. Thuyết đó người ta thường nghi ngờ. Vì nay có đem chuông khánh thật đặt dưới nước, dù gió to sóng lớn cũng không kêu được, huống hồ là đá. Tới Lí Bật đời Đường⁽²⁾ mới tìm tòi dấu cũ, được hai phiến đá ở bờ đầm, gõ mà nghe thì có tiếng nam oang oang, tiếng bắc trong trẻo,⁽³⁾ ngừng gõ mà dư âm còn lạnh lạnh, lâu rồi mới dứt; và ông tự cho rằng đã tìm được ý nghĩa của tên núi Thạch Chung. Nhưng thuyết ấy, tôi càng nghi hơn nữa: đá mà kêu keng keng thì ở đâu mà chẳng vậy, sao chỉ riêng đá nơi đó có cái tên là chuông?

Niên hiệu Nguyên Phong năm thứ bảy,⁽⁴⁾ tháng sáu, ngày Đinh sừ, tôi từ Tê An đi thuyền tới Lâm Nhữ, vì con trưởng tôi là Mạ sắp đến làm huyện úy Đức Hưng tại châu Nhiêu, tôi tiễn nó đến Hồ Khẩu, nhân đó mà được coi cái người ta gọi là chuông đó. Nhà sư trong chùa sai một tiểu đồng cầm rìu vào đám đá lớn nhón, chọn một hai phiến gõ kêu boong boong; tôi vẫn cười mà không tin.

Đêm đó trăng sáng, một mình tôi với Mạ chèo chiếc thuyền nhỏ tới chân sườn núi cao. Đá lớn đứng nghiêng cao đến ngàn thước, như thú dữ, như quỷ lạ, lù lù như muốn vồ người; mà chim cất làm tổ ở trên núi, nghe có tiếng người, giạt mình bay lên, kêu chách chách trong đám mây. Lại như có tiếng ông già ho và cười trong hang núi; có người bảo: “Đó là loại chim quán”. Lòng tôi hơi sợ, đã tính về thì một tiếng lớn phát ra ở mặt nước, phập phình như tiếng chuông tiếng trống không dứt, người trong thuyền kinh hoảng. Tôi lần lần dò xét thì ra ở dưới chân núi đều là hang hốc, không rõ sâu nông bao nhiêu; có sóng nhẹ vỗ vào, nhấp nhô bập bênh mà phát ra tiếng nọ.

(1) Hồ Bành Lãi, núi Thạch Chung đều ở Giang Tây, Thạch Chung có nghĩa là chuông đá.

(2) Lịch Nguyên là người chú thích sách Thủy Kinh. Lý Bật không có tên tuổi.

(3) Ngũ âm là: cung, thương, đốc, chủy, vũ. Tiếng nam là âm cung, tiếng bắc là âm thương.

(4) Tức năm 1084. Nguyên Phong là niên hiệu đời Tống Thần Tông.

Thuyền về tới khoảng giữa hai núi, sắp vào vòm thì có một tảng đá lớn nằm giữa dòng, ngồi được trăm người, trong rỗng mà nhiều hốc, gió và nước hút vào rồi rút ra, có tiếng ì ầm vang rền cùng với tiếng phập phình trên kia họa nhau như một khúc nhạc.

Tôi cười mà bảo Mai: “Con thấy không? Tiếng phập phình kia là tiếng chuông Vô địch của Chu Cảnh Vương,⁽¹⁾ còn tiếng ì ầm vang rền này là tiếng chuông Ca chung của Ngụy Hiến tử⁽²⁾ đấy. Cổ nhân không dối ta. Việc gì mắt không trông thấy, tai không nghe thấy mà cứ đoán phỏng rằng có hay không có, như vậy nên chăng? Lịch Nguyên trông thấy, nghe thấy đại loại cũng như ta, nhưng ông nói ra không được rõ. Kê sĩ đại phu không ai chịu chèo chiếc thuyền nhỏ, ban đêm đậu ở chân sườn núi cao này, nên không thể biết được. Mà bọn đánh cá và chèo thuyền tuy biết nhưng không nói ra được, vì vậy mà không truyền được ở đời. Còn bọn quê mùa thì lấy búa rìu gõ vào đá để cho thành tiếng, tự cho rằng biết được sự thực rồi”.

Vì vậy tôi chép lại chuyện đó mà than cho Lịch Nguyên nói sơ lược quá và cười Lí Bột là quê mùa.

Nhân dịp lên Nam Kinh, ông ghé thăm Vương An Thạch đã về vườn từ năm 1076, sau vụ quân Tống đại bại trên sông Như Nguyệt (cuối chương IV).

Tô và Vương tuy là địch thủ của nhau về chính trị, nhưng không thù ghét nhau tới nỗi hãm hại nhau. Đông Pha bị trích ở Hoàng Châu là do bọn đàn em của Vương trong khi Vương đã thất thế vì chính bọn đó phản.

Lần này gặp lại nhau sau hơn mười năm xa cách, Tô thấy tinh thần của Vương đã suy nhiều. Tô ở chơi mấy ngày, bàn bạc về văn chương và đạo Phật. Một hôm Tô thẳng thắn trách Vương hai lỗi: gây chiến với Tây Hạ để dân tình đồ thán và lưu đày nhiều sĩ phu xuống Đông Nam.

Wương đưa hai ngón tay lên đáp:

– Hai việc đó đều do Lữ Huệ Khanh gây nên cả.

Người đương thời chép rằng về già Vương thường cười lừa một mình thơ thần ở đồng quê, miệng lẩm bầm như người điên. Có lúc nhớ lại các bạn cũ đã xa lánh mình, ông cầm bút lên, định viết thư cho họ rồi nghĩ sao lại đặt bút xuống. Nhưng ông vẫn tiếp tục ghi hồi kí gom lại

(1) Vô địch là tên một cái chuông, có nghĩa là không chán.

(2) Ca chung là tên một cái chuông, có nghĩa là chuông dùng khi ca hát. Ngụy Hiến Tử là tên một vị đại phu nước Tấn thời cổ.

được bảy chục quyển. Khi nghe tin Tư Mã Quang lên cầm quyền, ông bảo một người cháu đốt những hồi kí đó đi, người cháu đánh lừa ông, giữ lại mà đốt những giấy tờ khác.

Người con trai độc nhất của ông chết trước ông, ông càng rầu rĩ, gia sản đem cúng chùa hết.

Tương truyền một hôm ông cười lừa đi chơi thì một người đàn bà qui trước đầu lừa dâng ông một tờ khiêu nại rồi biến mất. Về tới nhà ông rò túi, tờ khiêu nại cũng không còn. Ông hoảng hốt, hôm sau từ trần (1086).

Lúc đó Tư Mã Quang làm tể tướng, không hề oán giận Vương, để cho Vương giữ chức tước cũ. Vương lưu lại bộ *Lâm Xuyên tập* (100 quyển) và *Đường bách gia thi tuyển* (20 quyển), còn những cuốn chú thích kinh, thư bị hủy hết, thật đáng tiếc.

Vương mất rồi, tân pháp sau một thời gian gián đoạn (1086-1093), lại được vua Triết Tôn và tể tướng Chương Đôn thi hành trở lại, nhưng càng về sau, tình hình trong nước càng suy, không sao cứu vãn được nữa. Tóm lại, tân pháp được áp dụng hai mươi lăm năm (từ 1070 đến 1085, rồi từ 1094 đến 1105) đã hoàn toàn thất bại.

Các học giả đã đưa ra nhiều nguyên nhân:

1. Dân chúng vốn sợ các sự thay đổi vì có thói bảo thủ; họ ghét nhất phép bảo giáp và bảo mã.

2. Bị cựu đảng đả kích, nhất là giới đại địa phủ phá hoại; mà uy thế của hai giới đó rất mạnh. Hàn Kỳ, Âu Dương Tu, Tư Mã Quang, hai anh em họ Trình (Trình Di và Trình Hạo), hai anh em họ Tô đều được quốc dân trọng vọng và đều cực lực phản đối tân pháp; những tấu sớ của họ dâng lên nườm nượp, có thể in thành một pho sách trăm quyển.

3. Tân pháp thi hành gấp quá; không chuẩn bị trước, không đào tạo đủ quan lại, không kiểm soát được chặt chẽ, bọn thừa hành làm bậy và báo cáo láo, một mặt bóc lột dân chúng, một mặt che mắt nhà cầm quyền; thành thử thu lợi cho triều đình không được bao nhiêu mà phí tổn về lương cho bọn quan lại đó rất nặng.

4. Vương đã không tự lượng sức, đánh Tây Hạ mà tiêu hao quân lính và tiền bạc, sau lại thua Việt Nam, dân chúng càng thấy rằng đảng của ông bất lực.

Theo tôi, nguyên nhân chính là Trung Quốc thời đó đất đai quá rộng, tình hình quá suy nhược, tài của Vương An Thạch không đủ cứu vãn

được. Ông là một lí thuyết gia, học rộng, biết nhiều mà thực hành kém. Ông lại quá tự tin, bất chấp dư luận, coi thường tục lệ, không chịu nghe lời khuyên của ai, không chịu nhận mình nhầm lẫn, bướng bỉnh, cố chấp, nên những người có tư cách, uy tín không chịu hợp tác với ông, mà bọn tay chân của ông hầu hết là hạng nịnh bợ, đầu cơ.

Thời trước, Quán Trọng biến pháp mà thành công nhờ có óc thực tế và tinh thần mềm mỏng, biết thu dụng hết các nhân tài trong nước; Thương Ưởng trái hẳn với Quán Trọng, độc tài mà cũng thành công, nhờ nước Tần đất đai còn tương đối nhỏ, tình hình đương có cơ thịnh, dân chúng chất phác, chưa đủ sức chống đối mạnh. Qua đời Hán, nhất là đời Tống, phe phản kháng quá đông, vấn đề quá rộng lớn, Vương Mãng và Vương An Thạch không nắm được tình hình nên thất bại. Khi Lữ Huệ Khanh, Chương Đôn lên thay, muốn dùng bàn tay sắt của Thương Ưởng thì chỉ làm cho sự phản kháng càng thêm kịch liệt mà sự sụp đổ càng mau tới.

Vương An Thạch mất rồi, lại trên tám trăm năm sau mới có một cuộc cách mạng nữa, lần này thành công nhờ một chương trình hấp dẫn, một tổ chức tinh vi, một kĩ thuật hiệu nghiệm và cũng nhờ sự thối nát cùng cực của một chế độ quá lạc hậu.

*

Đông Pha từ biệt Vương An Thạch, lại thăm một người bạn thân ở Thường Châu, ưa phong cảnh nơi này, dâng biểu xin nhà vua cho được ở lại đó và mua một căn nhà năm trăm đồng, nhưng khi một bà lão tới khóc lóc với ông vì con trai đã tự ý bán nhà của tổ tiên để lại từ mấy đời, ông mũi lòng, đốt văn tự, trả nhà lại mà không đòi số tiền.

Tờ biểu của ông chưa được xét thì tháng ba năm 1085 vua Thần Tôn băng. Vua Triết Tôn lên ngôi, bà Thái hoàng Thái hậu (vợ vua Anh Tôn) thính chính, lại gọi Đông Pha về triều. Ông phàn nàn mình như con ngựa già mà vẫn chưa được yên thân, nhưng rồi cũng nhận chức vì bạn của ông là Tư Mã Quang làm tể tướng; bọn tân đảng mất quyền và bọn cựu đảng đứng lại lên.

Tháng chạp năm 1085, gia đình Đông Pha tới kinh.

*

Triết Tôn mới có chín tuổi, lấy niên hiệu là Nguyên Hựu. Tuyên Nhân Hậu, vợ của Anh Tôn thính chính, dùng Tư Mã Quang làm tể tướng, bãi phép thanh miếu và phép miễn dịch.

Cũng như vợ Nhân Tôn, bà rất quý Đông Pha, cho ông thăng chức Hàn Lâm, tuy là tam phẩm, nhưng cũng như nhị phẩm vì nhà Tống không ban nhất phẩm cho ai cả.

Tô giữ việc thảo các chiếu dụ, do lệnh của Tuyên Nhân Hậu cách chức Lý Định và Lữ Huệ Khanh, ban tên thụy là Văn cho Vương An Thạch.

Theo lệ thời đó, mọi giấy tờ của nhà vua phải thảo sẵn trong những ngày lễ để tuyên đọc vào ngày chẵn, mà thường thảo ban đêm, nên Đông Pha phải ở lại Hàn Lâm viện, trong cung.

Một buổi tối, ông vào nhận lệnh thảo sắc phong Lữ Đại Phòng làm tể tướng thay Tư Mã Quang (Quang cầm quyền mới được một năm thì mất năm 1086, sau Vương An Thạch ít tháng), Tuyên Nhân Hậu hỏi ông; lúc đó có Triết Tôn ngồi bên:

– Năm trước khanh làm chức gì?

Đông Pha đáp:

– Thần làm Đoàn Luyện phó sứ ở Thường Châu⁽¹⁾.

– Nay làm chức gì?

– Thần đội tội, nhận chức Hàn Lâm học sĩ.

– Sao mà lên mau như vậy?

– Thần được đội ơn Thái Hoàng Thái hậu và Hoàng đế bệ hạ.

– Không phải.

– Vậy thì chắc là quan cố tể tướng (tức Tư Mã Quang) tiến cử.

– Cũng không phải.

Tô kinh ngạc, đứng yên một lát rồi mới đáp:

– Thần tuy bất hiếu nhưng không dám nhờ ai vận động giùm bao giờ.

– Chính là nhờ Tiên đế (tức vua Nhân Tôn) đấy. Mỗi lần đọc văn của khanh đều khen là kì tài, kì tài, nhưng chưa kịp tiến dụng khanh thì đã qui tiên.

Đông Pha òa lên khóc. Tuyên Nhân Hậu và Triết Tôn cũng khóc.

Rồi bà ban cho Đông Pha một gói trà, một cây chân đèn bằng vàng chạm hình hoa sen.

*

(1) Khi tới Hoàng Châu, Đông Pha bị giáng xuống chức đó, thất phẩm.

Tư Mã Quang mất, tang lễ cử hành rất long trọng. Ngày làm lễ phát tang chính là ngày rước thần chủ của vua Thần Tôn vào nhà Thái miếu. Triều thần dự lễ đó trước rồi mới qua điếu Tư Mã Quang. Triết gia Trình Di (em Trình Hạo), nổi tiếng là nghiêm khắc rất mực, điều khiển tang lễ. Theo tục thì các quan phải tới đứng bên linh cữu khóc lên mấy tiếng. Trình Di yêu cầu các quan đừng khóc, lấy lễ rằng theo sách *Luận ngữ*, Đức Thánh Khổng ngày nào đã khóc thì không ca hát,⁽¹⁾ mà các quan hôm đó đã ca hát, hoặc ít nhất đã dự cuộc tấu nhạc ở Thái miếu, thì cũng không được khóc.

Đông Pha cãi:

– Nhưng sách *Luận ngữ* không chép rằng ngày nào Đức Thánh đã ca hát thì không khóc nữa.

Và mặc lời phản đối của Trình Di, Tô cầm đầu các quan ở triều, vẫn lại bên cạnh linh cữu, làm lễ rồi khóc.

Khi quay ra, Tô ngạc nhiên nhận thấy con trai Tư Mã Quang không đứng đó để đáp lễ. Hỏi ra thì cũng tại Trình Di đã cấm: con mà có hiếu thì khi cha mẹ mất, đau khổ vô cùng, không ăn không uống, đi đứng không nổi, nếu còn đứng đáp lễ các người đến phúng điếu thì chẳng hóa ra vẫn còn khỏe mạnh, nghĩa là không thương xót cha mẹ ư? Trước mặt mọi người, Đông Pha bảo: “Cổ hủ thay thầy đồ này!” Ai nấy đều mỉm cười và Trình Di bẽn lễn bỏ đi.

Một lát sau, vua Triết Tôn cùng Thái hoàng Thái hậu thân hành tới điếu, cũng đứng khóc bên cạnh linh cữu, tặng cho gia đình Tư Mã thùy ngân và long não để đổ vào quan tài, lại thêm ba ngàn thoi bạc và bốn ngàn tấm lụa.

*

Năm sau, Đông Pha lĩnh thêm chức Thị độc, cứ cách một ngày lại giảng sách cho Triết Tôn nghe.

Trong bốn năm (1086-1089) danh vọng của họ Tô lên đến cực điểm. Hai anh em đều làm quan lớn ở triều: Từ Do lĩnh chức Bí thư tỉnh hiệu lang; Đông Pha tuy không làm tể tướng, nhưng được cả triều trọng vọng. Các bạn bè như Vương Tiễn, Vương Cung, Tôn Giác, Phạm Tô Vũ... cũng lần lượt được triệu về triều.

(1) Chương Thuật nhi: *Tử ư thị nhật khóc tắc bất ca.*

Đông Pha vẫn sống đời giản dị, theo phép du già, sáng dậy thật sớm, cưỡi con ngựa trắng vào triều, khoảng 10 giờ bãi triều, về nhà dắt vợ con đi coi các cửa tiệm bán các đồ tơ lụa, quạt, hộp, tranh ảnh, cá, chim, hoặc một mình đi thăm các bạn bè.

Một lần ông lại thăm tể tướng Lữ Đại Phòng. Lữ mập mạp, đương ngủ trưa, Tô phải ngồi đợi lâu, hơi bực mình. Khi Lữ dậy tiếp ông, ông trở một con rùa ở trong một cái hồ nhỏ, bảo:

– Có thứ rùa ba cặp mắt, sao ngài không kiếm lấy một con?

Lữ ngây thơ hỏi lại:

– Có loài rùa sáu mắt ư?

– Có chứ. Sử chép một vị thượng thư đời Đường bắt được một con rùa sáu mắt, dâng lên vua, vua hỏi nó quý ở chỗ nào, đáp: nó quý ở chỗ có ba cặp mắt, còn rùa thường chỉ có một cặp. Ngài thử nghĩ, một con rùa sáu mắt ngủ một giấc thì nhất định là bằng ba con rùa thường.

Một lần khác, một thi sĩ vô danh xin yết kiến ông, trình ông một tập thơ, lại đặc ý lấy giọng ngâm lên. Ngâm được ít bài rồi hỏi ông:

– Đại nhân thấy thơ của tiểu sinh ra sao?

– Đáng trăm điểm...

Mặt chàng kia tươi như hoa. Đông Pha nói thêm:

– Bảy chục điểm cho giọng ngâm và ba chục điểm cho thơ.

Văn ông hay, chữ ông tốt, danh ông lớn nên rất nhiều người muốn thu thập bút tích của ông. Một người dặn thư lại của ông, hãy kiếm được miếng giấy nhỏ nào có chữ ông thì sẽ được mười cân thối. Ông hay chuyện đó. Một hôm viên thư lại đó trình ông bức thư của một người quen, đọc xong ông trả lời miệng. Một lát sau, viên thư lại trở vào, thưa:

– Ông đó xin đại nhân trả lời cho mấy chữ.

Đông Pha bảo:

– Bảo với bạn của thầy rằng hôm nay không sát sinh nhé.

*

Về Khai Phong, Tô ít có dịp leo núi, thả thuyền như ở Hoàng Châu, nhưng bọn thi sĩ tới đông, ông lại có cái thú khác: chơi với mực. Thi sĩ Trung Hoa thời xưa đều luyện nét bút, và một số như Vương Duy đòi Đường còn giỏi về họa nữa; mà họa sĩ Trung Hoa cũng có nét chữ đẹp, nếu không biết làm thơ thì cũng thích thơ. Thi, thư (viết chữ) và họa, ba cái đó liên lạc mật thiết với nhau.

Tô Đông Pha cùng với Mễ Phế rất ưa vẽ trúc và sáng lập một lối mới gọi là “thi nhân họa”. Chính Tô đã viết một trăm ba mươi sáu lời bàn về thư pháp, ba mươi ba lời bàn về họa pháp, ba mươi sáu lời bàn về mực và mười tám lời bàn về cây bút. Hoàng Đình Kiên, một thi sĩ nổi danh, tự nhận là môn đệ của Tô, viết trên một trăm lời bàn về thư pháp, và bàn nhiều hơn nữa về họa pháp.⁽¹⁾

Tô, Mễ và Lý (Long Miên) thường họp nhau để vẽ. Có bức, Tô vẽ núi, Lý vẽ tùng bách, Từ Do hoặc Hoàng Đình Kiên làm thơ đề. Nét bút của Tô cũng rất nhanh, đi một hơi như “nước chảy mây bay”.

Tuy không ưa thái độ cố chấp của anh em họ Trình, Đông Pha cơ hồ chịu ảnh hưởng của Lý học, không phải trong phép xử thế mà trong môn vẽ. Cũng như đa số các họa sĩ khác đời Tống, ông chú trọng tới cái “lí” của bức tranh, nghĩa là cái lí của vật mà ông vẽ. Chẳng hạn vẽ một cảnh rừng thu, thì ghi được màu sắc của lá cây, của trời mây chỉ là việc phụ; việc chính là diễn sao được cái “tinh thần” của thu, cái “vẻ thu”, để cho người coi tranh bất giác cảm thấy muốn khoác thêm cái áo toại nhẹ rồi dạo cảnh mà hít cái không khí lành lạnh của thu, cảm thấy được khí *âm* bắt đầu lấn cái khí *duyang*. Hoặc vẽ con cá thì phải làm sao cho người coi bất giác muốn lội, muốn lượn với nó, hoặc quậy lên với nó. Như vậy là diễn được cái “lí” của vật.

Muốn diễn được cái “lí” đó, dĩ nhiên phải nhận xét cho đúng các chi tiết. Một lần một người chơi tranh, phơi tranh ở sân, một mực đồng đi ngang, ngắm nghĩa một bức vẽ hai con trâu húc nhau, rồi lắc đầu cười: “Vẽ bậy. Trâu húc nhau thì đuôi luôn luôn quặp vào giữa hai chân sau chứ có đâu vênh lên như vậy”.

(1) Trong số các thi sĩ lớp trước của ta mà tôi được biết, thì Đông Hồ giữ được tinh thần đó. Những lúc rảnh ông thường luyện nét chữ Hán và vẽ mai. Nét chữ và nét vẽ của ông đều rất tươi và có vẻ phong lưu, thanh nhã.

Nhưng vẽ đúng chi tiết, chưa phải là diễn được cái “lí”. Vì cái “lí” cảm được mà không nhìn thấy được. Chẳng hạn cái “lí” của con sếu đứng ở trong đầm, khi thấy có bóng người tiến lại, là đã có ý muốn bay đi rồi, mặc dầu chưa có một sợi lông, một bắp thịt nào cử động. Đông Pha rần diễn được cái đó. Môn họa đã hòa hợp với môn triết.

*

Thời nào cũng vậy, muốn giữ được chức “hảo quan” thì phải như Đặng Oản, biết nhẫn nhục “tiểu mạ hoàn tha tiểu mạ”, biết khúm núm vâng vâng dạ dạ, biết giữ gìn lời ăn tiếng nói, phát biểu ý kiến một cách “ba phải”, không làm mất lòng một ai, biết dung dưỡng một bọn tay chân để họ công kên mình lên và nhất là phải biết nằng chiều nào che chiều ấy.

Đông Pha chỉ có toàn những đức ngược lại: cương trực tới mức mắng vào mặt Trình Di mà thời đó người ta trọng gần như thầy Mạnh, thầy Nhan; lại có óc trào phúng, mỉa mai cả quan tể tướng Lữ Đại Phòng, gọi ông ta là rùa sáu mắt; mà tâm hồn thì nghệ sĩ, thích thơ, thích vẽ, sành cả âm nhạc, giao du toàn với hạng như Mễ Phế, Lý Long Miên, Hoàng Đình Kiên...; như vậy thì làm sao ngồi ở chốn triều đình cho lâu được, nhất là triều đình nhà Tống thời loạn đó.

Tuyên Nhân Hậu tuy nhân từ, có thể công minh nữa, quý Tô lắm, nhưng chắc là không cương quyết, không có chính sách rõ rệt, làm sao có thể làm trọng tài, đối phó nổi với bọn mưu mô xảo quyết ở triều đình?

Cho nên sau khi Tư Mã Quang chết, ở triều nổi lên ba phái: phái Hà Nam, cũng gọi là phái Lạc, của Trình Di và các nhà Lí học; phái Hà Bắc, cũng gọi phái Sóc, của Lưu Chí, trung lập; và phái Thục, tức phái Tứ Xuyên, của anh em họ Tô. Đường lối ba phái không khác nhau bao nhiêu, đều chống Tân đảng, nhưng họ không phục nhau, có khi khuynh loát nhau nữa. Ngoài ra, các nhân vật quan trọng trong Tân đảng tuy đã bị cách chức, nhưng đàn em của họ vẫn còn ở triều đình, nhất là giữ địa vị khá quan trọng ở các tỉnh, vẫn tìm mọi cơ hội lật đổ Cựu đảng để nắm quyền trở lại.

Trong phái Thục, Tử Do là người ít nói mà hoạt động mạnh hơn hết. Mới được về triều, ông ta đã tìm cách loại hết các người trong Tân đảng: Lữ Huệ Khanh, Thái Xác, Thái Kinh, Chương Đôn. Rồi ông lại tấn công phái Sóc, cho rằng họ chỉ là bọn “giá áo túi cơm” có lẽ vì họ trung lập,

không nhiệt tâm trừ tân đảng như ông. Ông không đá phái Lạc vì trọng tư cách của anh em họ Trình, nhưng chính Trình Di không ưa Đông Pha, cho là nông nhên.

Tóm lại, phái Thục ba phía thụ địch, và người ta không tấn công Từ Do mà chỉ tấn công Đông Pha vì Đông Pha hay hớ hênh mà cũng vì ông được Tuyên Nhân Hậu trọng nhất. Người ta lại dùng cái thuật hồi trước: mở xẻ văn thơ ông để bắt bẻ hoặc vu oan.

Chủ trương của ông gồm ba điểm chính:

1. Mở đường ngôn luận, cho người ta được thẳng thắn chỉ trích chính quyền như Âu Dương Tu, chứ không khép mở mọi người như Vương An Thạch. Ông bảo phải noi gương Đường Thái Tôn, có lẽ là ông vua sáng suốt nhất của Trung Hoa, cho mọi người bất kì sang hèn đều được vào triều tâu thẳng với mình về chính sách trị dân, về những nỗi vui khổ của dân.

Trong một kì thi tiến sĩ, ông bảo thí sinh phê bình chính sách quá nhu của Tống Nhân Tôn và chính sách quá cương của Tống Thần Tôn, cả hai đều vô hiệu, rồi hỏi có trung đạo không, có thể nào như Hán Văn Đế khoan mà không loạn và như Hán Tuyên Đế, cương mà không nghiêm khắc không?

Địch thủ của ông nắm ngay lấy cơ hội đó tố cáo ông là bất kính với các tiên đế, dâng biểu lên Thái hoàng Thái hậu hạch tội ông. Ông không đáp, dâng biểu xin được đổi đi tỉnh.

2. Ông đề nghị bỏ phép thanh miếu, và người dân nghèo nàn còn thiếu nợ của triều đình, sẽ được tha cho, khỏi trả cả vốn lẫn lời. Giọng ông rất gay gắt, bảo cho dân vay để lấy lời như vậy tức là ăn cắp của dân. Nhà vua không nghe, chỉ ngưng cho vay mà không xóa nợ cho dân nghèo. Ông dẫn lời Mạnh Tử, bảo như vậy không khác gì kẻ ăn cắp gà, biết mình có lỗi, xin hứa từ nay ăn cắp bớt đi, mỗi tháng một con thôi, rồi sau sẽ chừa hẳn. Ông nhắc đi nhắc lại mãi điều đó, sáu năm sau, triều đình mới theo đề nghị của ông.

3. Hồi đó, ai đi thi cũng mong để làm quan. Người đỗ đạt thì nhiều mà người được bổ dụng thì ít, một phần vì số nhiệm sở có hạn, một phần vì các ông lớn vận động để được đặc cách khỏi phải thi (mỗi năm có vài ba trăm người như vậy), hậu quả là gây ra nhiều sự bất công, dùng nhiều kẻ bất tài, và mười kẻ làm quan có tới chín kẻ ăn hối lộ để gỡ gạc

vốn liếng. Ông vạch tội bọn tham quan che mắt triều đình đó. Một vị võ tướng nọ, khi quân Tây Hạ xâm chiếm biên cương, giết mười ngàn quân mà báo cáo chỉ có mười hai người thiệt mạng! Triều đình phái người tới điều tra rồi vụ đó cũng im đi.

Lại có một vị võ tướng nọ bực mình không diệt nổi bọn cướp trong miền, đổ tội cho dân là dung túng chúng và đem xử tử mấy ngàn dân vô tội; vậy mà được sắc ban khen là anh hùng, có công dẹp loạn.

Bọn địch thủ của ông dâng không biết bao nhiêu sớ tấu chỉ trích ông, Tuyên Nhân Hậu đọc hết, rồi cất đi mà không xử, cũng không cho Đông Pha hay. Đông Pha biết rằng lòng tin của bà đã lung lay, nên xin được đổi đi một nơi xa, giữ một chức nào không bị ai ghen ghét. Ông khấn khoản tới nổi, bốn lần tái bút: T.B, T.T.B, T.T.T.B, T.T.T.T.B.

Sau cùng ông được miễn nguyện: tháng ba năm 1089, có sắc phong ông chức Long đô các học sĩ, thái thú Hàng Châu, coi sáu tỉnh miền đó. Nhà vua tặng ông trà, mấy hộp bằng bạc, một con ngựa trắng. Văn Ngạn Bác, một cựu thượng thư, tám mươi ba tuổi mà còn mạnh, đi tiễn ông, lúc chia tay khuyên ông đừng làm thơ phú thích nữa. Ông đáp: “Thưa vâng, tôi biết rằng bài nào của tôi cũng bị vô số kẻ đem ra bàn tán”.

CHƯƠNG THỨ CHÍN

MỘT VỊ THÁI THỨ YÊU DÂN

Sau mười lăm năm xa cách, ông hoan hỉ được trở lại quê hương thứ nhì, lần này với quyền hành rất lớn, như một ông vua nhỏ, và ông quyết tâm lưu lại ít nhiều ân huệ cho dân chúng. Ông làm việc túi bụi, suốt một năm rưỡi không có thì giờ đọc sách nữa.

Công đường ở giữa thị trấn, nhưng ông thích những chỗ phong cảnh đẹp đẽ, không khí tĩnh mịch, cho nên thường dắt vài tùy viên lại một ngôi chùa rộng rãi, chung quanh có bụi trúc, trước mặt có dòng suối trong để thả thư trát. Có khi ông leo lên núi, cách thị trấn hai chục cây số, ăn cơm trưa trên núi, chiều tối mới cưỡi ngựa về, phía sau là hai tên lính hầu. Hoặc cho chèo một chiếc thuyền băng hồ, lại Hàn Tuyên đình, vừa uống trà vừa thảo công văn “nhanh như gió”. Trời nóng nực thì cởi trần ra nằm dưới bóng tùng.

Cả trong việc quan, Đông Pha cũng tỏ tinh thần trào phúng, bình dân mà nghệ sĩ.

Một nhà buôn bị kiện vì thiếu nợ thừa với ông:

– Bẩm quan lớn, nhà con bán quạt, năm ngoái thân phụ con qui tiên, con phải vay tiền làm ma; năm nay trời mưa nhiều quá, quạt ế, nên con chưa có tiền trả nợ.

Đông Pha bảo:

– Đâu đem một chồng quạt lại đây, ta bán giùm cho.

Người đó về nhà đem hai chục chiếc quạt lựa lại. Ông cầm bút, ngồi ngay tại công đường vẽ trúc, vẽ núi, rồi đề chữ, một hai giờ xong cả chồng quạt, đưa cho người đó, bảo: “Đó đem bán đi lấy tiền trả nợ”.

Sướng quá, chàng ta ôm chông quạt chạy ra reo lớn lên là quan thái thú vẽ lên quạt cho.

Người ta bu lại mua, chỉ trong nháy mắt đã hết: mỗi chiếc một ngàn đồng tiền.

Lần khác một thầy đồ lên kinh thi, dọc đường bị lính bắt vì tình nghi là buôn đồ lậu thuế, dẫn vào công đường. Thầy ta chở hai gói hàng lớn, ngoài đề địa chỉ người nhận là quan Hàn Lâm học sĩ Tô Tử Do tại kinh đô, mà người gửi là quan thái thú Hàng Châu Tô Đông Pha. Cả gan chưa!

Đông Pha hỏi sao dám mạo tên ông như vậy. Thầy đồ ta thành thực thưa:

– Nhà con nghèo, bà con làng xóm hùn nhau giúp được mấy chục tấm lụa để làm lộ phí lên kinh thi, sợ bị nhân viên nhà nước đánh thuế nặng quá, lên tới kinh e không còn được một nửa, mà biết rằng lương Tô đại nhân đều khoan hồng, nhân từ, nên dám mạo danh như vậy, xin Đại nhân tha tội.

Đông Pha mỉm cười, bảo một thầy kí xé tám giấy dán trên gói hàng đi, viết lại cũng tên người gửi và người nhận đó; rồi ông còn tự tay viết một bức thư cho Tử Do, thầy đồ run run đỡ lấy.

– Lần này dù chú có bị bắt dẫn vào Hoàng thượng thì cũng không sao. Thi mà đậu thì cho ta hay nhé.

Thầy ta cuống quýt tạ ơn. Thi đậu rồi, ghé bái yết Đông Pha, ông giữ lại chơi mấy ngày.

Ông cho sửa sang lại các trại lính, các kho chứa khí giới, vì các quan thái thú trước chỉ lo trang hoàng dinh thự của mình mà không chú ý tới những việc đó.

Ông nhận thấy thị trấn Hàng Châu có nửa triệu dân mà không có nhà thương công cộng. Ông sai cất một dưỡng đường (có lẽ là dưỡng đường công cộng đầu tiên của Trung Hoa) lại sai chép vài đơn thuốc công hiệu, mà rẻ tiền, dán ở các công viên, công trường, để dân chúng sao lại mà dùng khi bị những bệnh thông thường. Dưỡng đường đó giao cho một đạo sĩ cai quản, trong ba năm săn sóc được một ngàn bệnh nhân.

Đông Pha lại còn đóng vai kỹ sư thủy lợi nữa. Mấy con kinh ở Hàng Châu có chỗ giáp nước, bùn đóng lại, cứ dăm ba năm phải vét một lần,

mỗi lần vét, tổn sức dân mà việc lưu thông phải tạm đình, thực bất tiện cho các thuyền buôn.

Ông hỏi ý kiến các nhà chuyên môn, lập một kế hoạch ngăn thủy triều vào khi thủy triều dâng rồi tháo nước trong kinh ra khi thủy triều hạ, như vậy không có giáp nước mà bùn không đóng, kinh không cạn nữa.

Một công việc quan trọng khác là cung cấp đủ nước ngọt cho dân chúng dùng. Có mấy ống dẫn nước từ Tây Hồ vào sau cái hồ chứa nước trong thị trấn, nhưng mấy ống đó dễ vỡ vì bằng tre. Ông cho thay hết, dùng ống bằng đất sét nung.

Rồi ông sửa sang cảnh Tây Hồ cho thêm đẹp mắt. Đời Đường, Bạch Cư Dị có hồi làm thái thú Hàng Châu đã cho xây một con đê từ đông qua tây, chia hồ làm hai phần (như con đường Cổ Ngự chia hồ Tây và hồ Trúc Bạch ở Hà Nội); bây giờ Đông Pha cho đắp một con đê nữa, từ bắc xuống nam, dài khoảng ba cây số; thành thử Tây hồ chia làm ba hồ nhỏ. Cứ cách quãng bắc một chiếc cầu cong cong nhờ vậy đê vẫn có những chỗ để thông các hồ với nhau. Hai bờ đê trồng liễu và phù dung, dưới nước trồng sen, mùa hè ra đó hóng gió thì thú tuyệt. Hai con đê đó: *Bạch đê* và *Tô đê* hiện nay vẫn còn.

Ông nhận thấy rằng bèo sinh sản mau quá, chiếm một phần mặt hồ, nước những chỗ đó không lưu thông được, bùn đóng, nếu để độ hai chục năm nữa hồ sẽ đầy bèo, sẽ cạn, mà hồ không còn là con mắt đẹp của Hàng Châu nữa. Ông cho vét hết bèo lên, tốn 200.000 nhân công, khoảng 34.000 đồng bạc, rồi ông ra lệnh cho các nhà ở bờ hồ trồng ấu, như vậy có lợi cho họ mà cũng có lợi cho thị trấn vì hễ trồng ấu thì tự nhiên họ phải lo diệt bèo.

Nhờ những công trình đó, cảnh Tây Hồ đẹp lên bội phần và dân chúng xây một sinh từ treo một bức chân dung của ông để ngày ngày tưởng niệm.

Ngoài ra, Đông Pha còn phải đối phó với nạn đói, nạn kinh niên của dân tộc Trung Hoa. Năm ông mới tới, ruộng mất mùa, giá lúa cao lên gấp rưỡi, từ 60 đồng tiền lên tới 95 đồng một đấu. Ông lấy lúa trong các lẫm của chính phủ, bán cho dân chúng 20.000 học (mỗi học là mười đấu), nhờ vậy giá lúa hạ xuống còn 75 đồng tiền một đấu.

Nhưng năm sau Hồ Châu lại bị lụt, mùa màng hư hết. Năm 1075 đã có lần lụt như vậy, quan Thái thú đời đó cứ khoanh tay nhìn, thành thử

triều đình phải phát ra 1.250.000斛 lúa cho dân nghèo mà rồi cũng có tới nửa triệu người chết đói. Tính ra triều đình thiệt hại trên ba triệu đồng bạc vì phát chẩn và vì không thu được thuế.

Lần này lụt còn lớn hơn, ông đề phòng trước, cho cất thêm lẫm rồi xin triều đình giúp cho tỉnh một số tiền khoảng 50.000 đồng để mua lúa các nơi khác về trữ. Mặt khác ông xin triều đình cho dân Hàng Châu nộp thuế bằng tiền, khỏi phải nộp bằng lúa (mỗi năm từ 1.250.000 tới 1.500.000斛), vì dân chúng khá phong túc, còn tiền.

Kế hoạch đó vừa trình lên triều đình, thì ông được lệnh về triều. Ông rời Hàng Châu, thì nạn đói tới, dân chúng chết vì kế hoạch của ông bị bỏ dở.

*

Tuyên Nhân Hậu triều ông về, có ý muốn giao cho ông một nhiệm vụ quan trọng ở triều. Lúc đó Tử Do làm Thượng thư Hữu thừa. Hai phái Sóc và Lạc sợ Đông Pha được trọng dụng thì phái Thục quá mạnh, nên ra sức tấn công ông, tố ông là “phóng đại cảnh đói của dân”, vu ông là vận động để làm tể tướng... Trong số kẻ tố cáo ông đó, có tên Dương Úy nổi tiếng là tráo trở, thiên hạ gọi là lão “Dương ba mặt” vì ai hấn cũng thờ được, hết Vương An Thạch tới Tư Mã Quang, Lữ Đại Phòng. Họ tìm mọi cách đẩy ông đi xa triều đình; thật hợp ý ông; ba tháng sau ông được đổi đi Dĩnh Châu.

Ở Dĩnh Châu tám tháng rồi qua Dương Châu bảy tháng, (hai nơi đó đều ở hạ lưu sông Dương Tử), Đông Pha được thấy rõ cảnh điêu đứng của dân. Họ đói, phải ăn vỏ cây, rễ cây. Trộm cướp nổi lên như ong và quan lại thì tham nhũng hơn thời trước nhiều, chỉ lo vợ vét. Ông lấy lúa trong lẫm của chính phủ phát cho họ, dâng biểu về triều báo cáo dân tình.

Theo những báo cáo đó thì có hằng triệu người bị phá sản, hoặc nằm trong khám vì thiếu nợ triều đình, hoặc bỏ quê hương mà trốn đi nơi khác.

Năm mất mùa dân chúng khổ đã đành rồi, năm được mùa họ còn khổ hơn nữa vì phải trả nợ chính phủ, trả không hết thì bị nhốt khám. Trả nợ chính phủ và trả nợ tư nhân nữa, không người nào là không nợ một người khác. Các công đường không làm sao xử hết được các vụ kiện vì nợ, nhà khám nào cũng chật ních.

Giọng Đông Pha thật mạnh mẽ: “*Một chính quyền tàn khốc còn tai hại hơn là cướp. Lời đó còn nhẹ quá. Đói và lụt giết dân gấp mười cướp, mà những kẻ thu thuế còn làm cho dân sợ hơn là sợ đói và sợ lụt. Cứ tính mỗi tỉnh trung bình có 500 kẻ thu thuế, thì cũng như có 200.000 con cướp thả ra để ăn thịt dân*”.

Kho lẫm của triều đình tuy đầy mà dân chúng nghèo khổ, không đóng thuế được nữa thì rốt cuộc cũng không có lợi cho triều đình, chẳng hạn về thuế rượu, số thu đã giảm đi một phần ba, vì tài sản của dân đã giảm đi một phần ba.

Ông dâng sớ thiết tha xin triều đình xóa hết nợ cho dân vì dân không trả nợ nổi thì nhột dân cũng vô ích. Ông đưa ra mấy con số: có 1.433 vụ dân thiếu nợ triều đình về rượu, mà sau hai chục năm, dùng bao nhiêu nhân viên thu thuế, tốn bao nhiêu lương hưởng cho họ, vẫn còn 404 vụ không sao thu được vì dân đã trốn đi nơi khác. Như vậy tha nợ cho họ chẳng hơn ư?

Sớ dâng lên đợi 108 ngày không có tin tức gì, ông dâng một mật sớ khác thẳng lên Tuyên Nhân Hậu, hơn một tháng sau triều đình cho hay tờ sớ đầu tiên lạc đâu mắt không thấy. Ông viết lại. Và hai năm sau đề nghị của ông mới được chấp thuận. Tháng 7 năm 1092, triều đình tha hết những người thiếu nợ. Hàng vạn dân nghèo mang ơn ông.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI

**MỘT CUỘC THANH TRÙNG VĨ ĐẠI
BIA ĐẢNG NGUYỄN HỤ**

Cuối năm 1092 ông được triệu về kinh làm Binh bộ Thượng thư, rồi Lễ bộ Thượng thư. Mùa thu năm sau bà Tô mất, ông làm văn tế khen bà là hiền từ, nuôi con riêng của chồng như con mình, và bao lần chia sẻ cảnh cay đắng với chồng. Áo quan của bà quản tại một ngôi chùa ngoại ô, mười năm sau, Tử Do mới đưa về Nhữ Châu cùng với quan tài của Đông Pha.

Tang đó không làm cho Đông Pha lúng túng vì Triệu Vân đã quen coi sóc việc nhà, mà con cái đều lớn cả: Mạ ba mươi bốn tuổi, ít tài nhưng rất có hiếu; Đại hai mươi ba tuổi đã cưới cháu nội Âu Dương Tu; và Quá hai mươi một tuổi.

Bà Tô mất đầu tháng tám thì đầu tháng chín Tuyên Nhân Hậu cũng qui tiên, và chính cái chết thứ nhì đó mới làm cho cuộc đời về già của Đông Pha long đong, khổ vô ngần.

Tuyên Nhân Hậu là một người tốt, trong bảy tám năm thánh chính, tận tâm lo việc nước chứ không mưu lợi cho họ hàng thân thích, ngay cả cho con mình nữa; bà lại nhờ Đông Pha và Trình Di giảng sách cho Triết Tôn (cháu nội bà) khi còn nhỏ, mong rằng Triết Tôn sẽ là một minh quân. Nhưng Triết Tôn lại không minh triết chút nào, ưa thanh sắc, tính tình nóng nảy, dễ nghe lời nịnh hót, bất bình về sự ngăn cấm nghiêm khắc của bà nội, chỉ mong mau tới cái ngày được cầm quyền để tự do làm theo ý mình. Nhất là lại thêm Trình Di luôn luôn giảng cái hại về sắc dục, cơ hồ như coi đàn bà đều là hạng Đát Ki hết, răn đe mãi Triết Tôn không được mây may động lòng trước nụ cười khé mắt của họ, làm cho óc tưởng

tượng của cậu bé mười một, mười hai tuổi đầu bưng bưng lên, nửa sợ mà lại nửa thèm trái cảm, và tới tuổi dậy thì, lòng xuân của cậu khó mà nén nổi. Cậu xa cách Trình Di mà gần gũi bọn nịnh hót.

Tuyên Nhân Hậu hiểu tính tình của cháu, mười ngày trước khi mất, cho vời sáu vị đại thần vào cung, trong số đó có Tử Do và Phạm Thuần Nhân (con Phạm Trọng Yêm), dặn dò họ phải hết lòng phò thiếu Đế.

Khi họ sửa soạn lui ra, bà giữ riêng Phạm Thuần Nhân và Lữ Đại Phòng lại, kể lễ tâm sự:

– Có kẻ phao tin rằng ta có ý dành ngai vàng cho con trai ta (chú của Triết Tôn); các khanh thấy đấy, lời đó bậy. Khi ta mất rồi, hai khanh nên cáo quan đi, vì chắc chắn thiếu Đế sẽ dùng một nhóm người khác.

Vì vậy mà, Tuyên Nhân Hậu mới nằm xuống, Đông Pha xin đổi ngay lại Định Châu ở gần Bắc Bình ngày nay.

*

Triết Tôn, mười tám tuổi, lên ngôi, đổi niên hiệu là Thiệu Thánh, có nghĩa là tiếp nối chính sách của tiên đế, tức tân pháp của Thần Tôn.

Ông ta oán bà nội hồi trước hay rầy ông là biếng học, hiếu sắc.

Theo tục lệ thời đó, vị thiên tử nào cũng có hai chục thiếu nữ choai choai đẹp như mộng đêm ngày hầu hạ chung quanh. Dĩ nhiên con số đó chỉ là tối thiểu, một khi đã thực sự cầm quyền rồi thì muốn cả trăm, cả ngàn xuân nữ cũng được.

Hồi mười bốn mười lăm tuổi, một hôm Triết Tôn nhận thấy rằng mười cung nhân không vào hầu hạ cậu nữa mà có mười ả khác vào thay. Ít bữa sau, lại thay mười người nữa, hỏi họ thì họ khóc lóc, tâu rằng bị Thái Hoàng Thái Hậu cất vắn dữ quá.

Cũng vào khoảng đó, Lưu An Thế giữ chức gián quan, kiểm vú sữa cho con hay cháu mà đợi cả tháng không được, cho điều tra thì hay rằng bao nhiêu vú sữa sạch mát đều bị đưa vào cung hết. Ông ngạc nhiên, bèn dâng sớ tâu rằng: “Hoàng Thượng còn trẻ, không lẽ mà đã ham phụ nữ. Vậy nên hạ thần không tin lời đồn trong dân gian; nhưng thiên hạ đồn nhiều quá, riết rồi thần cũng đâm ngờ”.

Một vị đại thần khác, Phan Tô Vũ dâng sớ thẳng lên Triết Tôn: “Có tin đồn Bệ hạ tiếp xúc thân mật với cung nữ. Bệ hạ còn trẻ mà đã như vậy ư, không quý trọng thánh thể ư?”

Tuyên Nhân Hậu phải vội vàng bịt miệng họ lại, nhờ tể tướng Lữ Đại Phòng nhắc Lưu và Phạm rằng trong cung quả thực cần vú sữa cho các công chúa còn nhỏ, còn Triết Tôn đêm nào cũng ngủ trong phòng của bà, thiên hạ đồn bậy đấy.

Lưu và Phạm nhận rằng vụ đó do hiểu lầm. Nhưng từ đó Triết Tôn oán hai ông, sau này Lưu suýt bị ám sát, còn Phạm thì chết trong thời gian bị đày.

*

Mùa hè năm 1090, do lời giới thiệu của “Đương ba mặt”, Chương Đôn được Triết Tôn phong làm tể tướng. Chương Đôn hồi xưa là bạn thân của Đông Pha. Một lần hồi còn trẻ hai người đi chơi núi, tới một hẻm núi, chỉ có một chiếc ván bắc qua một vực thẳm hai bên là vách núi dựng đứng. Chương thách Tô đi qua cầu, viết chữ lên vách núi bên kia. Tô từ chối, Chương ung dung qua cầu, nắm một chiếc dây thừng, lưng lảng, tuột lần lần xuống rồi đề mấy chữ vào lưng chừng sườn núi: “Tô Thức và Chương Đôn đã tới thăm nơi đây”. Rồi ông ta lại ung dung trở về chỗ cũ. Tô Thức bảo: “Một ngày kia anh sẽ giết người”. - “Tại sao?”. “Một người coi thường cái mạng của mình như vậy thì còn coi mạng người ra gì nữa”.

Lời tiên tri đó ngày nay thấy đúng. Được làm tể tướng, Chương thẳng tay thanh trừng đối thủ. Hấn oán Tuyên Nhân Hậu vì có lần bà mắng hấn là dụ dỗ Triết Tôn, kiếm con gái đẹp và ca nhi cho Triết Tôn. Vì vậy ngay khi bà còn sống, hấn đã nói ra nói vào cho Triết Tôn càng ngày càng oán bà; bây giờ hấn dùng lại tất cả những kẻ đã bị bà cách chức để họ phao tin rằng hồi sinh tiền bà đã âm mưu với Tư Mã Quang, Vương Khuê, truất ngôi Triết Tôn.

Không có chứng cứ gì cả, mà hai ông này đã chết rồi, ai đâu mà đối nại. Hấn tra khảo một số người khác theo hai ông, bắt phải khai như hấn muốn.

Hấn còn dám đề nghị với Triết Tôn không thờ Tuyên Nhân Hậu trong thái miếu nữa, may mà Triết Tôn không nghe: “Như vậy trẫm còn mặt mũi nào vào tế lễ tiên đế Anh Tôn nữa”.

Nhưng Triết Tôn cũng cách hết chức tước của Tư Mã Quang và Lưu Công Trứ. Bấy nhiêu chưa làm cho hắn vừa lòng. Hắn còn muốn đào mả Tư Mã Quang, quật vào tàn cột để trị cái tội “phản loạn”. Toàn thể triều đình đều a dua vì là tay chân của hắn, chỉ trừ một người họ Từ làm thỉnh. Triết Tôn chưa đến nỗi táng tận lương tâm, khi tan triều, giữ vị họ Từ đó lại, hỏi tại sao làm thỉnh. Ông ta đáp:

– Vì thần nghĩ rằng làm như vậy không ích lợi gì mà để lại ô danh cho triều đại.

Việc đó bỏ qua, nhưng gia sản của họ Tư Mã bị tịch thu hết, mộ bia bị đập bể, và suýt nữa bộ *Tư trị thông giám* vĩ đại của Quang bị thiêu hủy. Chỉ nhờ bài Tựa của Thần Tôn, Triết Tôn không nỡ hủy luôn văn của cha, nên bộ đó mới còn lưu đến ngày nay.

Cuộc thanh trừng tiếp tục, trên chục vị đại thần triều đại Nguyên Hựu bị giết hay đày. Văn Ngạn Bác, thờ bốn triều đại, ai cũng quý mến, năm đó chín mươi một tuổi, cũng bị giáng chức, làm nhục, vì uất hận, một tháng sau từ trần. Cự tử tướng Lữ Đại Phòng tuy không có tài nhưng hiền hậu, cần mẫn bảy mươi một tuổi, đương đầu cũng bị đày. Không một ai dám lên tiếng bênh vực ông, trừ Phạm Thuần Nhân. Bạn bè khuyên Phạm đừng, Phạm khẳng khái đáp: “Tôi gần bảy chục tuổi, mắt gần đui, đâu có muốn bị đày xa ngàn dặm. Nhưng việc phải làm thì tôi làm”. Rồi ông dâng sớ xin tha tội cho Lữ Đại Phòng để rồi bị đày xuống phương Nam.

Chương Đôn muốn diệt hết cự đảng vì hắn sợ rằng nếu cự đảng còn, một ngày kia trở gió thì hắn sẽ nguy. Hắn thù Lưu An Thế, đã đày Lưu rồi lại sai người ám sát Lưu, người này trọng Lưu, từ chối. Hắn bảo một con buôn hề ám sát được Lưu thì sẽ cho làm một chức quan thu thuế. Gia đình Lưu hay tin đó khóc lóc, Lưu cứ điềm nhiên ngồi uống rượu. Nửa đêm, con buôn nọ tới cửa, tính ám sát thì không hiểu tại sao khạc ra máu, té bất tỉnh và chết ở trước cửa nhà Lưu.

Chương Đôn tính hại Từ Do, buộc tội ông là có lần không được ở nhà của chính phủ, đã hiếp đáp dân, sung công nhà dân để ở, nhưng ông đưa ra giấy biên nhận của chủ nhà, chứng tỏ rằng ông mượn nhà đảng hoàng; hắn không làm gì được, giáng chức ông rồi biếm đi Nhữ Châu, rồi Cao An.

Vụ thanh trừng có một không hai trong lịch sử Trung Quốc thời xưa đó gây một không khí kinh khủng. Trước sau có tám trăm ba chục quan lại bị xử, hồ sơ gom lại thành một trăm bốn mươi hai quyển. Mấy chục người tự tử để khỏi bị nhục.

Chương Đôn còn sai đục hằng trăm tấm bia khắc tên ba trăm lẻ chín người trong đảng Nguyên Hựu (nghĩa là đảng cầm quyền dưới triều Nguyên Hựu: 1086-1093), mà người đứng đầu là Tô Đông Pha, rồi dựng những bia đó ở khắp nơi; hiện nay ở trên các đỉnh núi cheo leo, còn được vài tấm. Những người có tên trên bia sẽ vĩnh viễn bị nhục nhã: hậu duệ dù là mấy đời cũng không được làm quan; hoàng thất không được phép làm thông gia với bọn họ.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI MỘT

**TRÊN ĐƯỜNG LƯU ĐÀY TỪ CỰC BẮC
TỚI CỰC NAM TRUNG HOA**

Tô Đông Pha đã biết trước mà xin đổi ra Định Châu ở tuốt miền Bắc, tưởng sẽ được yên thân: vua Triết Tôn dù sao cũng là học trò cũ của ông, mà Chương Đôn là bạn thân hồi trẻ. Tuy ông biết rằng Chương có thể giết người được lắm, nhưng không ngờ hẳn lại tàn nhẫn với ông, nêu tên ông là thủ phạm, đứng đầu đảng Nguyên Hựu.

Triết Tôn nghe lời hẳn, buộc tội ông là phi báng tiên đế (Thần Tôn), đã trái đạo vua tôi, lại làm chia rẽ tình cốt nhục của mình với tiên đế nữa. Nếu không trị tội đó thì Triết Tôn chẳng là mang tội bất hiếu ư, còn mặt mũi nào trông thấy bách tính nữa.

Lời buộc tội cực kì nặng. Tô Đông Pha bị giáng chức và bắt đầu sống cuộc đời lưu đày, từ cực bắc tới cực nam Trung Hoa, từ Định Châu, gần Bắc Bình tới đảo Hải Nam, trên bốn năm ngàn cây số theo đường chim bay. Mà năm đó Tô đã năm mươi bảy tuổi. Ông nghĩ cùng sinh năm Tí như Hàn Dũ, nên chịu cái số phận của Hàn Dũ. Hàn vì can vua Đường Hiếu Tôn đừng rước cốt Phật mà bị đày Triều Châu, nhưng còn khá hơn ông vì chỉ bị đày có vài năm, mà Triều Châu ở trong nội địa, không xa bằng Hải Nam. Mặc dầu vậy, ông vẫn hoàn toàn bình tĩnh, không sợ sệt, ủ rũ.

Được lệnh tới Anh Châu, ông lên đường, ghé thăm Tử Do ở Nhữ Châu, Tử Do giúp ông một số tiền. Mới từ biệt Tử Do, ông lại hay tin rằng mình bị giáng chức một lần nữa. Ông để con dâu lại ở với Tử Do, chỉ cho Triều Vân và hai con trai Đại và Quá đi theo mình.

Gần tới Nam Kinh ngày nay, lại có lệnh giáng chức ông lần thứ ba nữa, làm một chức quan võ nhỏ, có danh mà không thực tại Huệ Châu, cách thị trấn Quảng Đông khoảng trăm cây số.

Tới phía nam Cửu Giang lại có lệnh giáng chức ông lần thứ tư, không cho phép ông đi thuyền của chính phủ, mà phải theo đường bộ.

Trước khi tới Quảng Đông, ông vào thăm một đạo sĩ già, Ngô Phục Cổ. Đạo sĩ là một dị nhân, suốt đời vân du, đâu đâu cũng thấy ông xuất hiện ít bữa rồi lại đi nơi khác, mấy lần ghé thăm Đông Pha vào những lúc Tô gặp tai biến. Thời đó các đạo sĩ và các nhà sư ưa ngao du nhất vì họ sống rất giản dị, không có gánh nặng gia đình, mà tới đâu cũng có những trạm đầy đủ tiện nghi (tức chùa, miếu) để nghỉ chân, cũng có bạn bè để đàm đạo. Họ hoàn toàn tự do, tâm hồn thanh thản, không bận tâm chút gì về triều chính.

Đầu tháng 10 năm 1094, cha con Đông Pha tới Huệ Châu. Phong cảnh nơi đây thật mới mẻ đối với họ. Lần đầu tiên họ được thấy những ruộng lúa, bụi chuối, vườn vải, thứ vải mà Dương Quý Phi thích tới nỗi ngong ngóng từng ngày, rồi khi thấy xe chở vải xuất hiện ở xa xa, trong đám bụi mù thì mỉm cười khoan khoái:

Nhất kị hồng trần Phi tử tiếu,

Vô nhân trị thị lệ chi lai.

Khí hậu ấm áp, cây cối xanh tươi, dân chúng sống dễ dàng, cơ hồ như quanh năm là xuân và hè.

Ông ở tạm trong một ngôi nhà của chính phủ, cũng nhìn xuống sông. Dân chúng có một số người biết danh ông và không hiểu vì tội gì mà ông bị đày xa như vậy. Họ quý ông rồi mến ông. Ông ở được ít lâu thì “tới gà chó cũng quen ông nữa”.

Rừng núi miền Nam này có nhiều đàn hương, giá rất rẻ, ông mua về rồi khép cửa lại, hưởng cái hương của nó mà nghĩ về cảnh thăng trầm của đời mình.

Buổi sáng ông nhìn dòng sông lấp lánh dưới cửa sổ, thuyền các ngư phủ qua qua lại lại; buổi trưa ông đánh một giấc trong ngọn gió nam hây hây, và khi tiếng quạ kêu đánh thức ông dậy, ông bỗng cảm thấy rằng tuy bị đày mà lại được tự do hơn hồi còn ở triều hoặc ở Hàng Châu. Trăng ở

đây cũng sáng hơn ở miền bắc và ông ngạc nhiên tại sao lại có người cho rằng trăng có lấp ló sau đám mây nhẹ thì mới đẹp. Không, trăng vàng vạc trên dòng sông thì mới thật mê hồn.

Trong một bức thư gửi cho bạn, ông bảo sống ở Huệ Châu một năm rưỡi, ông yêu cảnh, yêu người, không buồn vì số phận một chút nào cả.

Bạn thân là Trần Tháo, lúc đó ở Hán Khẩu viết thư hẹn sẽ xuống thăm. Đường dài mấy ngàn cây số, đi mất mấy tháng trời. Ông viết thư ngăn:

“Không Tử bảo có thể ở những nơi quê mùa được. Lời đó rất đúng. Xin bác đừng lo gì cho tôi cả. Đường xa quá, đi làm chi. Mà cũng đừng sai ai xuống thăm tôi”.

Mặc dầu vậy, nhà ông cũng rất ít khi vắng khách. Các quan lớn nhỏ, các văn nhân thi sĩ trong miền đều tìm tới làm quen, tặng ông rượu và thức ăn, hoa quả, thuốc uống. Một nhà sư đi bộ hai ngàn cây số đem thư của gia đình cùng bạn bè ở phương bắc xuống cho ông. “Ở Huệ Châu chứ đâu phải ở trên trời mà ngại. Cứ đi thì riết rồi cũng tới”.

Đạo sĩ Ngô Phục Cổ cũng mấy lần đi đi về về từ Cao An tới Huệ Châu để thăm ông, có lần ở chơi với ông cả tháng. Một đạo sĩ khác, cùng quê với Tô, cũng đi mấy ngàn cây số để được cùng uống rượu quê với ông, thứ rượu mà ông khen là tuyệt hảo. Thời đó, ngày dài thật, con người sung sướng thật, đúng như Tử Do nói, sống bảy chục tuổi cũng bằng trăm bốn chục năm.

Ông thích nhất là ở miền nam, có nhiều luật của triều đình không ban bố tới, dân chúng tự do nấu rượu, và ông tập nấu rượu quê.

Ông bắt đầu quen với đời sống ở Huệ Châu và có óc xây cất, ông đề nghị nhiều công tác cải thiện đời sống nhân dân: góp cả công lẫn của xây hai cái cầu, một để qua sông và một trên hồ Huệ Châu để hóng mát.

Công tác mà dân mang ơn ông nhất là đắp một nghĩa địa, gom tất cả những mồ mả vô thừa nhận lại đó. Ông soạn một bài văn để tế các âm hồn.

Tinh thần Phật giáo của ông càng về già càng cao, ông tin thuyết luân hồi, đề nghị với dân dùng một cái hồ ở phía tây thị trấn làm hồ phóng sinh để thả cá, và cho tới thế kỉ XIX, dân Huệ Châu còn có tục, những ngày lễ, tết, mua ít con cá đem lại hồ phóng sinh.

Cấy lúa là một việc rất mệt nhọc. Trời nắng chang chang, chân giẫm trong bùn, khom lưng suốt buổi trong khi hơi nóng của nước hắt lên mặt. Ông chỉ cho dân theo kiểu ở Hoàng Châu, chế tạo một dụng cụ như một chiếc thuyền nhỏ do hai chân đẩy đi, có thể ngồi mà cấy được.

Ông lại đề nghị với quan thái thú sở tại lập một đường công cộng như ở Hàng Châu: làm ống dẫn nước ở núi xuống (khoảng mười cây số) để dân có nước trong mà uống cho đỡ bị bệnh. Ông chỉ vẽ cách thức làm ống và xây hồ chứa nước. Vừa là một thi sĩ lại vừa là một kỹ sư, mơ mộng mà lại thực tế, ưa cảnh nhàn tản mà lại thích hoạt động, theo Khổng mà cũng quý cả Phật và Lão, tâm hồn ông quả thực là phong phú.

Ông lo lắng cho đời sống dân Huệ Châu có lẽ còn hơn các quan cai trị miền đó nữa, trách chi dân chẳng quý ông.

*

Ở Huệ Châu, nhờ được người thiếp là Vương Triều Vân tận tâm săn sóc nên cảnh già tha hương của ông cũng đỡ khổ.

Lúc mới tới, ông năm mươi bảy tuổi, bà ba mươi một tuổi. Thi sĩ Tần Quan khen bà rất đẹp, thông minh, vui vẻ, lanh lẹ. Bà hiểu chồng, quý chồng hơn cả hai bà trước, chia sẻ nhiều nỗi long đong với ông cũng hơn hai bà trước. Vì vậy ông rất mang ơn bà, làm thơ ca tụng bà là hơn người thiếp của Bạch Cư Dị đã bỏ Bạch khi Bạch về già. Ông thường bảo bà là nàng tiên bị đày xuống trần để trả nợ tiền kiếp cho ông.

Cả hai ông bà lúc này càng mộ đạo Phật và cùng nghiên cứu phép dưỡng sinh, dành riêng một phòng gọi là *Tư vô tà trai* để tham thiền.

Ông an phận, coi Huệ Châu như một quê hương nữa của mình rồi, nhưng vẫn lo ngại không biết được ở yên không. Tháng chín năm 1095, có một cuộc đại tế ở Thái miếu, theo lệ thì triều đình ân xá một số người bị tội. Mãi tới cuối năm ông mới hay rằng đảng Nguyên Hựu không được hưởng một biện pháp khoan hồng nào cả. Ông yên chí không còn hi vọng được về phương bắc nữa, nên mua ít mẫu ruộng và cất một ngôi nhà, sống như một thầy đồ già sinh trưởng trong miền.

Tháng ba năm sau, ông kiếm được một khu đất trên một ngọn đồi, gần bờ sông, và ông cho dựng một ngôi nhà khá rộng (nhờ tiền của Từ Do giúp), đặt tên là Bạch Hạc tân cư, chung quanh trồng cam, vải, tùng bách. Nhà chưa cất xong thì Triều Vân mất có lẽ vì bị bệnh sốt rét. Ông chôn bà ở trước một rừng thông, bên cạnh một ngôi chùa, làm thơ khóc.

Cánh già của ông từ nay thực buồn tẻ. Ông cho nhả con cháu ở phương bắc xuống.

Tháng hai năm 1097, con cả ông là Mạ dất vợ con của mình và của Quá tới Huệ Châu. Đại, người con thứ, thông minh hơn anh, ở lại phương bắc để sửa soạn thi, và Đông Pha hi vọng nhiều ở cậu đó.

Cha con, ông cháu vừa mới đoàn tụ, nhà vừa mới cất xong được hai tháng thì lại có lệnh của triều đình đày ông xa hơn nữa, lần này không cho ông ở tại nội địa mà bắt ra một đảo còn man rợ, đảo Hải Nam.

Nguyên do hình như chỉ tại hai câu thơ của ông tả cái thú ngủ trưa dưới cửa sổ và khi tỉnh dậy nghe tiếng chuông chùa ở sau nhà. Chương Đôn đọc hai câu đó, bảo: “A, Đông Pha hãy còn sượng quá!”. Thế rồi hạ lệnh đày ông đi nữa. Trong văn học sử có lẽ không có họa văn tự nào lạ lùng như họa đó.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI HAI

HAI CHA CON TRÊN ĐẢO HẢI NAM

Lệnh đày Đông Pha ra Hải Nam ban hành cùng một lúc với lệnh đày Tử Do và Phạm Thuần Nhân xuống miền Nam và tây nam Trung Hoa. Tử Do bị đưa xuống Lôi Châu, bán đảo đối diện với Hải Nam.

Khi nhận được lệnh, Đông Pha đã sáu chục tuổi và chỉ còn có hai trăm đồng bạc. Ông quyết định cho Mạ, các con dâu và cháu về phương bắc, chỉ để một mình người con út là Quá theo ông.

Từ Huệ Châu muốn ra Hải Nam, ông phải lại Quảng Đông, đi ngược dòng Tây Giang tới Ngô Châu (đường dài mấy trăm cây số), rồi từ Ngô Châu đi xuống phía nam, lại bán đảo Lôi Châu.

Tới Ngô Châu ông hay tin rằng Tử Do cũng vừa qua đó để tới Lôi Châu. Ông bắt kịp Tử Do ở Đăng Châu, rồi hai anh em cùng đi tới Lôi Châu.

Viên Thái thú Lôi Châu rất ngưỡng mộ họ Tô, tiếp rước họ rất long trọng, tặng rượu thịt, kiếm nhà cho trú; ngôi nhà này sau thành một đền thờ Đông Pha và Tử Do. Chỉ vì thái độ niềm nở đó mà viên Thái thú năm sau bị trừng phạt, dời đi nơi khác.

Tử Do tiễn anh tới bờ biển. Đêm đó hai anh em nằm trong thuyền ngâm thơ. Đông Pha giao cho em một bức thư gửi cho bạn thân là Vương Cung:

“Tôi già rồi mà nay bị đày tới một miền man rợ. Không còn hi vọng gì sống mà về quê hương được nữa. Tôi đã vĩnh biệt cháu lớn là Mạ và dặn dò nó về việc chôn cất tôi. Tới Hải Nam, việc đầu tiên tôi sẽ làm là đóng một chiếc quan tài, việc thứ nhì là đào một cái huyệt. Tôi đã dặn các con tôi rằng tôi chết ở đâu thì cứ chôn tôi ở đó, trên hải đảo ấy. Sau

này sẽ thành cái lệ sống mà phải đi xa thì không đem gia đình theo, và chết sẽ không bắt con cháu đưa quan tài về quê nhà”.

Ông vào một cái miếu thờ hai vị danh tướng khẩn vái, xin xăm như mọi người sắp đi biển thời đó. Được một quẻ tốt.

Cảnh biệt li thực nảo lòng. Ở chỗ chân trời góc biển này, hai anh em đã sáu chục tuổi cả rồi, cầm bằng như không còn được trông thấy nhau lần nữa. Đông Pha xuống thuyền với người con út và vài người lính mà viên thái thú Lô Châu cho đi theo hầu. Hôm đó là ngày 11 tháng sáu.

Eo biển ở đây rộng chỉ vài chục cây số, những ngày quang đặng, đứng bờ bên đây thấy được dãy núi sau bờ bên kia. Nhưng biển hôm đó sóng cao, mà Đông Pha lại đương bị bệnh trĩ nên nằm liệt trong khoang. Như hầu hết các thi sĩ Trung Hoa, ông không ưa cảnh biển bằng cảnh hồ, cảnh núi.

Lên bờ rồi, hai cha con đến Đam Châu. Tới nơi là ngày mùng hai tháng bảy.⁽¹⁾ Đường không xa, chỉ độ trăm cây số mà sao mất tới non ba tuần?

Viên chủ quận Đam Châu, Trương Trung, người rất tốt, ngưỡng mộ ông, coi ông như cha, coi cậu Quá như em, cho thu dọn một căn nhà của chính phủ để đón ông, vì vậy mà sau này bị triều đình trừng phạt.

Nhà hẹp mà lại dột, đêm đầu hai cha con phải dời chỗ hoài, không sao chợp mắt được.

Đảo Hải Nam dài khoảng ba trăm cây số, rộng hai trăm cây số, khí hậu rất ẩm thấp. Người Trung Hoa chỉ ở ven bờ biển, phía trong là núi. Thổ dân là người Lê, tới thế chiến vừa rồi vẫn không chịu phục tùng Trung Hoa: khi người Nhật lại chiếm đảo, họ hợp tác với Nhật trong chiến tranh du kích ở rừng núi. Họ như đồng bào Thượng của ta, không có chữ viết, trồng vài nương khoai và săn bắn để sống. Đàn ông ở nhà giữ con, đàn bà phải làm mọi việc trồng trọt, kiếm củi, trừ việc săn bắn. Họ đem củi và ít thổ sản như gạc nai, cây dứa rừng (aloe), đòi mỗi xuống chợ quận để đổi lấy muối, vải, gạo, vì họ không trồng lúa mà trồng khoai nước.

Họ rất chất phác và rất mê tín: đau ốm thì không uống thuốc mà kiếm thầy mo khẩn vái quý thần. Bệnh nặng họ cúng bò, có nhà giàu hi

(1) Đông Pha tiên sinh niên phổ chép là 18 tháng bảy.

sinh mấy chục con một lần, mỗi năm bọn con buôn Trung Hoa chờ rất nhiều bò ra đảo chỉ để cho họ dùng vào mỗi việc đó.

Người Trung Hoa mấy lần tính chinh phục họ, nhưng không dám vào sâu trong đảo, thành thử họ vẫn sống độc lập trên rừng núi, đôi khi còn xuống cướp phá người Trung Hoa nữa. Họ không thèm biết luật pháp Trung Hoa, có việc gì thì xử lầy với nhau. Tóm lại Hải Nam chỉ như một tiền đồn canh chừng các giặc biển, chứ không phải là một thuộc địa mà người Trung Hoa có thể di dân tới để khai thác.

Khi mới tới, Đông Pha không quen với khí hậu, đêm tối đốt đèn lên thấy mỗi bu lại đầy phòng, rót xuống giường chiếu, ông ngán quá. Vật gì cũng mốc meo, đồ gỗ thì nát, đồ sắt đồ đồng thì chỉ mấy tháng là sét; ông tưởng khó mà sống nổi. Nhưng rồi thấy trong đảo có những ông già bà cả thọ tám chín chục tuổi, trăm tuổi, ông bắt đầu hiểu rằng thuật sống chỉ là thuật thích ứng với hoàn cảnh. Trong một bức thư gửi cho bạn, ông viết:

“Con kì không có thể sống trong cát bỏng được, tránh tầm vùi dưới tuyết mà không hư; các nông dân vô học không biết gì về các bí mật của hóa công, cứ theo bản năng mà thích ứng với thời tiết như con kì không và tránh tầm, thở cái khí nóng ra mà hít khí mát vào, nhờ vậy mà thọ. Tránh mọi sự phí sức, thuật sống chỉ có vậy”.

Ông chịu thiếu thôn đủ thứ: thuyền chở gạo ở lục địa mà ra trề thì có khi phải ăn khoai nước như thổ dân, đau ốm thì thiếu thuốc, nhà cửa thiếu tiện nghi, sách vở, bạn bè không có; nhờ tinh thần thuận thiên an mệnh - nghĩa là biết thích ứng với hoàn cảnh, không phàn nàn, lo lắng về những điều không thể tránh được - mà lần lần quen được với cảnh ngộ:

“Hồi mới tới Hải Nam, thấy bốn bề trời nước mênh mông, tôi thất vọng thờ dài: *“Bao giờ mới thoát khỏi được hải đảo này?. Nhưng rồi tôi nghĩ lại: chính vũ trụ bốn bề cũng là nước cả (...) vậy thì ở đâu mà chẳng phải là trên một hải đảo? Ta đổ một ít nước xuống đất, một ngọn cỏ nổi lên bên trên vũng nước đó, một con kiến bám lấy ngọn cỏ để sống. Nó lúnh quính không biết làm gì. Một lát nước rút hết, nó bò ra ngoài, thoát chết, gặp lại các bạn bè, nó khóc lóc: “Hỡi ơi! Tôi đã tưởng không gặp lại bà con nữa chứ!”.* Nó có biết đâu chỉ trong nháy mắt, nó lại thung thăng bò đi mọi nơi được”.

Bạn thân nhớ ông, thương hại cho cảnh ngộ của ông, nhưng chính ông vẫn vui vẻ, trào phúng.

Nhà sư Tham Liêu sai một chú tiểu đem thư và quà lại cho ông, lại hứa sẽ ra thăm nữa. Ông đáp:

“Tôi ở căn nhà lá này cũng như ở trong một ngôi chùa, sống đạm bạc như một nông dân, có thể tới thăm đời như vậy được. Còn như đau ốm thì ở phương bắc mà chẳng đau ư? Không có y sĩ ư? Nhưng các y sĩ ở kinh đô đã giết mỗi năm bao nhiêu mạng người đó? Đọc thư này, bác sẽ mỉm cười đây. Thôi, đừng lo cho tôi nữa”.

Đêm thượng nguyên 1099, trăng tỏ, hai cha con lại thăm một cảnh chùa, nửa đêm mới trở về nhà. Gia nhân ngủ say. Ông dựng gậy vào cửa, rồi bỗng phá lên cười. Cậu Quá ngạc nhiên hỏi vì lẽ gì; ông đáp:

“Cha cười Hàn Dũ. Một lần Hàn Dũ đi câu, hỏi lâu không được con cá nào; ông bỏ chỗ đó, lại chỗ khác, hy vọng câu được. Ông ấy không biết rằng đâu phải cứ ra biển mà bắt được cá lớn”.

Người như ông, không ở đâu mà cô độc. Thân mật và giản dị, ông làm quen với mọi người, và ngày nào nhà cũng có khách: một số ít thầy đồ chữ nghĩa lem nhem, còn đa số là bình dân. Ông ngồi ngay ở thềm nhà mà nói chuyện. Ông thích nói mà cũng thích nghe họ nói. Khi nào không có khách thì ông vẫy con chó mực đi theo rồi dạo mát trong làng xóm, vào chơi nhà các nông dân, bảo họ nói chuyện cho nghe. Biết ông học rộng, đã đọc thiên kinh vạn quyển, họ ngại ngần thưa: “Chúng cháu có biết chuyện gì đâu mà kể”. Ông bảo: “Kể chuyện ma. Lại đây, kể chuyện ma cho tôi nghe nào”. Họ đáp: “Chúng cháu không biết chuyện ma nào hay cả”. - “Không sao, biết chuyện gì cứ kể cho tôi nghe chuyện đó”.

*

Ông sống an phận ở nơi chân trời góc bể như vậy mà Chương Đôn vẫn chưa vừa lòng. Năm 1089 là năm tai họa nhất của “đảng” Nguyên Hựu: một người bị xử tử, viên bí thư của Tuyên Nhân Hậu; một số chết một cách bí mật, con cái họ bị nhốt khám.

Ngô Phục Cổ, vị đạo sĩ kì dị, đến Hải Nam thăm Đông Pha, ở chơi với ông mấy tháng, cho hay tin một người em của Lữ Huệ Khanh sắp lại làm Thái thú Quảng Đông mà Tử Do và Đông Pha sẽ không được yên với hắn. Quả nhiên, hắn mới tới, cách chức ngay viên quan ở Lôi Châu vì đã ân cần tiếp đãi Tử Do, rồi đày Tử Do đi một nơi khác, gần Huệ Châu.

Trương Trung, viên quan ở Đam Châu cũng bị hấn cách chức vì đã cho Đông Pha ở một căn nhà của chính phủ. Đông Pha bị đuổi ra khỏi nhà và phải cất vôi một căn nhà lá ở phía nam thị trấn. Dân chúng tiếp tay hai cha con; vật liệu rất rẻ, nhưng cất xong ông cũng hết nhẫn tiền. Nhà dựa lưng vào rừng, đêm đêm ông thường nghe tiếng thợ săn, một lát sau họ gõ cửa tặng ông một đùi nai hoặc lợn rừng. Hai người bạn rất quý, Hà Đức Thuận một đạo sĩ ở Quảng Đông và một thầy đồ Hải Nam, giúp đỡ mọi việc như trao thư từ, hỏi thăm tin tức xa gần, và thường chu cấp ông thức ăn, thuốc uống, sách vở, giấy bút. Nhưng mùa thu đông tổ nhiều, thuyền ở lục địa không ra, nên ông vẫn có lúc đói: hai cha con bó gối nhìn nhau trong căn nhà lạnh và rỗng, “y như hai nhà tu hành khổ hạnh” vậy. Có lần ông nhớ những con ếch, con rắn ở dưới ruộng hay trong hang thường ngóc cổ lên như đón ánh nắng ban mai. Đói quá, ông bắt chước chúng, ngồi ở trước cửa há miệng ra hứng ánh nắng, một lát thấy bớt đói, mừng quá, ghi vào nhật ký: “*Gián dị như vậy mà sao người ta không biết mà thực hành? Có lẽ tại muốn vậy thì phải có đức tự chủ mà ít ai tự chủ được. Gạo ở Đam Châu này đắt quá, cha con tôi phải dùng cái thuật ăn ánh nắng - Ngày 14 tháng 4 năm 1099*”.

Ông không bị đói lâu, vì bạn bè ở Đam Châu lại chơi, thấy tình cảnh ấy, đem gạo, rau cá lại giúp đỡ ông liền.

Một hôm ông đội một quả dưa lớn vừa hát vừa đi từ ruộng về nhà. Một bà lão khoảng bảy chục tuổi, thấy ông, hỏi đùa: “Quan hàn lâm, có thời ngài làm đại thần ở triều. Bây giờ ngài có thấy mọi sự như một giấc mộng xuân không?”. Từ đó hề gặp bà ta, ông gọi là bà Mộng Xuân.

Thích nhất là những buổi trời quang đãng, ông với cậu Quá đi trên mười cây số lại móm tây bắc ở bờ biển, nơi mà vải và cam mọc đầy ở chân núi. Tha hồ hái.

*

Trong mấy năm đó, ông kiếm việc để làm cho khuây khỏa. Ông dạy con học. Cậu chép trọn bộ *Đường thư* và *Hán thư*; ông nằm ở giường bảo cậu đọc rồi ông giảng cho nghe, phê bình một vài đoạn. Cậu tập làm thơ làm phú, và trong ba người con của ông, chỉ có cậu là văn thơ kha khá, có ít bài lưu lại hậu thế.

Cậu lại học vẽ trúc, vẽ núi, vẽ cảnh rừng mùa đông. Hai chục năm sau, có lần cậu lên kinh đô chơi, vua Huy Tôn hay, sai lính lại đón cậu

vào cung, bảo: “Trẫm nghe nói thầy là con ông Tô Thức, có tài vẽ núi. Thầy vẽ một cảnh lên bức tường này cho trẫm”. Chính Huy Tôn vẽ cũng khéo, ngắm nghĩa từng nét của Quá, khen, thưởng cho Quá nhiều bảo vật và sai lính đưa về nhà. Chép lại chuyện đó, Quá bảo là y như một giấc mộng.

Ở Đam Châu không có giấy và mực tốt, vì những thứ đó chế tạo ở Hàng Châu, ít ai chịu đem xuống đây bán mà ở đây cũng ít người biết dùng. Đông Pha nảy ra ý chế tạo lấy mực. Mực ông chế tạo chẳng ra trò gì cả vậy mà thiên hạ ở xa nghe đồn, quý lắm, hỏi cậu Quá cách chế tạo ra sao, cậu cười, cứ thực tình nói với họ. Một con buôn có tài đầu cơ, nắm lấy cơ hội đó, chế tạo một thứ mực rất tốt, bảo là theo phương pháp của Đông Pha, và bán rất chạy.

Đông Pha còn nghiên cứu các thảo mộc trong miền để trị bệnh rồi ghi chép thành một tập. Ông chú thích *kinh Dịch*, *kinh Lễ*, *Luận ngữ*, công việc mà ông bỏ dở khi rời Hoàng Châu. Và ông vẫn làm rất nhiều thơ, có giọng như Đào Tiềm, ông gom những thơ đó thành một tập, nhờ Tử Do đề tựa. Ông bảo: “Anh yêu Đào Uyên Minh lắm, chẳng những yêu thơ mà yêu tính tình của ông ấy”. Những người thích Đông Pha cũng có thể dùng câu ấy để nói về ông.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI BA

TRÊN ĐƯỜNG VỀ BẮC

Tháng giêng năm 1100, Triết Tôn băng, tuổi mới hai mươi bốn. Có mỗi một đứa con trai thì đã chết trước ông. Ngai vàng về người em là Huy Tôn. Thái hậu, vợ vua Thần Tôn, thánh chính. Bà cũng là người tốt, không quyết định mọi việc nhưng mọi người đều tuân lệnh bà.

Huy Tôn vẫn theo chính sách của anh, dùng hết cả bọn tân đảng. Huy Tôn có óc nghệ sĩ, vẽ chim khéo và ham vui, sai xây cất một cảnh vườn rất đẹp để ông thưởng ngoạn.

Thái Hậu không ngăn cản tân pháp, nhưng tha tội cho hết đảng Nguyên Hựu. Lệnh đó ban ra tháng tư thì tháng năm đạo sĩ Ngô Phục Cổ đã tới Hải Nam báo tin cho Đông Pha hay, đưa Đông Pha vượt biển về Lôi Châu.

Thế là Đông Pha, sáu mươi bốn tuổi lại bắt đầu một cuộc hành trình mấy ngàn cây số từ Nam về Bắc. Tới Liêm Châu, ông ở lại một tháng, ném thứ long nhãn tuyệt hảo trong miền, rồi được lệnh lên Linh Lăng ở Hồ Nam, Tử Do cũng được lệnh lại miền Động Đình hồ ở Hồ Nam.

Mới lên tới Quảng Đông, ông gặp các con cháu xuống đón. Mừng mừng tủi tủi, tưởng đâu như một giấc chiêm bao. Trong một bữa tiệc, một người bạn nói đùa: “Tôi đã tưởng không còn gặp bác chứ, vì bác ra Hải Nam năm trước thì năm sau có tin đồn bác đã từ trần”. - “Đúng tôi đã xuống âm ti, nhưng giữa đường gặp Chương Đôn, tôi vội vã quay về”.

Bạn bè từ xa lại thăm ông, trong số đó có nhiều nhà sư và đạo sĩ. Họ làm thơ và dạo cảnh với ông. Đạo sĩ Ngô Phục Cổ bỗng đau và qui tiên một cách rất thần nhiên. Đông Pha ngồi ở chân giường hỏi đạo sĩ có muốn gì không, ông chỉ mỉm cười, nhắm mắt, rồi đi. Thực lạ lùng. Con người đó như ngôi sao hộ mạng của Đông Pha, lúc nào Đông Pha

gặp tai nạn thì luôn luôn, không hiểu từ đâu, ông lại thăm ít lâu, cho tin tức rồi biến mất, chẳng ai biết đi đâu. Lần này cơ hồ như biết vận hạn của Đông Pha qua rồi, nhiệm vụ của ông xong, nên không lưu luyến cõi trần nữa.

Ở Quảng Đông, Đông Pha được lệnh từ nay hoàn toàn tự do, muốn ở đâu thì ở. Con cháu, bạn bè, mấy chục người lại cùng ông tiến lên phương bắc. Tin Đông Pha “độ hải bắc hoàn” (*vượt biển về bắc*) được loan đi khắp nơi. Trên đường về, tới đâu ai cũng tiếp rước ông như một lão tướng khải hoàn; ghé nơi nào, ông cũng thấy một chồng lụa và giấy chờ ngọn bút của ông. Người ta tranh nhau xin chữ ông. Ông vui vẻ làm thỏa mãn mọi người, vì ông yêu mọi người và thích viết. Hôm nào đã sắp tối và vội về nhà thì ông đề nghị viết vài đại tự thôi cho mau, thiên hạ lại càng mừng hơn nữa, và nét bút ông múa trên lụa, nháy mắt là xong.

Đầu tháng năm ông lên tới Nam Kinh (bây giờ) viết thư nhờ bạn kiếm cho một ngôi nhà ở Thường Châu. Nhưng Tử Do đã về tới nhà ở Dĩnh Tân và mời anh về ở với mình. Ông do dự, nửa muốn ở gần em, nửa thích cảnh Thường Châu. Sau cùng ông quyết định cho con cháu lại Thường Châu trước còn ông thì đến Dĩnh Tân.

Nhưng dọc đường ông bị bệnh lỵ từ ngày mùng ba tháng sáu. Ông trị lỵ mà không bớt. Họa sĩ Mễ Phế lại thăm, tặng thuốc ông, cũng không bớt. Ngày 11 ông cho thuyền theo dòng Dương Tử giang mà về Thường Sơn. Miền này ai cũng biết ông nên rủ nhau đứng chặt bờ sông đón thuyền ông qua.

Chương Viện, con trai của Chương Đôn nhân đi thăm cha lúc đó đã bị cắt chức và đày ở Lôi Châu, muốn lại chào Đông Pha, vì chín năm trước, ông làm chánh chủ khảo, cho Viện đậu giải nguyên và theo tục xưa, Viện coi ông là tôn sư. Nhưng Viện sợ ông còn hiềm khích với cha mình vì sự lưu đày của Đông Pha đều do Chương Đôn gây ra cả, nên chàng không dám tới, viết một bức thư bảy trăm chữ để bày tỏ nỗi lòng, và cũng kín đáo xin Đông Pha đừng thù cha mình nếu một ngày kia được cầm quyền trở lại. Một bức thư như vậy thực khó viết, chàng đắn đo, cân nhắc từng chữ.

Nhưng chàng đã nghĩ lầm: dù không đau, ông cũng tuyệt nhiên không muốn làm quan nữa, còn đối với Chương Đôn, ông không hề có một chút oán hận. Mấy tháng trước hay tin Chương Đôn bị đày, ông buồn cả một buổi, lại nhắn người an ủi vợ Đôn rằng khí hậu Lôi Châu tốt, đừng lo gì cả.

Bây giờ được thư của Viện, dù đương đầu ông cũng đáp:

“Tôi với bác trai quen biết nhau trên bốn chục năm, mặc dầu chính kiến khác nhau mà tình thân hữu không bao giờ giảm. Anh không biết được lòng tôi xúc động ra sao khi hay tin về già mà bác phải đày tới nơi góc bể chân trời. Nhưng thôi, nhắc chuyện cũ làm chi? Nên nói chuyện tương lai. Hoàng Thượng rất nhân từ... Vậy anh đừng lo gì cả... Còn cái điều anh bảo tôi sau này có thể được định đoạt số phận người khác, thì anh làm đấy. Đời tôi đã gặp nhiều cảnh long đong rồi, bây giờ tôi chỉ mong được mau về nhà mới của tôi. Bệnh tình tôi như vậy, không chắc gì sẽ mạnh được... Tôi thấy mệt quá, phải ngừng bút ở đây - Ngày 14 tháng sáu (năm 1101)”.

Ông tha thứ cho kẻ hãm hại ông. Bức thư đó đưa ông lên hàng những hiền nhân bậc nhất của nhân loại. Tiếc rằng tôi không kiếm được nguyên văn chữ Hán, phải dịch bản tiếng Anh của Lâm Ngữ Đường trong cuốn *The Gay Genius*.

Hôm sau, 15 tháng sáu, ông tiếp tục đi về Thường Châu, tới ngôi nhà mà một bạn thân, Tiền Thế Hùng, đã mượn được cho ông. Việc đầu tiên là dâng sớ lên triều đình xin được hoàn toàn dưỡng lão. Thời đó người ta tin rằng hễ cáo quan về vườn thì tăng được tuổi thọ, một lẽ vì như vậy tinh thần được thanh thoi, thân thể sẽ được khỏe mạnh, một lẽ nữa vì người ta quan niệm rằng phước trời có hạn, không nên hưởng nhiều quá; theo luật thừa trừ, hễ phú quý thì giảm thọ.

Ông buồn rằng từ khi về bắc, chưa gặp được Tử Do; nhưng Tiền Thế Hùng tận tâm săn sóc ông cũng như Tử Do, luôn bốn tuần, ngày nào cũng lại thăm chuyện trò cho vui, ông tìm các thứ thuốc quý để trị cho ông. Ông giao cho Tiền những bản chú thích kinh Dịch, kinh Lễ và Luận ngữ, bảo giữ kỹ, ba chục năm sau sẽ được nhiều người quý trọng.

Ngày 18 tháng 7, ông gọi các con lại, dặn dò lời cuối cùng: đưa linh cữu ông bà về chôn ở gần nhà Tử Do, nhờ Tử Do viết mộ chí cho.

Ngày 26 ông làm bài thơ cuối cùng. Ngày 28, ông thề thảo mấy lời này: *“Tây Thiên có thể có đấy, nhưng đừng rán tới đó làm gì vô ích”*. Rồi ông tắt nghỉ. Phải, Tây Thiên ở trong lòng người. Sống hồn nhiên, hiền từ như ông thì Tây Thiên có thể là Hàng Châu hay Hoàng Châu, cả Đam Châu (Hải Nam) nữa.

Năm đó ông 64 tuổi.

Tử Do theo đúng di ngôn của anh, đưa di hài anh và chị dâu (linh cữu vợ Đông Pha vẫn quản tại một ngôi chùa ở ngoại ô Khai Phong) về chôn ở Nhữ Châu. Dưới triều Huy Tôn, Tử Do lại được bổ dụng (Thái Trung đại phu), thăng giáng mấy lần. Sau cùng ông về trí sĩ ở Nhữ Châu, lấy tên hiệu là *Dĩnh Tân di lão*, không giao thiệp với ai, đóng cửa viết sách, mất năm 1112.

Tuy một số người trong đảng Nguyên Hựu được bổ dụng lại nhưng các bia đảng Nguyên Hựu vẫn còn. Tháng giêng năm 1106, một ngôi sao chổi xuất hiện, ít lâu sau một tấm bia bị sét đánh. Vua Huy Tôn tin dị đoan, hoảng sợ, cho rằng Trời cảnh cáo mình, ra lệnh hủy hết các bia, mặc dầu tể tướng Thái Kinh cố sức ngăn cản.

Từ đó văn thơ, di cáo của Đông Pha càng được quý tụng. Trước kia, ai giữ một bài nào của Đông Pha thì bị phạt 800.000 đồng tiền, vậy mà vẫn có người lén lút giữ. Bây giờ, khi các văn nhân hội họp với nhau, ai không thuộc thơ Đông Pha thì bị coi là dốt nát. Huy Tôn phục lại chức tước cao nhất cho ông, rồi năm 1117 lại sai sưu tầm các di bút của ông, trả mỗi bài 50.000 đồng tiền. Một viên hoạn quan bỏ 300.000 đồng tiền mua một tấm bia có nét chữ Đông Pha .

Ngay người Kim, khi chiếm được Khai Phong, cũng tìm kiếm các tác phẩm của ông và của Tư Mã Quang rồi chở về xứ họ.

Càng về sau, danh của Đông Pha càng tăng, Vua Hiến Tôn (thời Nam Tống) tặng ông tên thụy Văn Trung Công.

Tổng sử bản truyện bỏ ra mười lăm trang chép đời ông rồi kết: *“Than ôi! Thực không được làm tể tướng, há chẳng phải là may cho ông ư? Có người bảo giá ông hơi tụt giấu cái tài của mình đi thì tuy không được cầm quyền chứ không đến nỗi mang họa vào thân. Nhưng giá Thực vì cái đó (muốn tránh tai họa) mà đổi hành vi của mình thì đâu còn là Thực nữa”*.

Đúng vậy, suốt đời không lúc nào ông ân hận về tính cương trực, châm biếm của ông cả. Như ông đã nói, hề thấy kẻ ác thì ông phải xua như xua ruồi, xua rồi thì thôi, chứ không thù oán. Khổng Tử khen Bá Di, Thúc Tề là người hiền thời cổ, cầu nhân mà được nhân, không có gì ân hận. Đông Pha chính là hạng người đó.

Chúng ta trọng tư cách ông cũng bằng trọng văn thơ ông. Vì có tư cách đó thì mới có văn thơ đó được.

NIÊN BIỂU SƠ LƯỢC ⁽¹⁾

Đời vua Nhân Tông (1023-1063)

- 1037 *Tô Đông Pha sanh* 19 tháng chạp năm Bình Ti, tức đầu năm 1037.
- 1039 *Tô Triệt (Tì Do) sanh*
- 1054 *cưới Vương Phất*
- 1057 *đậu tiến sĩ; mẹ mất cư tang mẹ* tháng tư 1057 tới tháng bảy 1059.
- 1059 *gia đình lên kinh* tháng hai 1060 tới kinh.
- 1061 *làm Thiêm phán ở phủ Phương Tường* tháng mười một 1061 tới tháng chạp 1064.

Đời vua Anh Tông (1064-1067)

- 1064 *trở về kinh; làm ở Sứ quán* tháng hai 1065 tới tháng tư 1066.
- 1065 *vợ chết* mùa 8 tháng năm.
- 1066 *cha mất, cư tang cha* tháng tư 1066 tới tháng bảy 1068.

Đời vua Thần Tông (1068-1085)

- 1068 *tục huyền với Vương Nhuận Chi* tháng mười (?)
- 1069 *trở lên kinh làm ở Sứ quán (Vương An Thạch làm tể tướng)* tháng hai 1069 tới tháng chạp 1070.
- 1071 *làm quan ở phủ Khai Phong (tức ở kinh đô) đi lại Hàng Châu làm Thông phán Hàng Châu.* tháng giêng tới tháng sáu 1071.
tháng bảy tới tháng mười một 1071.
tháng mười một 1071 tới tháng tám 1074.
- 1072 *(Âu Dương Tu mất)*
- 1073 *(Tăng Cung mất)*
- 1074 *đi lại Mật Châu tháng chín tới tháng mười một 1074.* làm quan ở Mật Châu tháng mười một 1074 tới tháng mười một 1076.

(1) Các ngày tháng trong niên biểu này đều là ngày tháng âm lịch.

	<i>(Lý Thường Kiệt qua đánh Trung Hoa)</i>	1076 đi lại Từ Châu tháng chạp 1076 tới tháng ba 1077.
	<i>(Vương An Thạch thôi làm tể tướng)</i>	
1077	<i>làm quan ở Từ Châu</i>	tháng tư 1077 tới tháng ba 1079.
1079	<i>làm quan ở Hồ Châu bị nhốt khám</i>	tháng tư tới tháng bảy 1079. tháng tám tới tháng chạp.
1080	<i>bị biếm ra Hoàng Châu</i>	tháng hai 1080 tới tháng tư 1084.
1084	<i>đi lại Thường Châu, v.v...</i>	tháng tư 1084 tới tháng ba 1085.
1085	<i>đi lại Đãng Châu làm quan ở Đãng Châu đi về kinh đô</i>	tháng sáu tới tháng mười 1085. tháng mười 1085.
	<i>tháng mười tới tháng chạp</i>	<i>làm Trung thư xá nhân ở triều</i>
	<i>tháng chạp 1085 tới tháng bảy 1086.</i>	
Đời vua Triết Tôn (1086-1100). Thái Hoàng Thái Hậu thính chính suốt thời Nguyên Hựu (tháng ba 1085 - tháng tám 1093)		
	<i>(Tư Mã Quang làm tể tướng, bỏ tân pháp)</i>	
1086	<i>làm Hàn lâm học sĩ</i>	tháng tám 1086 tới tháng hai 1089.
	<i>(Vương An Thạch rời Tư Mã Quang mất)</i>	
1089	<i>đi lại Hàng Châu.</i>	tháng tư tới tháng bảy 1089
	<i>làm Thái thú Hàng Châu</i>	tháng bảy 1089 tới tháng hai 1091
1091	<i>đi về kinh</i>	tháng ba tới tháng năm 1091
	<i>làm Lại bộ thượng thư</i>	tháng năm tới tháng tám 1091
	<i>làm quan ở Đinh Châu</i>	tháng tám 1091 tới tháng ba
1092.		
1092	<i>làm quan ở Dương Châu</i>	tháng ba tới tháng tám 1092.
	<i>làm Binh bộ thượng thư</i>	tháng chín tới tháng mười
	<i>làm Lễ bộ thượng thư</i>	tháng mười một 1092 tới tháng tám 1093.
1093	<i>vợ chết tháng tám</i>	<i>Thái Hoàng Thái Hậu mất</i> tháng chín.
	<i>làm Thái thú Định Châu</i>	tháng mười 1093 tới tháng tư 1094.
	<i>(Chương Đôn làm tể tướng, lại dùng tân pháp)</i>	
1094	<i>đi xuống Huệ Châu</i>	tháng ba tới tháng mười 1094.
	<i>bị đày ở Huệ Châu</i>	tháng mười 1094 tới tháng tư 1097.
1096	<i>Vương Triều Vân (người thiếp) mất</i>	tháng bảy.

Tô Đông Pha

- 1097 *ra đảo Hải Nam* tháng tư tới tháng bảy 1097
bị đày ở Đam Châu (Hải Nam) tháng bảy 1097 tới tháng sáu 1100.

Đời vua Huy Tôn (1101-1126) Thái Hậu thỉnh chính từ tháng giêng tới tháng sáu 1100).
(*Chương Đôn bị cất chức và bị đày*)

- 1101 *được trở về lục địa đi từ Hải Nam* tháng bảy 1100 tới tháng sáu 1101
về Thường Châu mất ngày 28 tháng 7 1101.

1103 (*dựng bia Nguyên Hựu*)

1106 (*hủy bia Nguyên Hựu*)

1107 (*Trình Di mất*)

1112 *Tử Do (Tô Triệt) mất.*

1126 *hết đời Bắc Tống.*

MỤC LỤC

Tựa	5
Chương thứ nhất	: Tuổi nhỏ đậu cao	9
Chương thứ hai	: Bước đầu trên hoạn lộ - Hai cái tang	20
Chương thứ ba	: Vương An Thạch và tân pháp	37
Chương thứ tư	: Hai phe ở triều đình	57
Chương thứ năm	: Thi sĩ với thắng cảnh	66
Chương thứ sáu	: Suýt bay đầu vì cái họa văn tự	86
Chương thứ bảy	: Đông Pha cư sĩ và thanh phong minh nguyệt	98
Chương thứ tám	: Trên đường về triều - Một vị đại thần nghệ sĩ	118
Chương thứ chín	: Một vị thái thú yêu dân	133
Chương thứ mười	: Một cuộc thanh trừng vĩ đại - Bia đảng Nguyễn Hựu. . .	138
Chương thứ mười một	: Trên đường lưu đày từ cực Bắc tới cực Nam Trung Hoa .	143
Chương thứ mười hai	: Hai cha con trên đảo Hải Nam	148
Chương thứ mười ba	: Trên đường về Bắc	154
Niên biểu sơ lược	158

TÔ BÔNG PHA
Nguyễn Hiến Lê

Chịu trách nhiệm xuất bản : *Vũ An Chương*
Biên tập : *Nguyễn Văn Toại*
Trình bày, Bìa : *Nguyễn Thăng*
Sửa bản in : *Nguyễn Hoàng*

In 1000 cuốn khổ 13x19cm tại Xí nghiệp In Bình Hòa TP.HCM theo giấy trích ngang kế hoạch xuất bản số 663-XB-QLXB / 15 - VHTT của Cục xuất bản Bộ VHTT ngày 18-6-2002 và của NXB Văn Hóa TT ngày 16-9-2002

In xong, nộp lưu chiểu quý III năm 2003

XNĐKXB số: 774-2014/CXB/80-86/ THTPHCM cấp ngày 12/6/13
QĐXB số: 146/QĐ-THTPHCM-EBOOK 2013 NGÀY 31/12/2013

Tô Đông Pha vừa là danh sĩ, vừa đóng một vai trò chính trị quan trọng nên gặp nhiều nỗi gian nan, đau lòng, và chép lại đời ông thì gần như phải chép lại trọn lịch sử thời Bắc Tống.

Vì vậy trong cuốn này, ngoài ba cha con họ Tô, chúng tôi còn nhắc tới nhiều nhân vật khác như Tư Mã Quang, Âu Dương Tu, Trình Hạo, đặc biệt là Vương An Thạch, Lữ Huệ Khanh... những người trong phe đối lập với Tô Đông Pha.

Như vậy, độc giả vừa biết được đời của ông, vừa hiểu thêm tình hình văn hóa, xã hội, chính trị thời đó nữa. (NHL)